

## Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên

ThS. Chúc Kim Vinh

## Chịu trách nhiệm xuất bản

ThS. Chúc Kim Vinh

## Ủy viên HĐBT

GS.TS. Bùi Minh Trung

PGS.TS. Phạm Đình Xinh

PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc

PGS.TS. Lê Hoàng Sơn

TS. Hoàng Minh Châu

TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương

TS. Vũ Thị Phương Thụy

TS. Nguyễn Quang Hưng

TS. Nguyễn Minh Dũng

## Ban biên tập

PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn

TS. Trần Thị Lan

TS. Hoàng Thị Bích Hà

TS. Phạm Ngọc Hải

TS. Nguyễn Thế Anh

TS. Cao Minh Tiến

TS. Lê Quang Thắng

ThS. Nguyễn Mạnh Hùng

KS. Phạm Quang Quý

## Giấy phép xuất bản

41/GP-XBĐS ngày 20/3/2023

của Cục Báo chí

Bộ Thông tin và Truyền thông

## Mỹ thuật

Hải Liên

## Trụ sở

Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco

Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội

ĐT: 024.202.35566

Fax: 024.202.3566

## In tại

Công ty TNHH In Khuyến Học

## KINH TẾ - XÃ HỘI

- 02 | Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2024 lạc quan hơn so với các dự báo đưa ra trước đó
- 05 | **Đinh Duy Thịnh:** Đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tiến trình hội nhập quốc tế
- 10 | **Nguyễn Thị Ngọc Thương:** Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong xây dựng, phát triển đất nước thời kỳ đổi mới
- 16 | **Vũ Ngọc Anh - Phạm Huyền Trang:** Quyền và nghĩa vụ của nhà báo theo Luật báo chí hiện hành
- 21 | **Bùi Đức Anh Linh:** Trách nhiệm của báo chí cách mạng trong thời kỳ công nghệ số
- 26 | **Nguyễn Xuân Sáng:** Giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo góp phần nâng cao chất lượng dạy và học theo hướng hiện đại tại các trường đại học hiện nay

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

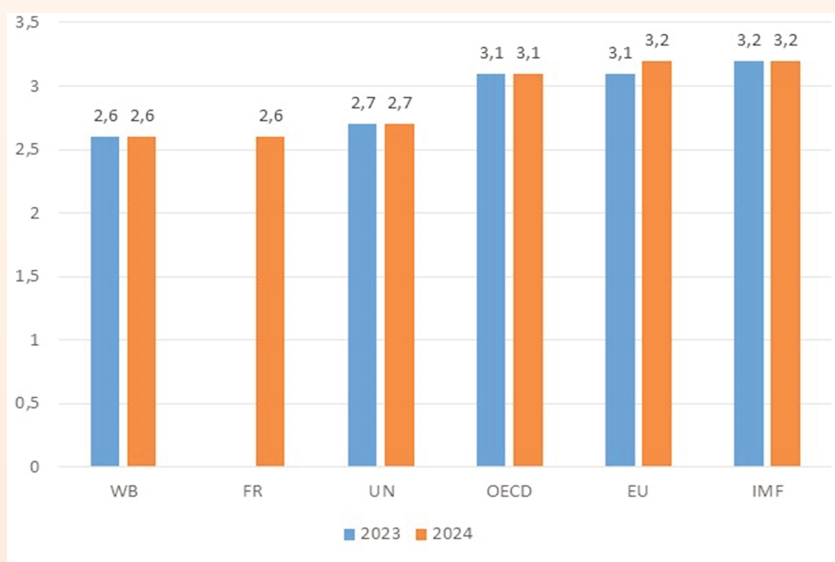
- 31 | **Đoàn Anh Dũng:** Sử dụng quy phạm pháp luật hành chính đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong điều kiện chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay
- 37 | **Đặng Thái:** Vai trò của Luật căn cước trong đổi mới quản lý xã hội, cải cách thủ tục hành chính góp phần xây dựng Chính phủ số ở Việt Nam hiện nay
- 41 | **Nguyễn Thị Thu Hoài:** Nguyên nhân, giải pháp giảm thiểu tai nạn giao thông, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo chức năng của lực lượng Cảnh sát giao thông
- 45 | **Nguyễn Phú Tạo - Lê Thị Thu Hương:** Các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin trong thực thi Luật an ninh mạng, bước tiến mới trong tiến trình chuyển đổi số tại Việt Nam
- 49 | **Nguyễn Thị Hoàng Nhung:** Giá trị lý luận và thực tiễn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác Công an với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và vận dụng trong giai đoạn hiện nay
- 53 | **Nguyễn Xuân Hà:** Thực hiện tốt công tác giáo dục, cảm hóa góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, cải tạo người bị tạm giữ, người bị tạm giam và phạm nhân
- 58 | **Lê Đình Thịnh - Lâm Thị Liên:** Các giải pháp nhằm ứng dụng mạnh mẽ VNEID trong phát triển các lĩnh vực thiết yếu của xã hội, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và các giao dịch dân sự trong lộ trình quản lý công dân số, Chính phủ số, xã hội số
- 62 | **Trần Thị Thu Hà:** Thời cơ, thách thức của việc áp dụng trí tuệ nhân tạo và các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy trong giáo dục hiện đại
- 67 | **Nguyễn Thị Đặng Dung:** Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép
- 74 | **Phạm Văn Diệp:** Kinh nghiệm nâng cao chất lượng giảng dạy nội dung bản sùng cho học viên Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và học viên Vương quốc Campuchia tại Học viện Cảnh sát nhân dân
- 77 | **Vũ Thị Hương Giang - Lương Văn Tú:** Phát huy vai trò của phụ nữ trong phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội
- 81 | **Nguyễn Đức Khiêm - Văn Hồng Hạnh:** Chia sẻ dữ liệu quốc gia về dân cư giữa các bộ, ngành - Một số quy định và giải pháp nâng cao hiệu quả

# TRIỂN VỌNG KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2024 LẠC QUAN HƠN SO VỚI CÁC DỰ BÁO ĐƯA RA TRƯỚC ĐÓ

## □ Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Tại thời điểm tháng 6/2024, các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 so với các dự báo đưa ra trước đó. Cụ thể, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,6% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2024; Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024 (tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,1% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 02/2024); Liên minh châu Âu (EU) dự báo kinh tế toàn cầu năm 2024 tăng trưởng 3,2% (tăng 0,1 điểm phần trăm so với tăng trưởng năm 2023); Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,2% năm 2024, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024.

**Hình 1. Đánh giá tăng trưởng toàn cầu năm 2023 và dự báo năm 2024 của các tổ chức quốc tế**



Nguồn: WB, FR, UN, OECD, EU và IMF

### Tổng quan biến động thị trường thế giới

*Thương mại hàng hóa toàn cầu cải thiện dần trong năm 2024*

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nhận định tăng trưởng thương mại sẽ cải thiện dần trong năm 2024 bất chấp xung đột khu vực và căng thẳng địa chính trị. Khối lượng thương mại hàng hóa thế giới dự báo tăng 2,6% trong năm 2024 và 3,3% trong năm 2025 do nhu cầu giao dịch hàng hóa tăng trở lại sau khi suy giảm vào năm 2023. Giá năng lượng cao và lạm phát kéo dài đã tác động đến nhu cầu đối với hàng hóa sản xuất phục

vụ thương mại, nhưng nhu cầu này sẽ phục hồi khi áp lực lạm phát giảm bớt và thu nhập thực tế của hộ gia đình được cải thiện.

WB dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu đạt 2,5% trong năm 2024, cải thiện đáng kể so với mức 0,2% của năm trước nhưng vẫn thấp hơn tốc độ trung bình của hai thập kỷ trước đại dịch (2000-2019).

*Lạm phát toàn cầu tiếp tục giảm về mức mục tiêu*

OECD nhận định lạm phát chung đã giảm ở hầu hết các nền kinh tế nhờ thực hiện các chính sách thắt chặt tiền tệ, giá năng lượng thấp hơn và áp lực chuỗi



cung ứng tiếp tục giảm. Lạm phát giá lương thực cũng giảm mạnh ở hầu hết các quốc gia do bội thu các loại cây trồng chủ chốt như lúa mì và ngô. Lạm phát trung bình của các nền kinh tế phát triển giảm từ 9,9% trong Quý IV/2022 xuống còn 3,0% trong Quý I/2024. Lạm phát ở Trung Quốc vẫn ở mức rất thấp, chỉ 0,1% trong tháng 03/2024. Khoảng 1/3 nền kinh tế trên toàn cầu có lạm phát chung hiện ở mức bằng hoặc dưới mức mục tiêu. WB và IMF cùng đồng quan điểm khi cho rằng lạm phát toàn cầu tiếp tục giảm nhưng vẫn ở trên mức mục tiêu ở hầu hết các nền kinh tế phát triển và ở khoảng 1/4 các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. IMF tính toán lạm phát toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ mức trung bình 6,8% vào năm 2023 xuống còn 5,9% vào năm 2024.

Theo WB, dự báo giá hàng hóa trung bình sẽ giảm nhẹ nhờ nguồn cung được cải thiện. Rủi ro địa chính trị tiếp diễn khiến giá dầu Brent trung bình được dự báo ở mức 84 USD/thùng trong năm 2024 trong bối cảnh OPEC+ cắt giảm một phần nguồn cung. Giá khí đốt tự nhiên đã giảm gần 28% trong Quý I/2024 so với quý trước, trong bối cảnh sản xuất tăng trưởng mạnh, thời tiết mùa đông ôn hòa và hàng tồn kho tăng cao. Giá khí đốt tự nhiên của Hoa Kỳ dự báo sẽ ổn định trong thời gian tới. Giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu tăng trở lại trong Quý II/2024, phản ánh rủi ro nguồn cung dai dẳng liên quan đến xung đột đang diễn ra.

Hầu hết giá kim loại tương đối ổn định trong Quý I/2024. Tuy nhiên, trong số các kim loại quý, giá vàng đạt mức cao kỷ lục, bởi những lo ngại về địa chính trị và lực mua của các ngân hàng trung ương. Trong Quý II/2024, giá đồng đô la Mỹ tăng cao kỷ lục do lo ngại về nguồn cung, giá nhôm tiêu chuẩn tăng vọt sau khi áp dụng các lệnh trừng phạt mới đối với Liên bang Nga. Giá kim loại, ngoại trừ kim loại quý, được dự báo sẽ ít thay đổi trong giai đoạn 2024-2025, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức trước đại dịch.

Giá hàng hóa nông nghiệp gần như không đổi trong Quý I/2024 và giá nông nghiệp trung bình dự báo sẽ giảm trong năm 2024 và 2025. Giá lương thực, thực phẩm được dự báo giảm 6% trong năm 2024, phản ánh nguồn cung dồi dào về ngũ cốc và dầu ăn. Tuy nhiên, thời tiết không ổn định và các hạn chế hoặc gián đoạn thương mại ngày càng tăng có thể đẩy giá cao hơn. Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của FAO (FFPI) đạt mức 120,4 điểm trong tháng 5/2024, tăng 1,1 điểm (0,9%) so với tháng 4/2024. Mặc dù tăng nhẹ so với tháng trước, FFPI trong tháng 5/2024 vẫn giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn 24,9% so với mức đỉnh 160,2 điểm trong tháng 3/2022.

*Điều kiện tài chính đã nói lỏng*

OECD cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu gần đây đã nói lỏng nhưng lãi suất thực

vẫn ở mức cao. Sau khi giảm vào cuối năm 2023, ở hầu hết các nền kinh tế, lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn danh nghĩa đã tăng kể từ đầu năm 2024, phản ánh sự thay đổi kỳ vọng của thị trường về lộ trình tương lai của lãi suất chính sách ở các nền kinh tế phát triển lớn và gia tăng phí bảo hiểm định kỳ. Đồng đô la Mỹ đã tăng giá về mặt danh nghĩa kể từ tháng 01/2024 kéo theo sự mất giá tiền tệ ở các thị trường mới nổi có lạm phát cao. WB đồng quan điểm với OECD khi cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu đã dịu bớt kể từ năm 2023.

*Tỷ lệ thất nghiệp đạt mức thấp*

Theo UN, trong 4 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức thấp và một số lĩnh vực đang thiếu hụt lao động trầm trọng. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) điều chỉnh dự báo về tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2024, ở mức 4,9%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo 5,2% trong tháng 11/2023. Điều chỉnh này chủ yếu xuất phát từ tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn dự kiến ở Trung Quốc, Ấn Độ và các nước có thu nhập cao. Tỷ lệ thất nghiệp 4,9% đồng nghĩa có 402 triệu người không có việc làm nhưng muốn làm việc trong năm 2024, trong đó 183 triệu người thất nghiệp, 137 triệu người nằm trong lực lượng lao động tiềm năng và 82 triệu người đang trong độ tuổi lao động, nhưng không mong muốn tìm việc. Ước tính của ILO cho thấy thị trường lao động toàn cầu vẫn thiếu hụt việc làm đáng kể.

*Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới*

WB chỉ ra năm nhân tố rủi ro chính làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong thời gian tới, gồm:

*Thứ nhất*, gia tăng xung đột vũ trang và rủi ro địa chính trị. Rủi ro liên quan đến xung đột vũ trang đã tăng mạnh do xung đột đang diễn ra ở Trung Đông, các cuộc tấn công vào tàu thuyền ở Biển Đỏ, tình trạng an ninh suy giảm rõ rệt ở các khu vực châu Phi cận Sahara và xung đột đang diễn ra tại U-crai-na. Nếu xung đột ở Trung Đông gia tăng, nguồn cung dầu có thể bị gián đoạn đáng kể và giá hàng hóa sẽ tăng đột biến, có khả năng làm suy yếu các nỗ lực đưa lạm phát trở lại mục tiêu trên toàn cầu. Sự không chắc chắn xung quanh diễn biến của cuộc xung đột Nga - U-crai-na sẽ tiếp tục gây rủi ro cho thị trường hàng hóa cũng như an ninh khu vực. Sự kết hợp của nhiều cuộc xung đột vũ trang và tác động dây chuyền có nguy cơ làm trầm trọng thêm sự bất ổn về môi trường địa chính trị, cản trở đầu tư, làm suy giảm tâm lý của cả người tiêu dùng và doanh nghiệp, đồng thời làm tăng biến động tài chính.

*Thứ hai*, sự phân mảnh và không chắc chắn về chính sách thương mại. Gia tăng các hạn chế thương mại sẽ khiến triển vọng tăng trưởng toàn cầu suy giảm đáng kể, làm chuyển hướng thương mại khỏi nhà cung cấp có chi phí thấp nhất, dẫn đến sự gián đoạn đối với chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc

tái cấu trúc chuỗi cung ứng rất tốn kém và có thể dẫn đến tổn thất phúc lợi khi các công ty dành nguồn lực để tìm kiếm nhà cung cấp thay thế. Sự bất ổn ngày càng tăng trong chính sách thương mại và sự suy yếu hơn nữa của hệ thống thương mại đa phương có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Trong ngắn hạn, sự không chắc chắn về gia tăng chính sách thương mại có thể làm chậm hoạt động đầu tư kinh doanh ở các nền kinh tế phát triển, các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Về lâu dài, chuỗi cung ứng kém hiệu quả có thể làm giảm lợi nhuận trên vốn, gây trở ngại cho tăng trưởng năng suất.

*Thứ ba*, lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn. Lạm phát dai dẳng và lãi suất chính sách cao hơn ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển khác sẽ đè nặng lên tăng trưởng toàn cầu. Cùng với chi phí đi vay tăng cao, lạm phát cao ở các nền kinh tế phát triển sẽ làm giảm thu nhập thực tế và chi tiêu của người tiêu dùng. Nhiều ngân hàng trung ương tại các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi cũng có thể trì hoãn hoặc làm chậm quá trình nới lỏng tiền tệ, một phần để ngăn chặn rủi ro lạm phát có thể xảy ra do đồng tiền mất giá. Theo đó, tăng trưởng toàn cầu chậm lại do sự kết hợp của các điều kiện tài chính thắt chặt hơn và mức tăng thu nhập thực tế yếu hơn. Ngoài ra, nhu cầu bên ngoài yếu hơn sẽ làm giảm tăng trưởng xuất khẩu ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi.

*Thứ tư*, tăng trưởng yếu hơn dự kiến ở Trung Quốc. Tăng trưởng yếu hơn ở Trung Quốc có thể có tác động lan tỏa bất lợi thông qua thị trường hàng hóa và thương mại toàn cầu, ảnh hưởng đến sự phục hồi thương mại toàn cầu, làm giảm hoạt động ở các nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại. Mặc dù khả năng hội nhập của Trung Quốc vào thị trường tài chính toàn cầu vẫn còn hạn chế, nhưng sự suy giảm mạnh này có thể tạo ra tác động lan tỏa tài chính bất lợi. Trong bối cảnh nợ công và tư nhân ở mức cao và ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng chậm hơn ở Trung Quốc và những lo ngại về rủi ro tài chính gia tăng có thể khiến các cơ quan chức năng phải kiểm chế tăng trưởng tín dụng và chuyển hướng sang củng cố tài chính.

*Thứ năm*, thiên tai xảy ra thường xuyên hơn với tác động ngày càng nghiêm trọng hơn. Tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai đã tăng lên theo thời gian và dự kiến sẽ còn tăng hơn nữa do biến đổi khí hậu, gây rủi ro đối với tăng trưởng toàn cầu. Các hiện tượng như El Niño và La Niña đang diễn ra có nguy cơ tác động tiêu cực đến sản lượng nông nghiệp, tạo áp lực lên giá trong thời gian tới. Những hiện tượng thời tiết này có thể trở nên cực đoan hơn và tăng tần suất trong các kịch bản phát thải khí nhà kính cấp tính hơn, gây thiệt hại về lâu dài. Các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng có thể làm gia tăng lây lan dịch bệnh. ■

# ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

□ ThS. ĐINH DUY THỊNH \*

Hiện nay, hội nhập quốc tế trở thành một xu thế vừa khách quan, vừa chủ quan đối với các quốc gia - dân tộc. Các quốc gia - dân tộc đều có những mục đích cụ thể khác nhau trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, nhưng hội nhập là yêu cầu chung. Hiện nay, các quốc gia, dân tộc muốn vươn lên khẳng định vị thế của mình đều phải tập trung phát triển kinh tế, muốn thực hiện mục tiêu đó thì phải kết hợp sức mạnh nội tại với sức mạnh bên ngoài, nhất là về vốn, khoa học, công nghệ, trình độ quản lý... Trên thế giới, nhiều vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác để cùng nhau giải quyết, như: ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, tình trạng đói nghèo, dịch bệnh, hoạt động khủng bố... Vì vậy, hội nhập quốc tế là vấn đề tất yếu và cấp bách đối với các quốc gia. Để hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế, tất yếu phải đẩy mạnh và phát triển kinh tế đối ngoại. Kinh tế quốc tế là mối quan hệ kinh tế giữa hai hay nhiều nước, là tổng thể quan hệ kinh tế của cộng đồng quốc tế. Kinh tế đối ngoại của một quốc gia là một bộ phận của kinh tế quốc tế, là tổng thể các quan hệ: kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia này với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế

quốc tế, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Sự phát triển của lĩnh vực kinh tế đối ngoại được coi là một trong những khâu rất quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu của nền kinh tế và trở thành động lực tăng trưởng cho kinh tế quốc gia.

Do tính chất quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự phát triển lực lượng sản xuất ngày càng mạnh mẽ, phân công lao động và trao đổi nhanh chóng vượt khỏi phạm vi quốc gia, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất trở thành yêu cầu của sự phát triển nên mở rộng phát triển kinh tế đối ngoại trở thành xu hướng tất yếu và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Vai trò quan trọng của kinh tế đối ngoại thể hiện ở các điểm sau:

*Thứ nhất*, trước hết, phát triển kinh tế đối ngoại góp phần nối liền sản xuất và trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế, nối liền thị trường trong nước với thị trường thế giới và khu vực. Hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới và mở cửa hội nhập quốc tế, là phương thức hữu hiệu và cầu nối quan trọng trong việc đưa hàng hóa của các quốc gia thâm nhập vào thị trường nước ngoài; là điều kiện quan trọng để quốc gia tiếp

cận và hợp tác với nhiều quốc gia khác, nhiều tổ chức khu vực và quốc tế, các trung tâm kinh tế, công nghệ thế giới; góp phần nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy thị trường trong nước tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

*Thứ hai*, hoạt động kinh tế đối ngoại thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA), chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm xây dựng và quản lý nền kinh tế hiện đại phục vụ phát triển kinh tế đất nước. Thông qua kinh tế đối ngoại, chính phủ các nước tăng cường hoàn thiện pháp luật, chính sách đầu tư, kết cấu hạ tầng kinh tế... nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn, thúc đẩy hợp tác kinh tế với các quốc gia, các tổ chức quốc tế. Thông qua kinh tế đối ngoại, các nước đang phát triển có điều kiện tiếp cận với nền khoa học, công nghệ tiên tiến và trình độ quản lý kinh tế hiện đại, từng bước nâng cao trình độ của lực lượng lao động trong nước.

*Thứ ba*, hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần tích lũy vốn phục vụ phát triển đất nước, đặc biệt là các nước đang phát triển từ một nước nông nghiệp lạc hậu. Nhờ nguồn vốn FDI, ODA và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), tình trạng thiếu vốn của các nước đang

\* Học viện CSND



phát triển được điều hòa, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đóng góp quan trọng cho nguồn thu ngân sách thông qua nộp thuế, góp phần gia tăng nguồn vốn đầu tư xã hội, thúc đẩy hình thành vòng tuần hoàn phát triển của kinh tế đất nước.

*Thứ tư*, hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Không chỉ tạo ra nhiều ngành nghề sản xuất mới, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở trong nước, hoạt động kinh tế đối ngoại còn thúc đẩy xuất khẩu lao động, thu hút khách du lịch nước ngoài mang lại lợi ích trước mắt và lâu dài.

Đối với Việt Nam, sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế đối ngoại đã phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội cũng như tạo đà phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Đảng Cộng sản Việt Nam trong từng thời kỳ cách mạng luôn thực hiện đường lối đối ngoại và kinh tế đối ngoại linh hoạt, sáng tạo để góp phần phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Trong giai đoạn 1945 - 1986, Đảng lãnh đạo dân tộc Việt Nam thực hiện cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc (1945 - 1954), đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1955 - 1975), xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước (1976 - 1986). Đảng thực hiện đường lối phát triển kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, bao cấp; kinh tế đối ngoại chủ yếu diễn ra trong khối các nước xã hội chủ nghĩa trên tinh thần viện trợ dựa theo nguyên tắc hàng đổi hàng; quan hệ kinh tế

với các nước tư bản chủ nghĩa, các nước không thuộc khối xã hội chủ nghĩa rất hạn chế do ý thức hệ và chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây.

Đại hội VI năm 1986 của Đảng đã khởi xướng đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trước hết thực hiện đổi mới về kinh tế, đưa ra quan điểm đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, xác định vai trò và vị trí quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế quốc dân. Đại hội chỉ rõ: “nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại”. Chủ trương sử dụng tốt khả năng thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài; thu hút mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế, mở rộng, nâng cao hiệu quả đối ngoại, đẩy mạnh công tác đổi mới chính sách và cơ chế xuất, nhập khẩu để phát triển kinh tế đất nước. Việt Nam rất coi trọng việc “tham gia ngày càng rộng rãi vào sự phân công lao động quốc tế”, trước hết là với các đối tác truyền thống, như Liên Xô, Lào, Campuchia và với các nước khác trong Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV); chủ trương “tích cực phát triển quan hệ kinh tế và khoa học, kỹ thuật với các nước khác, với các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi”. Đây là một chủ trương mới về kinh tế đối ngoại của Đảng, là cơ sở quan trọng cho những chính sách kinh tế tiếp theo.

Từ khi tiến hành đổi mới, kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới. Trong 20 năm đầu (1986 - 2006), bước đầu hình thành các ngành sản xuất hướng về xuất khẩu, xuất hiện hai mặt hàng xuất khẩu quan trọng làm thay đổi đáng kể cán cân thương mại là dầu thô và gạo, lần đầu tiên có dự trữ ngoại tệ, thu hút được vốn FDI của nước ngoài. Từ năm 1989, Việt Nam thực hiện chính sách tự do hóa thương mại, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại. Quan hệ kinh tế đối ngoại Việt Nam được mở rộng với nhiều nước trên thế giới. Tính đến cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, Việt Nam có quan hệ kinh tế và thương mại với 140 quốc gia; có tới gần 70 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam; hoạt động xuất, nhập khẩu tăng lên đáng kể, đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu lương thực; tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng dần từ 13,3% năm 2000 lên 13,8% năm 2001, 16% năm 2005, 17,1% năm 2006; tiến hành hợp tác khoa học, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ với nhiều nước trên thế giới; hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Những kết quả trên đây cho thấy đường lối đúng đắn của Đảng về phát triển kinh tế đối ngoại đã góp phần quan trọng phá thế bao vây, cô lập: Mỹ bỏ cấm vận năm 1994 và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995, tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (năm 1998), gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006. Việc mở rộng hợp tác quốc tế tạo đà cho kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở những giai đoạn tiếp theo, đóng góp quan



trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu đạt được, phát triển kinh tế đối ngoại giai đoạn 1986 - 2006 còn một số hạn chế, bất cập và yếu kém, như quá trình đổi mới kinh tế diễn ra không đồng đều, chưa bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, mức tăng trưởng các lĩnh vực chưa cân xứng với tiềm năng, hoạch định chính sách kinh tế còn nhiều bất cập.

Từ thực tế đất nước và những thành tựu đạt được sau 20 năm đổi mới về kinh tế đối ngoại, Đại hội X (năm 2006) của Đảng tiếp tục chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế”. Nhằm tạo ra bước ngoặt về hội nhập kinh tế và kinh tế đối ngoại, Đại hội XI năm 2011 của Đảng tiếp tục đẩy mạnh “các quan hệ quốc tế của đất nước đi vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực và bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế”. Đại hội XII năm 2016 của Đảng bổ sung và hoàn thiện quan điểm về kinh tế đối ngoại: “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyên giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ và

công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”, thống nhất “sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đại hội nêu lên các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển trong thời kỳ mới là: “Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế và chủ động, tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; khai thác tối đa cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực để mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển”.

Định hướng phát triển kinh tế đối ngoại trên đã đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần đưa kinh tế nước ta vượt qua ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế, tiếp tục phát triển, trở thành điểm sáng ở khu vực và trên thế giới. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006 - 2019 của Việt Nam đạt 6,26% (bình quân thế giới là 3,69%), quy mô GDP từ 66,4 tỷ USD năm 2006 tăng lên 261,6 tỷ USD năm 2019, GDP theo đầu người từ 797 USD năm 2006 tăng lên 1.154 USD năm 2008, đưa Việt Nam bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình, năm 2019 đạt 2.740 USD.

Đến nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 189 nước (trong đó có 3 đối tác chiến lược toàn diện, 13 đối tác chiến lược, 14 đối tác toàn diện) và có quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn trên thế giới, có quan hệ thương mại với 224 đối tác, trong đó có hơn 70 nước là thị trường xuất khẩu của ta, có quan hệ hợp tác với hơn 500 tổ chức quốc tế; đã ký

hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều hiệp định hợp tác khác với các nước và tổ chức quốc tế. Việt Nam chủ động tham gia định hình các khuôn khổ, nguyên tắc hợp tác và đóng góp có trách nhiệm tại Liên hợp quốc, ASEAN, ASEM, APEC... Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tăng cường hợp tác, đối thoại chiến lược và đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả hơn, góp phần quan trọng tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ Tổ quốc.

Các lĩnh vực kinh tế đối ngoại đạt kết quả rất ấn tượng, dòng vốn FDI vào Việt Nam tuy có nhiều biến động nhưng tổng vốn có xu hướng tăng lên theo thời gian, tính đến ngày 20/2/2020, có 31.434 dự án còn hiệu lực của 136 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký đạt 370 tỷ USD (vốn thực hiện đạt khoảng 50%), trong đó chủ yếu đầu tư vào ngành công nghiệp chế tạo, chế biến (58,5%), bất động sản (15,9%), điện, khí, nước, điều hòa (7,5%), dịch vụ ăn uống, lưu trú (3,3%) và từ các nền kinh tế lớn trong khu vực như Hàn Quốc (18,5%), Nhật Bản (16,1%), Singapo (14,6%); xuất khẩu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2019 đạt 16,7% từ 39,8 tỷ USD năm 2006 lên 264,2 tỷ USD năm 2019, tương tự, nhập khẩu tăng 15,4% từ 44,9 tỷ USD năm 2006 lên 253,1 tỷ USD năm 2019. Tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ đã cải thiện đáng kể cán cân thương mại của nước ta. Vốn ODA cung cấp cho Việt Nam tăng mạnh qua các giai đoạn, từ 1993 - 2015 vốn cam

kết đạt 91,1 tỷ USD, vốn giải ngân đạt 58 tỷ USD (63,7%), phần lớn vốn chưa giải ngân của thời kỳ trước được chuyển tiếp sang thực hiện của giai đoạn 2016 - 2020. Nhìn chung, sau gần 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế đối ngoại nước ta đã phát triển nhanh và mạnh, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và tạo đà phát triển trong giai đoạn mới.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế đối ngoại Việt Nam vẫn còn hạn chế, bất cập cần tập trung khắc phục, giải quyết trong thời gian tới, như chưa thật chủ động, hiệu quả hợp tác chưa cao, ngoại giao đa phương chưa phát huy hết các lợi thế, chưa tận dụng tốt các cơ hội để kinh tế nước ta hội nhập quốc tế nhanh và sâu hơn.

Sau gần 35 năm đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh các kết quả đạt được như đã nêu trên, nền kinh tế nước ta hiện nay bộc lộ những yếu kém cơ bản, như cơ cấu kinh tế và chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện về căn bản; hiệu quả đầu tư chưa cao như mong muốn, các chính sách liên quan đến thu hút FDI chậm được đổi mới; sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm vẫn còn yếu so với các nước, kể cả các nước trong khu vực; việc phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tuy có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, đôi khi lúng túng trong việc xác định hướng đi; vai trò của kinh tế tư nhân tuy đã được xác định là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế nhưng cần có thêm những chính sách cụ thể để phát huy trong thời gian tới; xuất hiện các nút thắt về thể chế,

kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực... gây cản trở cho quá trình phát triển kinh tế; làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế nước ta vào các nền kinh tế lớn trong khu vực về các nguồn nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị và công nghệ thấp, về đầu tư, công nghệ và tài chính; công tác quản lý, điều hành của Chính phủ và quản trị của doanh nghiệp tuy có sự cải thiện nhưng chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới; lĩnh vực nông nghiệp còn nhiều hạn chế, như chậm đổi mới thể chế chính sách, chuyên đổi mô hình sản xuất nông nghiệp; tính đồng bộ, gắn kết giữa các lĩnh vực chưa cao, công tác phối hợp về hội nhập giữa các bộ, ngành, giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương, doanh nghiệp chưa tốt; khả năng nhận định, đánh giá và dự báo tình hình chưa cao, các vấn đề về xây dựng cơ chế nhận biết, cảnh báo sớm tác động trong các lĩnh vực hội nhập kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới nhìn chung còn yếu, công tác tham mưu, tư vấn chính sách còn nhiều hạn chế.

Kinh nghiệm phát triển của các nước trên thế giới và thực tiễn của Việt Nam cho thấy, trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, không một quốc gia nào muốn phát triển lại có thể đứng ngoài xu hướng hội nhập; để đạt mục tiêu phát triển, chính phủ đóng vai trò rất quan trọng, có lúc mang tính quyết định. Để tiếp tục quản lý, điều hành nền kinh tế hiệu quả, phát triển bền vững, đúng hướng theo mục tiêu Đại hội XII của Đảng xác định, điều kiện tiên quyết, cấp bách hiện nay là, đẩy mạnh xây dựng một chính phủ “liêm chính và hành động”, chính phủ thực sự là “của dân, do

dân và vì dân”; khắc phục triệt để và xóa bỏ những yếu kém của bộ máy hành chính nước ta trong quản lý và điều hành kinh tế thời gian qua, thể hiện qua sự công kênh và chông chéo về chức năng, nhiệm vụ của bộ máy từ Trung ương đến địa phương, tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách chưa cao, tình trạng tham nhũng, lãng phí ở mức báo động, công tác phối hợp kém hiệu quả... Mô hình chúng ta đang hướng tới là chính phủ kiến tạo, liêm chính, vì nhân dân phục vụ, đây cũng là mô hình chính phủ hoạt động hiệu lực, hiệu quả mà nhiều nước trên thế giới đang hướng tới xây dựng hiện nay.

Thông điệp về xây dựng chính phủ kiến tạo của Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nêu ra trong phát biểu nhậm chức Thủ tướng nhiệm kỳ 2016 - 2021 khi xác định rõ mục tiêu xây dựng chính phủ nhiệm kỳ mới là “Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân”, khẳng định đây là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong hoàn thiện thể chế. Tại Hội nghị thượng đỉnh kinh doanh Việt Nam ngày 7/11/2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc giải thích nội hàm của chính phủ kiến tạo, liêm chính là chính phủ tạo ra khuôn khổ, thể chế, pháp luật tốt nhất để phát triển kinh tế thị trường; tạo ra sự thuận lợi, điều kiện tốt nhất cho nhà đầu tư được quyền tự do kinh doanh; phải theo kịp những biến đổi mới về kinh tế - xã hội của khu vực và thế giới; phục vụ cho chủ trương đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang du lịch, dịch vụ và tăng cường tích hợp vào thị trường toàn cầu. Tại

nhiều hội nghị, diễn đàn trong và ngoài nước sau đó, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tiếp tục đề cập đến nội hàm của chính phủ kiến tạo, liên chính dưới các góc độ khác nhau, đồng thời tái khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong xây dựng chính phủ kiến tạo phát triển, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp; đẩy mạnh hội nhập quốc tế; tiếp tục thực hiện mục tiêu duy trì ổn định vĩ mô vững chắc, cải cách thể chế, chính sách pháp luật, phát triển bền vững, chú trọng tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người dân.

Phương châm nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tiến trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay, như sau:

*Thứ nhất*, được hình thành và tạo dựng trên nền tảng của một thiết chế chính trị dân chủ và tự do, ở đó con người được tự do sáng tạo, tự do kinh doanh, tự do sở hữu tài sản và tự do hoạt động vì lợi ích cá nhân và quốc gia, dân tộc. Đến lượt nó, chính phủ kiến tạo sẽ xây dựng một môi trường phát triển bền vững, trong đó lấy độc lập, tự do cho dân tộc và hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

*Thứ hai*, chính phủ mạnh, gồm những người có trí tuệ, có kiến thức, có tư duy tốt, chuyên nghiệp, có tầm nhìn chiến lược, có khả năng hoạch định phát triển đất nước một cách bền vững và có kỹ năng hành động tầm chiến thuật, đề ra được cơ chế, chính sách tốt, bộ máy hành chính, thực thi công vụ một cách hiệu lực và hiệu quả nhất.

*Thứ ba*, chính phủ lấy lợi ích quốc gia, dân tộc làm phương châm hành động với một phương

thức hoạt động minh bạch, công khai và có đủ khả năng giải trình, lấy phục vụ nhân dân làm mục tiêu đầu tiên và lấy kết quả thực tiễn đem lại làm thước đo mức độ thực thi công vụ.

*Thứ tư*, chính phủ thân thiện với xã hội, với người dân, thị trường và doanh nghiệp, lấy sự ấm no của người dân, sự thành công của các doanh nghiệp và hạnh phúc của nhân dân làm phương châm hành động của mình. Chính phủ hoạt động với tinh thần tạo môi trường thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân làm ăn thuận lợi.

*Thứ năm*, chính phủ có tư duy luôn luôn đổi mới, nhạy bén và linh hoạt trước những thay đổi của tình hình, biết tạo ra sự phát triển và chia sẻ sự phát triển mọi mặt của xã hội.

*Thứ sáu*, có một bộ máy hành chính gọn nhẹ, hiệu quả, trong sạch và hoạt động trên nền tảng công nghệ cao theo hướng chính phủ điện tử, chính phủ số, chính phủ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Xây dựng chính phủ kiến tạo, liên chính nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tiến trình hội nhập quốc tế hiện nay không phải là việc dễ dàng, đòi hỏi phải có nhiều giải pháp đồng bộ, phải được sự đồng tình ủng hộ của toàn thể hệ thống chính trị và của toàn thể dân tộc Việt Nam, đặc biệt cần có quyết tâm chính trị cao và sự lãnh đạo quyết liệt của Đảng để tập trung thực hiện một số định hướng sau:

*Một là*, cần có sự đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ của ba bộ phận: Lập pháp, tư pháp và hành pháp, được xây dựng và vận hành theo tinh thần kiến tạo.

*Hai là*, Chính phủ tổ chức lại theo hướng tinh gọn và đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng khoa học.

*Ba là*, Chính phủ xây dựng một thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế văn hóa, thể chế xã hội... theo hướng kiến tạo; xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực đủ mạnh, công khai, minh bạch và một cơ chế giải trình rõ ràng, nghiêm minh, lấy thượng tôn pháp luật làm đầu, lấy đạo đức, văn hóa là thước đo, lấy kết quả cuối cùng để đánh giá tốt, xấu, thành công, thất bại...

*Bốn là*, Chính phủ kiến tạo cần có bộ máy hành chính thực sự kiến tạo, do vậy cần cải cách mạnh mẽ bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả và hiệu lực.

*Năm là*, Chính phủ cần xây dựng một đội ngũ công chức chuyên nghiệp, có trình độ cao và có nhân cách tốt, có quyết tâm chính trị và có khát vọng đưa đất nước đi lên ngày một giàu mạnh và phồn vinh và cần được trang bị công nghệ hiện đại trong hoạt động hành chính theo hướng chính phủ điện tử và chính phủ số.

*Sáu là*, Chính phủ giữ vững kỷ luật, kỷ cương, xóa bỏ tình trạng “trên bảo dưới không nghe”, tình trạng vô trách nhiệm trước hành động và quyết định sai trái của cá nhân và lãnh đạo.

*Bảy là*, nêu cao trách nhiệm cá nhân của mỗi cán bộ, công chức trong thực thi công vụ trước Chính phủ, chính quyền, trước nhân dân và dân tộc. Tám là, Chính phủ cần có sự chủ động, sáng tạo, sự đồng hành mạnh mẽ của Đảng, Quốc hội, các đoàn thể chính trị - xã hội, các bộ, ngành, địa phương. ■

**Đ.D.T**



# MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VỚI THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

□ ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC THƯƠNG \*

**T**raï qua gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội, kể từ Đại hội VI từ năm 1986, và hơn 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay, Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn, hết sức quan trọng. Thực hiện đường lối đổi mới, với mô hình kinh tế tổng quát là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đất nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tham khảo kinh nghiệm phát triển của các quốc gia trên thế giới, và từ thực tiễn phát triển Việt Nam, Đảng ta đã đề ra đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước phát triển mới về tư duy lý luận, một sự vận dụng độc lập, sáng tạo của Đảng ta. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế hiện nay, việc phát triển bền vững đất nước phụ thuộc vào việc giải quyết hài hòa

và hợp lý các mối quan hệ lớn mà Cương lĩnh xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011) đã nêu là nhiệm vụ quan trọng. Trong đó có mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Nhận thức toàn diện và sâu sắc về mối quan hệ này trong xây dựng và phát triển đất nước hiện nay là vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là một trong những mối quan hệ rất cơ bản phản ánh trình độ và chất lượng của sự phát triển bền vững đất nước. Có thể hiểu, quan niệm về phát triển kinh tế và phát triển văn hóa như sau:

Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên nhiều mặt của nền kinh tế, bao gồm: tăng trưởng GDP; hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao thu nhập trên đầu người và chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế hiện nay được nhấn mạnh là phát triển bền vững nền kinh tế của mỗi quốc gia. Nội dung cơ bản của phát triển kinh tế gồm: Tăng trưởng kinh tế là điều kiện đầu tiên, bao gồm: gia tăng về quy mô sản lượng và năng suất trong

nền kinh tế, diễn ra trong thời gian tương đối dài và ổn định; sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế, thể hiện qua tỷ trọng giữa các ngành, các thành phần kinh tế, các vùng, miền theo hướng tiến bộ, hợp lý hơn... Trong đó, tỷ trọng của vùng nông thôn giảm tương đối so với tỷ trọng đô thị, tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng; thu nhập trên đầu người ổn định và nâng cao hơn, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện; trình độ tư duy khoa học của xã hội phát triển; nền kinh tế mở và năng động, giàu khả năng thích ứng; là một quá trình tiến hóa theo thời gian và do những nhân tố nội tại quyết định.

Mục tiêu của phát triển bền vững là: đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về văn hóa tinh thần; sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội; sự hài hòa giữa con người và tự nhiên. Ba trụ cột của phát triển bền vững là: phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Tăng trưởng kinh tế bền vững là tăng trưởng kinh tế không chỉ bao hàm tăng thu nhập bình quân đầu người mà phải hướng tới phát triển bền vững của cả hiện tại và tương lai, chú

\* Học viện CSND



trọng cả ba nhân tố: kinh tế, xã hội và môi trường; duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn, tăng thu nhập phải gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xóa đói giảm nghèo. Tăng trưởng không nhất thiết phải đạt tốc độ cao mà cần ở mức độ hợp lý, bền vững. Các nhân tố bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững gồm: Bảo vệ môi trường; dựa vào sức mạnh nội tại; bình đẳng trong thu nhập; xác lập một thị trường lao động thống nhất; xây dựng một hệ thống an sinh xã hội lành mạnh.

Như vậy, phát triển kinh tế bền vững phải gắn liền với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển con người.

Phát triển văn hóa là phát triển toàn diện và đồng bộ các thành tố cấu thành đời sống văn hóa của một quốc gia dân tộc. Văn hóa là khái niệm đa nghĩa.

*Một là*, văn hóa được hiểu như là năng lực sáng tạo hướng tới các giá trị nhân văn, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Do đó, văn hóa là phạm trù chỉ thuộc tính của con người (cá nhân và cộng đồng), đánh giá trình độ và chất lượng sống của con người trong hoạt động thực tiễn xã hội. Do đó, phát triển văn hóa là phát triển năng lực và phẩm chất của con người, của cộng đồng, kết tinh vào nhân cách, cốt cách, bản lĩnh của con người trong mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Đây chính là nguồn gốc sản sinh ra các giá trị văn hóa vật chất và các giá trị văn hóa tinh thần, phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

*Hai là*, văn hóa được hiểu là một bộ phận của kiến trúc



thượng tầng dựa trên sự phát triển của cơ sở hạ tầng mà cốt lõi là kinh tế. Kinh tế là cơ sở, là điều kiện để phát triển văn hóa. Văn hóa phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội và có tác động năng động đối với tồn tại xã hội, đối với kinh tế. Vì vậy, muốn xây dựng và phát triển nền văn hóa thì phải phát triển kinh tế, chống chủ nghĩa duy tâm, giáo điều - muốn xây dựng nền văn hóa cao trong khi nền kinh tế còn thấp kém, lạc hậu. Tuy nhiên, không phải chờ khi nào có nền tảng kinh tế cao mới xây dựng và phát triển nền văn hóa mới mà phải xây dựng từng bước trong quá trình phát triển nền kinh tế. Cả V.I.Lênin và Hồ Chí Minh đều nhấn mạnh đến điều này trong quá trình xây dựng chế độ xã hội mới. Do vậy, phát triển văn hóa là phát triển các lĩnh vực liên quan đến đời sống tinh thần của xã hội, thống nhất với nền tảng vật chất là cơ sở kinh tế - xã hội để tạo nên sự phát triển đồng bộ và toàn diện của hình thái kinh tế - xã hội mới.

*Ba là*, văn hóa là một trong bốn lĩnh vực chủ yếu quốc gia:

kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: trong lĩnh vực kiến thiết nước nhà có bốn lĩnh vực cần được coi trọng ngang nhau. Đó là chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI “về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, nhấn mạnh: văn hóa phải được đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế và xã hội. Đây là tiền đề để khắc phục xu hướng coi nhẹ văn hóa, xem thường các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống; tuyệt đối hóa nhân tố kinh tế, rơi vào chủ nghĩa duy kinh tế mà Ph.Ăngghen đã từng phê phán.

Như vậy, xét trong mối tương quan giữa chính trị, kinh tế, xã hội thì văn hóa là một bộ phận đóng vai trò trụ cột như các lĩnh vực khác, cần có sự quan tâm đầy đủ và đồng bộ để tạo nên sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong quá trình phát triển. Phát triển văn hóa ở đây chính là phát triển các lĩnh vực hoạt động văn hóa, từ việc xây dựng con người, trọng tâm là xây dựng tư

tương, đạo đức lối sống tới xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của dân tộc kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học nghệ thuật, truyền thông đại chúng, giao lưu hợp tác quốc tế về văn hóa... Đảng xác định mục tiêu phát triển văn hóa, con người Việt Nam hiện nay là: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”(1); cụ thể:

- Hoàn thiện các giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân v.v...

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa...

- Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách và hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) xác định chế độ xã hội xã hội xã hội mà Nhân dân xây dựng là xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do Nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”. Đồng thời, Cương lĩnh cũng xác định: “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”.

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong xây dựng và phát triển đất nước:

Nhìn một cách tổng quát, phát triển kinh tế chính là tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển văn hóa và con người, tạo điều

kiện để con người có thể tham gia vào quá trình sáng tạo, sản xuất, truyền bá và thụ hưởng các giá trị văn hóa ngày càng nhiều. Tuy nhiên, phát triển kinh tế bền vững, bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế bền vững với bảo đảm các vấn đề xã hội và môi trường, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người là mục tiêu hàng đầu. Nền kinh tế được xác định là nền kinh tế thị trường nhân văn, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết và quản lý thống nhất của Nhà nước, để vừa bảo đảm tự do cho kinh tế thị trường phát triển, vừa bảo đảm định hướng chính trị ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, văn hóa phát triển sẽ góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động, tạo lập môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh, nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học công nghệ, nâng cao kỷ cương, kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, góp phần làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế và văn hóa là nâng cao chất lượng cuộc sống, đem lại hạnh phúc thực sự cho con người. Đây chính là điểm tương đồng, nơi hội tụ định hướng phát triển của kinh tế và văn hóa. Sự khác biệt giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa ở đây chính là sự khác biệt về vai trò, chức năng xã hội trong việc tham gia vào quá trình phát triển con người để tạo nên sự phát triển tổng thể cả về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của con người.

Nhận thức về vai trò của từng lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đại hội X của Đảng nhấn mạnh: “Đảm bảo gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội”. Khẳng định vai trò của văn hóa trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI xác định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”.

Từ khi tiến hành sự nghiệp đổi mới đến nay, Đảng ta luôn chú ý đến mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa. Văn kiện Đại hội VI năm 1986, nhấn mạnh: “Mục tiêu ổn định tình hình, giải phóng năng lực sản xuất không chỉ là phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật mới mà còn là giải quyết các vấn đề xã hội, từ công việc làm đến đời sống vật chất và văn hóa, bồi dưỡng sức dân, xây dựng các quan hệ xã hội tốt đẹp, lối sống lành mạnh, thực hiện công bằng xã hội, với ý thức người lao động là lực lượng sản xuất lớn nhất, là chủ thể của xã hội”. Đại hội VIII của Đảng yêu cầu: “Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ xã hội, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, đẩy lùi tiêu cực, bất công và các tệ nạn xã hội”. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá

độ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta xác định các mối quan hệ lớn cần phải giải quyết để đảm bảo sự phát triển bền vững đất nước, không phiến diện, cực đoan, duy ý chí. Trong đó có mối quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”. Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, Đại hội XI nhấn mạnh đến yêu cầu phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội hài hòa với phát triển kinh tế: “Tạo bước phát triển mạnh mẽ về văn hóa, xã hội. Tăng đầu tư của Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội để phát triển văn hóa, xã hội. Hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững”. Trên cơ sở tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội XII của Đảng đã rút một số bài học kinh nghiệm, trong đó có bài học “Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra”. Đại hội tiếp tục nhấn mạnh việc gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế và văn hóa trong quá trình phát triển bền vững đất nước. Đại hội XII đã xác định phương hướng, mục tiêu phát

triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đồng thời, Đảng ta đã xác định mục tiêu: “Đến năm 2020, phấn đấu hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; đảm bảo tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững...”.

Trong lĩnh vực phát triển văn hóa, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; cụ thể là “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ gìn chữ tín, cạnh tranh lành



mạnh vì sự phát triển bền vững đất nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Một trong những nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa là chú ý chức năng kinh tế của văn hóa, coi trọng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế. Đồng thời, xác định nhiệm vụ quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển văn hóa và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước là xây dựng văn hóa trong kinh tế: “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội”. Đây mạnh “phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa”.

Như vậy, về phương diện lý luận, Đảng ta đã nhận thức ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn về mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Những chủ trương, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về giải quyết mối quan hệ này trong hoạt động thực tiễn đã góp phần bảo đảm giữ vững định hướng chính trị, đề cao tính văn hóa của nền kinh tế, xây dựng và phát triển nền văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước.

Một số vấn đề đặt ra hiện nay phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước trong thời kỳ đổi mới:

*Một là*, về nhận thức lý luận, phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước trong thời



kỳ đổi mới hiện nay đều hướng tới thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Điểm tương đồng tạo nên sự thống nhất trong phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, vì độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc của con người. Sự phát triển kinh tế và phát triển văn hóa đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước pháp quyền phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện nay, các hoạt động kinh tế chưa có sự gắn kết chặt chẽ với văn hóa; hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế và văn hóa chưa thực sự quan tâm đến sự gắn kết này.

*Hai là*, trong việc phân bổ các nguồn lực, Nhà nước thường tập trung cho nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế, chưa đầu tư đúng mức cho văn hóa. Trong khi xây dựng quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, các nhà quản lý thường tập trung vào mục tiêu lợi ích kinh tế,

chưa chú ý tới điều kiện sống, môi trường lao động và đời sống văn hóa tinh thần của người lao động. Doanh nghiệp thường chạy theo lợi ích kinh tế, ít quan tâm đến các giá trị văn hóa và chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng xã hội. Các hoạt động văn hóa cũng tiến hành theo “quán tính bao cấp cũ”, chưa tích cực chủ động tham gia vào “làm giàu bằng văn hóa” để phát triển kinh tế - xã hội. Sự tách rời giữa hoạt động kinh tế và hoạt động văn hóa có chiều hướng gia tăng cả ở các cấp Trung ương, cấp bộ, ngành và địa phương. Đặc biệt, xu hướng này thể hiện khá rõ ở các “nhóm lợi ích” khác nhau, tìm cách để “lách luật” nhằm mục tiêu lợi nhuận, phá vỡ kỷ cương, pháp luật, tạo cơ hội cho tham nhũng phát triển, gạt bỏ các giá trị văn hóa và nhân văn ra khỏi hoạt động kinh tế. Đây chính là quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của kinh tế, có thể dẫn dắt nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng, đi ngược lại mục tiêu phát triển nền



kinh tế thị trường định hướng phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước trong thời kỳ đổi mới, làm biến dạng mục tiêu chính trị. Những vụ án kinh tế lớn gần đây đã cảnh báo nguy cơ này và đòi hỏi phải có các giải pháp khắc phục, trong đó có giải pháp “xây dựng văn hóa trong kinh tế”.

*Ba là*, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa không phải là mối quan hệ cơ học, tách biệt hoặc đối lập nhau mà quan hệ biện chứng, thể hiện ở chất lượng phát triển bền vững của quốc gia. Nếu phát triển kinh tế để xây dựng nền tảng vật chất thì phát triển văn hóa để tạo dựng nền tảng tinh thần của xã hội. Sự phát triển đồng bộ của hai lĩnh vực trọng yếu này góp phần vào sự phát triển bền vững đất nước. Định hướng giá trị cốt lõi của phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là vì lợi ích của quốc gia dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự phát triển nhân cách của mỗi con người. Từ thực tiễn đổi mới đất nước 30 năm vừa qua, Đảng ta đã rút ra bài học kinh nghiệm là: “Phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam phát triển kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước trong thời kỳ đổi mới”. Nếu tiềm lực kinh tế cùng với chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại là “sức mạnh cứng” thì văn hóa chính là “sức

mạnh mềm”, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia. Đầu tư cho phát triển văn hóa không chỉ là đầu tư cho vấn đề phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng môi trường văn hóa mà còn là đầu tư để phát triển “sức mạnh nội sinh”, đầu tư để phát triển “sức mạnh mềm” của dân tộc trong hội nhập quốc tế.

*Bốn là*, giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật. Sự điều tiết của Nhà nước cần phải căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Các tiêu cực, tệ nạn xã hội và đặc biệt là tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ lãnh đạo chính trị, cán bộ quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp có nguyên nhân sâu xa từ việc chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề xây dựng con người, phát triển văn hóa trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Việc giáo dục đạo đức và pháp luật cho con người bước vào kinh tế thị trường hầu như chưa được quan tâm trong hệ thống giáo dục đại học và dạy nghề. Đạo đức công chức, công vụ cũng chưa được quan tâm trong các chương trình đào tạo cán bộ, công chức, viên chức các cấp.

Từ Đại hội VI đến Đại hội XI, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về phòng, chống suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống trong cán bộ, đảng viên nhưng tác động vào đời sống rất hạn chế. Từ khi có Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII và sự

chỉ đạo quyết liệt của Tổng Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cuộc chiến chống tham nhũng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chống “diễn biến” và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng mới có bước đột phá. Nhiều vụ tham nhũng, chạy chức, chạy quyền, các nhóm lợi ích được xử lý, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, cần quan tâm nâng cao chất lượng phát triển văn hóa và con người, “đặt văn hóa ngang hàng với kinh tế, chính trị và xã hội”; có giải pháp cụ thể và hữu hiệu để phát triển văn hóa, tạo lập các giá trị và chuẩn mực văn hóa và con người phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Cần xác định rõ chủ thể của việc giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa. Nếu không xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc xử lý mối quan hệ này, quan điểm, chủ trương không thể đi vào cuộc sống. Quốc hội, Chính phủ phải kết hợp thể chế hóa các quan điểm của Đảng thành luật pháp và chính sách, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân trong xử lý mối quan hệ này. Việc phân định rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để kiểm tra, giám sát được các hoạt động thực tiễn. Khi đó, quan điểm chủ trương của Đảng mới được thực thi có hiệu quả. ■

N.T.N.T

# QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ BÁO THEO LUẬT BÁO CHÍ HIỆN HÀNH

□ ThS. VŨ NGỌC ANH \*

□ PHẠM HUYỀN TRANG \*

**T**rong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn coi truyền thông đại chúng là phương tiện, vũ khí sắc bén để tuyên truyền, cổ vũ, động viên, tập hợp, tổ chức và vận động Nhân dân thực hiện những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Báo chí luôn bám sát định hướng chính trị của Đảng, tuyên truyền kịp thời, sâu rộng các sự kiện trọng đại của đất nước như các kỳ Đại hội Đảng, các Hội nghị Trung ương, các kỳ họp Quốc hội... Với ưu thế của mỗi loại hình, các đài phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử, tạp chí... đã đưa các nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, góp phần nâng cao trình độ nhận thức chính trị cho các tầng lớp nhân dân. Báo chí là kênh thông tin quan trọng, là phương tiện, là công cụ đắc lực giúp Đảng, Nhà nước trong việc lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước. Thông qua báo chí, Nhân dân được tự do bày tỏ tâm tư, ý kiến của mình với Đảng, với Nhà nước. Mặt khác, Nhân dân thể hiện sự tin tưởng vào cơ quan ngôn luận bằng những hành động thiết thực như phát hiện, đấu tranh chống tiêu cực thông qua báo chí. Rất nhiều sự kiện, vụ việc nghiêm trọng người dân không dám phản ánh với cơ quan công quyền, mà phản ánh với báo chí, thông qua báo chí cung cấp thông tin, chuyên

ý kiến tới các cơ quan Đảng và Nhà nước. Báo chí đã thực sự là cầu nối giữa Đảng với dân, giữa dân với Đảng. Nhân dân tin tưởng và ngày càng tìm đến với diễn đàn báo chí nhiều hơn, qua đó báo chí có điều kiện định hướng đúng đắn dư luận xã hội. Báo chí là diễn đàn để nhân dân trao đổi, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng chính đáng của mình, góp phần tham gia vào giải quyết các vấn đề của đất nước.

Nước ta hiện có một hệ thống báo chí, truyền thông khá hiện đại, chuyên nghiệp và cách mạng với có 06 cơ quan báo chí chủ lực, đa phương tiện; 127 cơ quan báo, 670 cơ quan tạp chí (trong đó có 327 tạp chí lý luận chính trị và khoa học và 72 tạp chí văn học nghệ thuật); có 78 kênh phát thanh, 189 kênh truyền hình. Tổng nhân sự lĩnh vực báo chí khoảng 41.000 người, trong đó báo in và điện tử hơn 24.000 người, khối phát thanh, truyền hình khoảng 16.500 người. Nhiều cơ quan báo chí đã chuyển đổi thành cơ quan báo chí đa phương tiện, đa loại hình, hiện diện trên môi trường Internet. Các loại hình báo chí di động, báo chí mạng xã hội, báo chí trí tuệ nhân tạo... xuất hiện ngày càng nhiều, vừa đáp ứng nhu cầu xã hội, vừa đặt ra những thách thức không nhỏ. Theo thông tin từ Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam, tính đến năm 2015, cả nước Việt Nam có 858 cơ quan báo chí in. Trong đó có: 199 cơ quan báo in chiếm

24% (86 báo trung ương và các bộ, ngành, đoàn thể; 113 báo địa phương) và 659 tạp chí chiếm 76% (522 tạp chí trung ương, các bộ, ngành, trường đại học và viện nghiên cứu; 137 tạp chí địa phương); 105 cơ quan báo điện tử (Trong đó có: 83 báo, tạp chí điện tử của cơ quan báo chí in và 22 báo, tạp chí điện tử độc lập), 207 trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí; với gần 18.000 nhà báo được cấp thẻ đang hoạt động trên khắp mọi vùng miền của Tổ quốc và ở nước ngoài.

Cùng với sự phát triển của báo chí, vai trò của người làm báo trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với nội dung truyền tải của mình thông qua báo chí là vô cùng quan trọng, bởi hoạt động nghiệp vụ của nhà báo đóng vai trò chính trong việc thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phân tích và đánh giá để tạo ra các bài báo với nội dung phản ánh thực tế xã hội một cách chính xác và đa chiều từ các vấn đề: xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục... giúp cung cấp thông tin có giá trị, kịp thời cho độc giả khắp nơi trên mọi miền Tổ quốc, thậm chí cả độc giả quốc tế tại Việt Nam và ở nước ngoài.

Nhà báo có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nội dung giáo dục và tư duy, góp phần vào việc nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của công chúng về các vấn đề xã hội và chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho những diễn đàn lớn nhỏ để

\*. \*\* Học viện Cảnh sát nhân dân

trao đổi và thảo luận về các vấn đề quan trọng trong xã hội. Đồng thời, nhà báo tạo ra các cơ hội cho việc đối thoại và tương tác với công chúng, lắng nghe và phản ánh quan điểm và ý kiến của họ trong quá trình sản xuất nội dung thông tin.

Vậy trách nhiệm của nhà báo trong báo chí được hiểu như thế nào? Trước hết, nhà báo là một công dân, một thành viên trong xã hội. Do vậy, nhà báo cũng phải có nghĩa vụ chấp hành các quy định của pháp luật, bảo vệ, đóng góp công sức xây dựng và thúc đẩy xã hội đó tiến lên. Nói cụ thể hơn: là một công dân viết báo, nhà báo phải chấp hành nghiêm túc nghĩa vụ công dân của mình. Nhà báo phải có ý thức sống và làm việc theo khuôn khổ của pháp luật, phải biết tuân thủ những quy ước về đạo đức nghề nghiệp để hoàn thành tốt công việc của mình.

Hoạt động báo chí là hoạt động xã hội. Thông qua tác phẩm của mình, nhà báo có ảnh hưởng to lớn trong định hướng nhận thức, tác động vào tình cảm và hình thành các hành vi đối với công chúng. Một quan điểm, một tư tưởng, thông qua báo chí có thể trở thành quan điểm, tư tưởng của toàn xã hội. Đây cũng là yếu tố luôn đòi hỏi nhà báo có một trọng trách lớn lao với sự phát triển của xã hội.

Như vậy, trách nhiệm xã hội của nhà báo chỉ được phát huy, khi nhà báo là một công dân tốt. Và chỉ khi là một công dân tốt, nhà báo mới thực sự thể hiện được trách nhiệm tích cực với xã hội của mình, hoạt động của nhà báo mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy tiến trình phát triển của xã hội. Nói trách nhiệm xã hội của nhà báo là nói đến hiệu quả xã hội

của hoạt động tác nghiệp của nhà báo, còn nói đến nghĩa vụ công dân của nhà báo, chính là nói đến ý thức chấp hành nghiêm chỉnh hiến pháp và pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp của nhà báo. Hai mặt này luôn có quan hệ mật thiết với nhau, bổ trợ cho nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ công dân của nhà báo.

Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo trước hết thể hiện ở phẩm chất chính trị của nhà báo. Điều đầu tiên mỗi nhà báo cần phải có đó là lập trường chính trị vững vàng. Lập trường chính trị là yếu tố nền tảng, có tính quyết định khuynh hướng hoạt động của nhà báo. Lãng kính chính trị luôn tác động trực tiếp đến hoạt động lựa chọn sự kiện, nắm bắt tình hình, đến phân tích, mổ xẻ, luận giải các vấn đề xã hội của nhà báo.

Trên thực tế, có được bản lĩnh chính trị, nhà báo mới có điều kiện bắt được mạch sống chủ đạo của xã hội để phát hiện vấn đề, chọn thời điểm cũng như đề ra được cách thông tin phù hợp. Thiếu phẩm chất chính trị, nhà báo sẽ thiếu đi sự nhạy bén và tính cẩn trọng của nghề nghiệp. Thông tin mà nhà báo đem lại sẽ tác động tiêu cực đến tiến trình phát triển của xã hội.

Để có được bản lĩnh chính trị, đòi hỏi nhà báo phải tu dưỡng, rèn luyện một cách nghiêm túc và nhận thức một cách sâu sắc về bản lĩnh chính trị cũng như nghề nghiệp, có như vậy, những người làm báo mới thực sự hoàn thành tốt sứ mệnh là người truyền lửa cho toàn xã hội, hoàn thành tốt nghĩa vụ công dân của mình, thực sự xứng tầm ở vị trí là chiến sĩ xung kích trên mặt trận tư tưởng văn hoá.

Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo thể hiện ở đạo đức nghề nghiệp. Đây là những yếu tố không thể thiếu để tạo nên giá trị của nhà báo chân chính. Đạo đức nghề nghiệp là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận đồng tình ủng hộ. Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo còn thể hiện trong chính năng lực nghề nghiệp của nhà báo. Đây cũng là yếu tố quan trọng để nhà báo làm tốt nghĩa vụ công dân và trách nhiệm xã hội của mình. Nhưng nhà báo sẽ không thể toả sáng, để dẫn dắt dư luận nếu như thiếu sự tinh thông kỹ năng nghề nghiệp.

Để thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng về báo chí, nước ta đã ban hành các văn bản: Chỉ thị 22-CT/TW, Thông báo số 162-TB/TW, Thông báo số 41-TB/TW, Thông báo số 68-TB/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa X) về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới; ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị trong các văn bản số 7959-CV/VPTW ngày 23/5/2014 và văn bản số 9137-CV/VPTW ngày 18/11/2014; cụ thể hóa đầy đủ, chính xác cương lĩnh của Đảng và quy định của Hiến pháp năm 2013. Luật Báo chí năm 2016 gồm 6 chương với 61 điều (tăng 25 điều), trong đó có 32 điều xây dựng mới, 29 điều sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật báo chí năm 1989. Theo quy định của pháp luật về báo chí hiện hành, các thủ tục hành chính được quy định trong Luật báo chí, các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch, Thông tư, Quy chế liên quan đến lĩnh vực báo chí, với 40 thủ tục hành chính gồm: cấp phép, giấy chứng nhận đăng ký, cấp thẻ nhà



báo... trong đó Luật Báo chí năm 2016 quy định về quyền và nghĩa vụ của nhà báo như sau:

Một là, quy định về đối tượng được xét cấp thẻ nhà báo: theo Điều 26 - Luật Báo chí năm 2016 (Luật số: 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016), các đối tượng được xét cấp thẻ nhà báo bao gồm:

(1) Tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, giám đốc, phó giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập cơ quan báo chí, thông tấn.

(2) Trưởng phòng (ban), phó trưởng phòng (ban) nghiệp vụ báo chí của cơ quan báo chí, thông tấn.

(3) Phóng viên, biên tập viên của cơ quan báo chí, thông tấn.

(4) Người quay phim, đạo diễn chương trình phát thanh, truyền hình (trừ phim truyện) của các đơn vị được cấp giấy phép hoạt động báo chí trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và sản xuất phim tài liệu của Nhà nước.

(5) Phóng viên, biên tập viên, người phụ trách công tác phóng viên, biên tập ở đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện và tương đương.

(6) Người đã được cấp thẻ nhà báo nhưng được Điều chuyển sang làm công việc khác vẫn tiếp tục có tác phẩm báo chí được sử dụng, được cơ quan báo chí xác nhận, được xét cấp thẻ nhà báo trong các trường hợp cụ thể sau:

- Được Điều động công tác tại các đơn vị không trực tiếp thực hiện nghiệp vụ báo chí của cơ quan báo chí;

- Được Điều chuyển sang làm công tác giảng dạy chuyên ngành báo chí tại các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học 2012 (sửa đổi 2018);

- Được Điều chuyển sang làm cán bộ chuyên trách tại hội nhà báo

các cấp, trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về báo chí.

*Hai là*, quyền của nhà báo theo Luật Báo chí: Tại khoản 2 Điều 25 Luật Báo chí năm 2016, nhà báo có các quyền sau đây:

- Hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động báo chí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp;

- Được khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;

- Được đến các cơ quan, tổ chức để hoạt động nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

- Được hoạt động nghiệp vụ báo chí tại các phiên tòa xét xử công khai; được bố trí khu vực riêng để tác nghiệp; được liên lạc trực tiếp với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật;

- Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ báo chí;

- Khước từ việc tham gia biên soạn hoặc thể hiện tác phẩm báo chí trái với quy định của pháp luật.

*Ba là*, nghĩa vụ của nhà báo: Nhà báo có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Báo chí 2016, cụ thể như sau:

- Thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của

Nhân dân; phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân;

- Bảo vệ quan Điểm, đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, tuyên truyền và bảo vệ nhân tố tích cực; đấu tranh phòng, chống các tư tưởng, hành vi sai phạm;

- Không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để sách nhiễu và làm việc vi phạm pháp luật;

- Phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về những hành vi vi phạm pháp luật;

- Tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo.

Bốn là, các trường hợp bị thu hồi thẻ nhà báo: theo khoản 6 Điều 28 Luật Báo chí 2016 quy định, người được cấp thẻ nhà báo bị thu hồi thẻ nhà báo trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo, về hoạt động nghiệp vụ báo chí, thông tin trên báo chí hoặc sử dụng thẻ nhà báo không đúng Mục đích gây hậu quả nghiêm trọng;

- Bị cơ quan tiến hành tố tụng quyết định khởi tố bị can. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đình chỉ Điều tra, đình chỉ vụ án đối với nhà báo đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên nhà báo đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự thì cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có trách nhiệm trả lại thẻ nhà báo;



- Bị cấp có thẩm quyền quyết định xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị khiển trách hai lần liên tục trong 02 năm theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động;

- Thôi việc nhưng không nộp lại thẻ nhà báo.

*Bốn là*, về quyền hoạt động báo chí của nhà báo quy định tại: khoản 2 Điều 25 Luật Báo chí 2016 thì nhà báo có quyền hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp. Đồng thời, họ được khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật, được đến các cơ quan, tổ chức để hoạt động nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật... Hoạt động hành nghề của nhà báo phải trong khuôn khổ pháp luật và Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình.

Tại khoản 12 Điều 9 Luật này nghiêm cấm hành vi đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

Như vậy, nhà báo được tạo điều kiện hoạt động để thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống

xã hội tới đông đảo công chúng, thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân; tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của Nhân dân; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực,...

*Năm là*, về việc cung cấp thông tin cho phóng viên báo chí quy định tại: Điều 38 Luật Báo chí, cụ thể trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp. Cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm cử người phát ngôn, thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ và đột xuất, bất thường. Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

Luật Báo chí 2016 nêu rõ việc bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, phù hợp với Hiến pháp năm 2013, đồng thời, cũng bảo đảm quyền tác nghiệp của nhà báo, phóng viên, bảo đảm trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong việc cung cấp thông tin cho báo chí, bảo đảm quyền hành nghề của nhà báo, không ai được xâm hại đến hoạt động tác nghiệp đúng pháp luật của nhà báo... Có thể nói, báo chí là một nghề “đặc biệt”, cần phản ánh nhanh, chính xác các mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình tác nghiệp, không ít nhà báo, phóng viên đã bị “gây

khó”, thậm chí bị đe dọa, hành hung, phá hoại tài sản. Pháp luật cũng quy định báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Có thể hiểu, việc cản trở hoạt động báo chí được biểu hiện ở các hành vi dùng lời nói, hoặc việc làm nhất định nhằm ngăn cản, gây khó khăn cho quá trình tác nghiệp của các nhà báo, phóng viên; ngăn cản trái phép, không cho nhà báo, phóng viên ghi hình, tiếp cận và thu thập thông tin, tài liệu theo đúng quy định của pháp luật.

Khoản 12 Điều 9 Chương I Luật Báo chí 2016 quy định nghiêm cấm các hành vi đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật. Các hành vi cản trở trái pháp luật hoạt động báo chí có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 119/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản. Cụ thể, Điều 7 Nghị định này quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái pháp luật hoạt động nghề nghiệp của nhà báo, phóng viên; phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thu giữ trái phép phương tiện, tài liệu hoạt động báo chí của nhà báo, phóng viên; phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên khi đang hoạt động nghề nghiệp; hủy hoại, cố ý làm hư hỏng phương tiện, tài liệu hoạt động báo chí của nhà báo, phóng viên; phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành

vi có lời nói, hành động đe dọa tính mạng nhà báo, phóng viên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Biện pháp khắc phục hậu quả là buộc xin lỗi hoặc buộc trả lại phương tiện, tài liệu thu giữ trái phép. Trong thực tế từng vụ việc và quá trình áp dụng luật, có thể thấy, các mức xử phạt cho hành vi cản trở trái pháp luật hoạt động báo chí tại Nghị định 119/2020/NĐ-CP đã cao hơn 2 lần so với Nghị định 159/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản (mức thấp nhất từ 5.000.000 đồng lên 10.000.000 đồng, và mức cao nhất từ 30.000.000 đồng lên 60.000.000 đồng).

Thậm chí, trong một số trường hợp, cơ quan chức năng sẽ căn cứ mức độ nghiêm trọng của hành vi để xem xét xử lý hình sự các tổ chức, cá nhân vi phạm với tội danh như “giết người” (Điều 123 Bộ luật Hình sự), “đe dọa giết người” (Điều 133 Bộ luật Hình sự), “cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác” (Điều 134 Bộ luật Hình sự), “làm nhục người khác” (Điều 155 Bộ luật Hình sự), “bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật” (Điều 157 Bộ luật Hình sự), “hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” (Điều 178 Bộ luật Hình sự), hoặc “xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân” (Điều 167 Bộ luật Hình sự)...

Đối với các hành vi cản trở việc cung cấp thông tin cho báo chí của tổ chức, cá nhân, không thực hiện cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Báo chí có thể bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 119/2020/NĐ-CP.

Nếu hành vi cản trở trái pháp luật hoạt động báo chí mà có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh tương ứng với hành vi vi phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017. Theo quy định nêu trên thì không ai được đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật. Không chỉ nhà báo, mà bất kỳ công dân nào cũng được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Đó là những quyền nhân thân cơ bản được quy định rõ trong Hiến pháp và Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, quyền hạn của nhà báo còn được quy định cụ thể tại: Điều 8, Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ như sau:

- Được đến các cơ quan, tổ chức, thư viện, bảo tàng, triển lãm để thu thập thông tin, tra cứu tài liệu, làm nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan nhà nước không được từ chối cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi quy định trong Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

- Được thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại các kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, các đại hội và hội nghị công khai, các cuộc mít tinh, đón tiếp khách của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác theo giấy mời và các quy định cụ thể của Ban Tổ chức các hoạt động đó.

- Được hoạt động nghiệp vụ lấy tin, chụp ảnh, quay phim, ghi âm tại các phiên tòa xét xử công khai, được dành chỗ ngồi riêng,

được liên lạc trực tiếp với các thẩm phán, luật sư để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật.

- Được ưu tiên trong việc mua vé tàu, vé xe, vé máy bay, chuyển nhanh điện tín, bài báo và ảnh, băng, đĩa ghi âm, ghi hình, các loại ấn phẩm báo chí khi hoạt động nghiệp vụ.

- Được ưu tiên, tạo điều kiện đi lại thuận lợi trong trường hợp giao thông bị ách tắc, khó khăn và được hưởng chế độ miễn phí đối với phương tiện giao thông của cơ quan báo chí và nhà báo khi phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ báo chí.

Thời đại mới đem đến cho các nhà báo sự tiện lợi và cơ hội phát huy sở trường và khả năng của mình, nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ trong quá trình tác nghiệp. Công nghệ sẽ giúp cho nhà báo khả năng tiếp cận với chủ đề, sự kiện nhanh hơn nhưng sẽ làm thu hẹp kiến thức và khả năng tư duy của nhà báo nếu nhà báo đó có tư tưởng ỷ lại vào kỹ thuật và công nghệ. Lỗi làm việc không trực tiếp đi đến hiện trường để thu thập thông tin mà khai thác nguồn tin trên mạng rồi xào xáo trở thành tin bài của mình là những hiện tượng làm báo tiêu cực của không ít phóng viên hiện nay. Nghề nào cũng khó, làm báo là nghề tạo ra sản phẩm tinh thần xã hội cho nên lại càng khó hơn. Chính vì vậy, nhà báo luôn luôn phải nhận thức và rèn luyện cho mình phẩm chất nghề nghiệp toàn diện, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng. Việc học tập và tu dưỡng đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp suốt đời luôn là mục tiêu phấn đấu của những người làm báo chân chính, đặc biệt trong thời kỳ hiện nay. ■

V.N.A-P.H.T

# TRÁCH NHIỆM CỦA BÁO CHÍ CÁCH MẠNG

## TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHỆ SỐ

□ ThS. BÙI ĐỨC ANH LINH \*

Nền báo chí cách mạng Việt Nam do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập, tổ chức, lãnh đạo và rèn luyện, đã trải qua thời gian gần một thế kỷ. Cùng với quá trình lịch sử vẻ vang của Báo chí cách mạng Việt Nam, đội ngũ người làm báo đã đồng hành cùng dân tộc suốt hơn chín thập kỷ qua và có nhiều đóng góp rất quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó là tinh thần chiến đấu và phẩm chất tiên phong, luôn có mặt nơi đầu sóng ngọn gió và sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp cách mạng, kiên quyết bảo vệ công lý và lẽ phải. Luôn đổi mới sáng tạo, phát hiện cái mới, khẳng định và bảo vệ cái mới, cố gắng cập nhật kiến thức, rèn luyện kỹ năng để tác nghiệp trên tất cả các loại hình báo chí, sử dụng công nghệ làm báo tiên tiến, hiện đại. Đó là tinh thần đoàn kết, là sự gắn bó máu thịt với Nhân dân, trung thành tuyệt đối với Đảng, với Tổ quốc và dân tộc.

Báo chí cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản tổ chức, lãnh đạo; lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng chính trị tư tưởng.

\* Viện Báo chí - Truyền thông, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Đó là nền báo chí của Nhân dân, vì lợi ích cao cả của Nhân dân mà hoạt động, chịu sự giám sát của Nhân dân. Báo chí cách mạng Việt Nam là một hệ thống các cơ quan thông tin đại chúng, bao gồm nhiều loại hình ở nhiều cấp, thuộc nhiều cơ quan chủ quản khác nhau. Tính đến cuối năm 2023, sau khi thực hiện Quy hoạch hệ thống báo chí toàn quốc, nước ta có hệ thống báo chí đồng đảo với 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực (Báo Nhân Dân, Đài Truyền hình Việt Nam, viết tắt là VTV, Đài Tiếng nói Việt Nam, viết tắt là VOV, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Quân đội nhân dân, Báo Công an nhân dân). Có 15 cơ quan báo chí (11 báo, 3 tạp chí và Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC) nằm trong cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện. Ngoài ra, còn có 127 cơ quan báo; 671 cơ quan tạp chí (319 tạp chí khoa học, 72 tạp chí văn học nghệ thuật). Đội ngũ người làm báo có khoảng 41.000 người, trong đó khối phát thanh, truyền hình gần 17.000 người. Tổng số người được cấp thẻ nhà báo kỳ hạn 2021- 2025 tính đến tháng 12/2023 là 20.508 người, trong đó 7.587 người có bằng tốt

nghiệp đại học trở lên ngành báo chí. Đội ngũ phóng viên, biên tập viên đồng đảo trên mọi lĩnh vực, từ kinh tế đến chính trị, xã hội, từ các cơ quan báo chí Trung ương đến địa phương. Đây là lực lượng hùng hậu và quan trọng không những trong việc tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, mà còn làm nhiệm vụ phản biện xã hội, là cầu nối giữa Nhà nước với nhân dân, phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân và phát hiện những vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội. Hơn 99 năm qua (21/6/1925-21/6/2024), dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, hệ thống báo chí cách mạng Việt Nam tiếp tục khởi sắc, phát triển mạnh mẽ, không ngừng nâng cao chất lượng; tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, phương tiện kỹ thuật, công nghệ làm báo trong thời đại “số hóa”. Nhờ vậy, tính hiệu quả trong tuyên truyền được nâng cao, tác động tích cực đến sự phát triển của đời sống xã hội; khẳng định rõ nét hơn vị trí, vai trò đặc biệt của báo chí cách mạng trong đời sống xã hội.

Đồng hành cùng dân tộc, đất nước hơn 99 năm qua, báo chí



cách mạng Việt Nam luôn là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quan trọng trên mặt trận tư tưởng, văn hóa; đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Báo chí cũng được xem là chủ thể phản ánh đời sống xã hội, khơi nguồn phản ánh những điều tốt đẹp, đồng thời phê phán đấu tranh, chống lại cái xấu.

Thực tế, yếu tố nhân văn vẫn là tiêu chí quan trọng hàng đầu của báo chí, nhất là báo chí thời đại mới hiện nay. Minh chứng là các tòa soạn không ngừng mở và duy trì các chuyên trang, chuyên mục về chuyện tử tế, sống đẹp và nhiều hoạt động xã hội hướng tới giá trị nhân văn. Bởi họ nhận thức được, điều đó sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực với xã hội, lan tỏa sâu rộng và tạo ra được sự thay đổi nhiều số phận, nhiều vùng đất và đặc biệt thổi lên những ngọn lửa của lòng nhân ái, lối sống đẹp trong cộng đồng. Không chỉ là “cầu nối” lan tỏa những điều tốt đẹp, tử tế trong xã hội, với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, trách nhiệm cao, báo chí chính là lực lượng thông tin nhanh chóng nhất, phổ cập nhất, phản ánh một cách chủ động và trung thực mọi mặt của đời sống xã hội; thông tin cập nhật tình hình trong nước và quốc tế. Đặc biệt, báo chí luôn được coi là lực lượng chủ lực xung kích trên mặt trận tư tưởng, tạo sự thống nhất và liên kết trong xã hội nhằm giải quyết các nhiệm vụ xã hội. Trong đó, báo chí và dư luận xã hội có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, ảnh

hưởng chặt chẽ tới nhau. Trong thời kỳ đổi mới, nước ta đang hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế, cùng với tác động của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 thì báo chí không chỉ là công cụ tuyên truyền đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, giúp định hướng dư luận mà còn đóng vai trò quan trọng là diễn đàn để người lao động bày tỏ tâm tư, nguyện vọng với các vấn đề của xã hội. Từ đó, báo chí góp phần đưa nước ta phát triển bền vững. Bên cạnh những thành tựu rất quan trọng nêu trên, hoạt động báo chí vẫn còn những bất cập, hạn chế như Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Hệ thống thông tin đại chúng còn nhiều hạn chế; một số cơ quan báo chí xa rời tôn chỉ và có biểu hiện thương mại hóa; quản lý mạng xã hội còn bất cập”. Những hạn chế này ít nhiều đã và đang làm tổn hại đến uy tín, danh dự của người làm báo chân chính, cản trở sự phát triển bền vững của báo chí cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút và trang giấy là vũ khí sắc bén của họ. Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình, cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng...”.

Trong thời đại 4.0, trước sự cạnh tranh mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng cùng áp lực thông tin, đạo đức của người làm báo càng phải được đề cao. Trong thời đại 4.0, khi công nghệ là một phần không thể thiếu trong đời sống xã hội thì bản lĩnh, kiến thức, kỹ

năng của người làm báo càng cần phải được nâng cao. Xã hội thông tin có rất nhiều thông tin độc hại, khó kiểm chứng; thông tin từ mạng xã hội đôi khi gây “nhiều”, tạo dư luận xấu. Trong bối cảnh đó, người làm báo cần phải giữ vững bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp; có tư duy nhạy bén, kỹ năng khai thác thông tin chuẩn mực và nhanh nhạy. Người làm báo phải có ý thức, trách nhiệm khi khai thác thông tin qua mạng xã hội, đăng tải, phát ngôn. Ban Biên tập các cơ quan báo chí cần coi trọng vấn đề giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp cho nhà báo gắn liền với việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; nghiêm khắc xử lý những trường hợp vi phạm. Hội Nhà báo Việt Nam đã ban hành 10 điều quy định về đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam. Đây được xem là bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp mang tính dẫn dắt, hướng dẫn, đòi hỏi mỗi người làm báo phải luôn tuân thủ bằng cả lương tâm và trách nhiệm của mình. Hội Nhà báo Việt Nam luôn quan tâm đến việc đào tạo, nâng cao đạo đức báo chí cho phóng viên, coi đây là điểm nhấn trong các mô hình đào tạo trong thời gian tới.

Trong thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập, báo chí cách mạng đã đi sâu vào thực tiễn đời sống, phát hiện, giới thiệu, cổ vũ các mô hình kinh tế mới, cách làm ăn mới, nhân tố mới, người tốt, việc tốt. Báo chí đã thể hiện rõ quan điểm bảo vệ và phát huy bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc, tuyên truyền cổ vũ toàn

dân phát huy có chọn lọc nền văn hóa tiên tiến của các nước trên thế giới, góp phần nâng cao dân trí, ngăn chặn văn hóa xấu len lỏi vào Việt Nam. Báo chí đã tổ chức khơi dậy và biến nhiều hoạt động xã hội từ thiện trở thành phong trào của toàn xã hội. Báo chí đã quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam đến với bạn bè quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời báo chí cũng là vũ khí sắc bén chống lại các thế lực thù địch của cách mạng, đấu tranh chống tiêu cực bảo vệ lợi ích của Nhân dân. Báo chí không chỉ khẳng định vai trò của mình trong việc định hướng dư luận, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, đồng thời phản ánh một cách sinh động và đa chiều cuộc sống xã hội, những vấn đề nóng bỏng, những thành tựu và khó khăn trong quá trình phát triển của đất nước. Đây không chỉ là trách nhiệm mà còn là niềm tự hào và vinh quang của những người làm báo cách mạng, những người luôn sẵn sàng đối mặt với thách thức, không ngừng sáng tạo, đổi mới để đưa Báo chí Việt Nam phát triển mạnh mẽ, bền vững.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, chúng ta cũng đang đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức: Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, mau lẹ và khó lường. Ở trong nước, kinh tế - xã hội phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Đời sống văn hóa xã hội còn những biểu hiện thiếu lành mạnh. Sự suy thoái về

tư tưởng chính trị, sự xuống cấp về đạo đức, tha hóa về lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn chậm được ngăn chặn, đẩy lùi. Trên môi trường số và xã hội số, vẫn còn không ít những thông tin tiêu cực, sai sự thật, xấu độc, phản ánh không đúng bản chất hiện thực đất nước ta. Các thế lực phản động, thù địch lợi dụng Internet, mạng xã hội để lan truyền các thông tin tiêu cực, xấu độc, xuyên tạc, kích động hòng chống phá về chính trị, tư tưởng, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước... Là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, những người làm báo không chỉ có trách nhiệm tuyên truyền, lan tỏa những giá trị tốt đẹp đó mà tự thân phải phấn đấu là những người xây dựng và thực thi. Do vậy, trong từng bài báo, trên mỗi chuyên mục, mỗi nhà báo cần có nhiệm vụ gìn giữ bản sắc văn hóa, thắp lên ngọn lửa tri thức. Mỗi sản phẩm báo chí phải thấm đẫm tính nhân văn, lắng đọng giá trị văn hóa dân tộc, đủ sức lay động lòng người, góp phần bồi đắp ý chí, nhuệ khí cách mạng và khát vọng phồn vinh, hạnh phúc của các tầng lớp nhân dân ta. Người làm báo phải bám sát thực tiễn cuộc sống, “phải đi tận nơi, xem tận chỗ”, thấu cảm tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, “phải học cách nói của quần chúng”, “Mỗi tư tưởng, mỗi câu nói, mỗi chữ viết, phải tỏ rõ cái tư tưởng và lòng ước ao của quần chúng”; viết cho dân phải giản dị, cụ thể, biến lý luận thành những điều dễ nhớ, dễ thuộc, “Khi viết, khi nói, phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu

được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu, đều tin, đều quyết tâm theo lời kêu gọi của mình. Bao giờ cũng phải tự hỏi: “Ta viết cho ai xem? Nói cho ai nghe?”. Và “Chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn.

Quán triệt tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về “Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại” và thực hiện ý kiến kết luận chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đòi hỏi trước hết cần phải nâng cao chất lượng hoạt động báo chí, trong đó có nhiệm vụ kiến tạo không gian, môi trường văn hóa trong hoạt động báo chí; xây dựng cơ quan báo chí văn hóa, văn hóa báo chí của người làm báo. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đặt mục tiêu: “Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại”. Ba phẩm chất đều rất quan trọng, song chỉ khi báo chí đậm đà tính nhân văn mới trực tiếp giữ gìn giá trị cốt lõi của báo chí cách mạng Việt Nam. Xuyên suốt lịch sử, nền báo chí cách mạng Việt Nam luôn thể hiện tư tưởng nhân văn, đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng, phong phú của cuộc sống. Từ đó đấu tranh loại bỏ những nhân tố xấu trong xã hội, nhân rộng những tấm gương người tốt, việc tốt, giữ gìn những nét đẹp văn hóa của dân tộc, hướng con người đến giá trị chân, thiện, mỹ... Tính nhân văn của báo chí

cách mạng Việt Nam thể hiện ở nội dung tác phẩm với hàng loạt chương trình, cuộc thi, chuyên mục... ấn tượng, sâu sắc như: Cuộc thi viết về “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” (Báo Nhân Dân), Cuộc thi viết “Những tấm gương bình dị mà cao quý” (Báo Quân đội nhân dân), “Như chưa hề có cuộc chia ly”, “Việc tử tế”, “Cặp lá yêu thương” (Đài Truyền hình Việt Nam)... Xu hướng tác phẩm báo chí tôn vinh những tấm gương người tốt, việc tốt, những tấm gương truyền cảm hứng, những việc làm giúp đỡ những người yếu thế đang là dòng chủ đạo của báo chí Việt Nam hiện nay... Với uy tín xã hội và khả năng kết nối cộng đồng, nhiều cơ quan báo chí và những người làm báo thường xuyên nỗ lực làm việc thiện đàng sau con chữ, chung tay, góp sức làm nên những câu chuyện cổ tích giữa đời thường như: Chương trình “Trái tim cho em” do Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) và Quỹ Tấm lòng Việt - Đài Truyền hình Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí phẫu thuật tim cho gần 6.000 trẻ em nghèo; Báo Hà Tĩnh đã kết nối Quỹ Chia sẻ hỗ trợ chi phí học tập hằng tháng và tìm nhiều suất học bổng tiếp sức cho học sinh nghèo... Tính nhân văn trong báo chí còn thể hiện dưới những góc độ khác như giữ gìn đạo đức báo chí trong quá trình tác nghiệp, sáng tác ra tác phẩm báo chí không xâm phạm lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức...

Thời đại khoa học - công nghệ và thông tin số phát triển

vượt bậc, báo chí cách mạng Việt Nam cũng đứng trước những thách thức và cơ hội mới. Sứ mệnh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, góp phần vào sự nghiệp đổi mới, hội nhập quốc tế, đã trở nên cấp thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Với trách nhiệm và sứ mệnh mới, Báo chí cách mạng Việt Nam không ngừng nỗ lực, đổi mới và phát triển, để luôn xứng đáng là tiếng nói của Đảng, Nhà nước và là trái tim của dân tộc trên hành trình vươn lên phồn vinh, sánh với cường quốc năm châu. Người làm báo trong thời đại mới cần nhạy bén, trách nhiệm, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp, phấn đấu trở thành những người xây dựng và thể hiện giá trị nhân văn, văn hóa dân tộc trong từng sản phẩm báo chí. Thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 với công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão giúp báo chí có thêm công cụ tác nghiệp, thực hiện chức năng thông tin, đồng thời cũng đặt ra những áp lực cạnh tranh gay gắt với các phương tiện truyền thông xã hội. Để đứng vững và khẳng định giá trị trong bối cảnh mới, bên cạnh việc không ngừng đổi mới cả về tư duy và phương thức thực hiện, điều quan trọng là các cơ quan báo chí cần phát huy thế mạnh của mình, đó là chất lượng thông tin, mức độ chính xác, tính khoa học, nhân văn và trách nhiệm xã hội. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã mở ra vô vàn thời cơ cũng như thách thức đối với báo chí.

Giữa môi trường truyền thông hiện đại, phóng viên được thỏa sức sáng tạo những sản phẩm truyền thông mới, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Những sản phẩm báo chí đa phương tiện ra đời, khác với những bài báo chỉ gồm chữ viết và ảnh minh họa đơn thuần, giờ đây tác phẩm báo chí bao gồm cả chữ viết, video, ảnh động, file âm thanh, đồ họa được thiết kế theo phương thức hoàn toàn mới. Thông tin về các sự kiện ngập tràn khắp internet và mọi người đều có cơ hội tiếp cận nguồn tin tức không lồ, hầu hết đều miễn phí. Trong bối cảnh Internet, mạng xã hội có sức ảnh hưởng sâu rộng, giúp người dùng kết nối với nhiều nguồn tin, báo chí không còn là phương tiện truyền thông độc quyền mà bị đặt vào thế cạnh tranh, khi vừa phải bảo đảm tốc độ đưa tin, vừa phải khẳng định sự đáng tin cậy của mình đối với công chúng. Để trở thành kênh thông tin được lựa chọn, tạo được sức cạnh tranh mạnh mẽ đối với mạng xã hội, với vô vàn tin giả, tin chưa được kiểm chứng, báo chí phải có giá trị thông tin, thông tin được xác minh, kiểm chứng và toàn cảnh. Như vậy, cơ quan báo chí phải đi đầu và có trách nhiệm cung cấp thông tin nhanh nhạy, trung thực, chính xác để có thể cạnh tranh với mạng xã hội về tính pháp lý, độ tin cậy của thông tin. Hơn lúc nào hết, cơ quan báo chí và đội ngũ người làm báo hiện nay cần nỗ lực không ngừng để cập nhật kiến thức làm báo trong thời đại công nghiệp 4.0, sẵn sàng đón nhận thách thức, đồng hành



cùng xu thế, đề lớn mạnh và trưởng thành, đồng thời vẫn giữ lửa của báo chí cách mạng.

Trong tiến trình phát triển của nền báo chí cách mạng Việt Nam có thể khẳng định các cơ quan báo chí và đội ngũ những người làm báo đã làm tốt nhiệm vụ của mình, đạt được những thành tích đáng tự hào, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, nền báo chí nói chung và mỗi cơ quan báo chí nói riêng buộc phải thay đổi tư duy quản trị, quản lý và sản xuất nhằm thích nghi với môi trường truyền thông mới để phát triển bền vững. Bối cảnh mới đòi hỏi các cơ quan báo chí phải đầu tư nâng cấp công nghệ 4.0, có đội ngũ nhân lực 4.0, phải có giải pháp quản trị, quản lý tòa soạn và nhân lực phù hợp xã hội 4.0 và nhất là phải có năng lực tiếp cận và chiếm cảm tình của công chúng 4.0. Vậy nên, các cơ quan báo chí cần chủ động, linh hoạt trong xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc chuyển đổi số, đánh giá được nhu cầu, xác định được con đường và mục tiêu hướng tới của đơn vị mình, từ đó lựa chọn công nghệ phù hợp để tổ chức thực hiện. Chú trọng tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp, giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, đi liền nắm vững kỹ năng tác nghiệp trên môi trường số. Nguồn nhân lực là giải pháp quan trọng nhất bảo đảm cho thành công cho quá trình chuyển đổi số trong các cơ quan báo chí. Bên cạnh đó, phối hợp với các

ngành chức năng để tham mưu xây dựng các cơ chế, chính sách về đầu tư nguồn lực hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, bảo đảm an ninh và điều kiện tác nghiệp trên môi trường số. Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng dữ liệu, tạo nền tảng cho chuyển đổi số; tập trung phát triển nền tảng để kết nối, chia sẻ, giám sát, phân tích và tổng hợp dữ liệu.

Đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển mới với quyết tâm, hào khí mới, đưa các chủ trương, định hướng, mục tiêu nhiệm vụ được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng đi vào cuộc sống, thành hiện thực. Trong khi đó, các thế lực thù địch trong nước và nước ngoài đã và đang cấu kết chặt chẽ với nhau, lợi dụng quyền dân chủ trong thông tin, khai thác sâu công nghệ truyền thông, “mở mặt trận” tuyên truyền những nội dung thông tin sai trái, xuyên tạc sự thật, vu khống, bôi nhọ, nói xấu chế độ, chủ trương, đường lối, quyết sách của Đảng, Nhà nước, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng, nhân dân. Âm mưu, phương thức, thủ đoạn mà chúng sử dụng hiện nay hết sức tinh vi và nham hiểm. Hoạt động chống phá cũng diễn ra có bài bản, được che đậy một cách khéo léo, tinh vi. Để góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế-xã hội đất nước, công cuộc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đang được Đảng, Nhà nước ta xác định là một việc quan trọng, cấp thiết. Đảng ta đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng với các giải pháp cơ bản, đồng bộ, trong đó trọng tâm là phải ngăn

chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Kết luận số 21-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được Đảng ta xác định đang là thời kỳ chuyển từ giai đoạn “phòng ngự” sang “tiến công”, khẳng định quyết tâm “không có vùng cấm, không có ngoại lệ, liên tục và ngày càng quyết liệt hơn”. Trong xu thế, dòng chảy đó, báo chí cần bám sát, tiếp tục phát huy hiệu quả chức năng tư tưởng; định hướng; giáo dục; quản lý, giám sát xã hội; chức năng giải trí. Thông qua đó truyền bá hệ tư tưởng của Đảng, đó là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời truyền bá Cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng; chủ động, tích cực phổ biến, quán triệt, nâng cao nhận thức về hệ tư tưởng của Đảng, từ đó không ngừng nâng cao giác ngộ cách mạng, tự giác cách mạng, đồng thời bồi dưỡng niềm tin, tình cảm cách mạng và cổ vũ hành động cách mạng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân; đấu tranh vạch trần âm mưu, thủ đoạn và phản bác có hiệu quả những thông tin, quan điểm sai trái, phản động, thù địch; định hướng, tác động, giúp đỡ để công chúng hiểu đúng các chủ trương, chính sách, các sự kiện, hiện tượng xảy ra trong xã hội, để có thái độ, hành vi đúng đắn, phù hợp. ■

**B.Đ.A.L**

# GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

□ ThS. NGUYỄN XUÂN SÁNG \*

**T**huật ngữ “Chuyển đổi số” (CĐS) được hiểu là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Với mục tiêu xây dựng xã hội số, CĐS cần được áp dụng trong mọi mặt của xã hội. Một xã hội gắn liền với các công nghệ số đồng thời dựa trên thông tin, dữ liệu để xử lý mọi việc một cách nhanh chóng, giúp thay đổi các hoạt động trong đời sống xã hội trong đó có lĩnh vực giáo dục - đào tạo là vô cùng cần thiết. Bằng việc ứng dụng triệt để các giải pháp công nghệ trong công tác quản lý, nhằm đổi mới phương thức giảng dạy, nâng cao trải nghiệm của người học, CĐS trong giáo dục - đào tạo ngày càng mang lại nhiều giá trị tích cực, đồng thời giúp các tổ chức đào tạo vận hành hiệu quả, tinh gọn hơn. Quá trình CĐS trong giáo dục - đào tạo là xu thế không thể đảo ngược khi giáo dục ngày càng phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng, CĐS trở thành giải pháp đúng đắn để giúp nâng cao chất lượng giáo dục Việt Nam. Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đòi hỏi người lao động phải có năng lực số. Và trường học số chính là nơi đào tạo, bồi

dưỡng và phát triển năng lực thiết yếu đó, trọng tâm của trường học số là tạo ra những sự sáng tạo đột phá thông qua tiến trình module hóa các chương trình giáo dục, cho phép tạo ra những sự kết hợp và phối hợp có tính thích ứng cao và hiệu quả. CĐS trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đang là nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ.

Giáo dục đại học có vai trò phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội để thực hiện các mục tiêu chiến lược của nền kinh tế quốc gia. Với nhiệm vụ chính là đào tạo nguồn nhân lực, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thúc đẩy hợp tác quốc tế, các trường đại học phải giữ vai trò tiên phong trong việc CĐS để góp phần thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Trong những năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã có các văn bản chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin và CĐS vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, như sau:

Ngày 25/1/2017, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 117/QĐ-TTg phê duyệt đề án

“Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”.

Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Ngày 25/1/2022, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

Với những chính sách khuyến khích và thúc đẩy chuyển đổi số từ Chính phủ, ngành giáo dục Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định. Cụ thể:

- Hoàn tất việc số hóa, gắn mã định danh cho hơn 53.000 cơ sở giáo dục đào tạo, 24 triệu học sinh, sinh viên và 1,4 triệu giáo viên.

- Xây dựng, phát triển kho học liệu số dùng chung với khoảng 5.000 bài giảng E-learning, 2.000 video bài giảng trên truyền hình, 200 thí nghiệm ảo, 200 đầu sách giáo khoa,

\* Học viện CSND.

35.000 câu hỏi trắc nghiệm và trên 7.500 luận án tiến sĩ.

Ngoài ra, các đơn vị giáo dục như trường mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường đại học, cao đẳng, đến các trung tâm cũng đã bắt đầu đẩy mạnh việc ứng dụng các giải pháp, nền tảng quản lý vận hành số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, hướng tới phát triển bền vững.

Theo đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo” do Bộ Giáo dục - đào tạo xây dựng. Trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành giáo dục Việt Nam sẽ tập trung vào các nhiệm vụ giải pháp chính như: Phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy - học; Phát triển nhân lực số; Triển khai nền tảng quản trị tạo môi trường làm việc & tương tác trực tuyến cho cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, nhân viên và người học; Triển khai các mô hình dạy học tiên tiến trên nền tảng số.

Hiện nay, CDS trong giáo dục - đào tạo tập trung vào hai nội dung chủ đạo là CDS trong quản lý giáo dục và CDS trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục, CDS bao gồm số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong giáo dục - đào tạo một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy học, kiểm tra đánh giá, CDS gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài

giảng điện tử, kho bài giảng E-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường học ảo.

Như vậy, CDS được xác định là một phương thức, một công cụ trong quản lý giáo dục cũng như trong dạy học. Việc CDS vừa tạo ra môi trường vận hành giáo dục, vừa thay đổi cách quản trị cơ sở giáo dục, vừa thay đổi phương thức dạy học, vừa thay đổi kỹ thuật và công nghệ dạy học. CDS trong dạy học đã tạo nên bước ngoặt vô cùng mạnh mẽ và to lớn, giúp xây dựng được nhiều phương pháp giảng dạy và học tập, kiểm tra đánh giá thông minh, tiện lợi.

Trước tiên, CDS trong dạy và học đã cho thấy mỗi người học tập chủ động và tự giác hơn, cụ thể: giúp mỗi người có thể tự quản lý và sắp xếp thời gian học tập phù hợp với bản thân. Việc học tập có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi, với các thiết bị học tập tiện lợi phù hợp. Tiếp cận đa dạng các nguồn tài liệu, sách vở học tập. Giúp tiết kiệm thời gian trong việc tìm kiếm tài liệu học tập phù hợp. Tìm kiếm thông tin nhanh chóng và thuận lợi hơn.

Việc CDS trong dạy và học góp phần nâng cao và đảm bảo chất lượng giáo dục, cụ thể: công nghệ số hiện đại sẽ đảm bảo lưu trữ thông tin từ cơ bản đến nâng cao, các phần mềm chuyển đổi cũng sẽ hỗ trợ theo dõi các hoạt động giảng dạy. Các nền tảng Blockchain, điện toán đám mây... sẽ hỗ trợ quản lý và lưu trữ hồ sơ, thông tin học sinh, giáo viên rõ ràng, minh bạch. Giúp người học

tiết kiệm thời gian và chi phí cho học tập; Tối ưu các chi phí cho việc in ấn truyền thống.

Hiện tại, CDS trong giáo dục - đào tạo được ứng dụng dưới 3 hình thức chính là: ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy: lớp học thông minh, lập trình... vào việc giảng dạy; ứng dụng công nghệ trong quản lý: công cụ vận hành, quản lý; ứng dụng công nghệ trong lớp học: công cụ giảng dạy, kiểm tra đánh giá.

CDS đối với ngành giáo dục, mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các đơn vị đào tạo, người dạy và người học cả trong ngắn và dài hạn, cụ thể:

- CDS tăng khả năng tiếp cận tri thức: sự phát triển của hệ thống đào tạo trực tuyến (E-learning) và các công cụ số hóa nội dung đào tạo đã giúp người học dễ dàng tiếp cận với các khóa học, nguồn tri thức. Nhờ những phương pháp đổi mới này, quá trình học tập vẫn diễn ra suôn sẻ, liền mạch mọi lúc mọi nơi. Thay vì đến trường, ngày nay học sinh và giáo viên có thể chủ động lựa chọn học trực tuyến mà không bị giới hạn về thời gian, không gian. Chỉ cần người học có kết nối Internet ổn định. Ngoài ra, các phần mềm công nghệ như chuyên văn bản thành giọng nói cũng góp phần loại bỏ rào cản tiếp cận tài liệu học tập cho học sinh khuyết tật.

- Tăng tính tương tác, nâng cao chất lượng đào tạo: bằng cách đổi mới, áp dụng các phương thức giảng dạy hiện đại, các mô hình lớp học thông minh ra đời làm tăng sự kết nối, tương tác giữa thầy và trò. Những bài giảng, giờ thí nghiệm cũng bớt



khô khan hơn khi nhà trường sử dụng các phần mềm hỗ trợ dạy học như hệ thống thí nghiệm ảo, công nghệ thực tế ảo - VR... Từ đó tạo sự hứng thú, tăng khả năng ghi nhớ kiến thức và nâng cao năng lực thực nghiệm cho người học.

- Nâng cao hiệu quả quản trị: việc ứng dụng các giải pháp phần mềm quản trị đã giúp nhiều đơn vị đào tạo nâng cao hiệu quả hoạt động & vận hành tối ưu, tinh gọn hơn. Các trung tâm, trường học có thể ứng dụng công nghệ để dễ dàng quản lý chính xác số lượng trang thiết bị, cơ sở vật chất, quản lý thông báo, văn bản đi/đến hay chấm công, chia ca trực, quản lý hồ sơ giáo viên, học sinh... Nhờ đó hiệu suất và chất lượng làm việc của bộ phận hành chính & đào tạo được nâng cao.

- Tối ưu chi phí vận hành: một trong các lợi ích không thể không nhắc tới khi tiến tới số hóa, dù ở bất kỳ ngành nghề nào, đó là cắt giảm khối lượng công việc hành chính, giảm chi phí vận hành một cách đáng kể mà vẫn duy trì được hiệu suất cơ bản. Số hóa quy trình giúp các thầy cô & phòng ban trong trường đến học sinh & phụ huynh có thể trao đổi thông tin, quản lý & cộng tác dễ dàng, nhanh chóng. Làm việc trong môi trường số vừa tiết kiệm thời gian, loại bỏ các đầu việc không cần thiết, giảm thiểu nhân sự, nhờ vậy các đơn vị đào tạo có thể tối ưu chi phí vận hành.

Sự phát triển của công nghệ cùng sự bùng nổ của Internet đã giúp người học có thể tìm kiếm và tiếp cận nhiều thông tin đa dạng khác nhau phục vụ cho việc học. Mọi thông tin tìm được cũng

đều có thể thực hiện xác minh để đảm bảo không bị sai lệch, không bị giới hạn tương tác như cách truyền thống, áp dụng công nghệ CDS trong trường học sẽ giúp học sinh cũng như giáo viên có thể tương tác với những người khác dễ dàng. Sự tương tác có thể được mở rộng với những người ở các nơi khác nhau. Tuy nhiên, như mọi lĩnh vực khác, hành trình chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo cũng còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng mạng, đường truyền Internet còn thiếu sự đồng bộ, nhất là các tỉnh vùng sâu vùng xa, đường xá đi lại khó khăn; công tác đào tạo nhân lực triển khai thực còn hạn chế; nhiều nhà lãnh đạo trường học vẫn còn loay hoay chưa biết nên bắt đầu CDS từ đâu, áp dụng phần mềm nào cho phù hợp, hiệu quả. Đây cũng là những rào cản đối với các đơn vị đào tạo khi tiến hành số hóa quá trình dạy - học hiện nay.

Có thể nói, công tác CDS giáo dục - đào tạo toàn diện là một hành trình dài, rất cần một hệ thống giải pháp đồng bộ và sự thay đổi tư duy của các cấp lãnh đạo, quản lý giáo dục đến từng thầy giáo, cô giáo, giảng viên và học sinh, sinh viên. Từ nghiên cứu, khảo sát thực tế, tác giả đưa ra các giải pháp giúp các cơ sở đào tạo, trường học nâng cao hiệu quả quản lý, đẩy nhanh tốc độ số hóa trong quá trình CDS trong dạy - học và kiểm tra đánh giá như sau:

*Một là*, xây dựng hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ đồng bộ, hiện đại: hạ tầng mạng và

trang thiết bị công nghệ phải được đổi mới, đặc biệt là khu vực có kết nối kém giúp thu hẹp được khoảng cách vùng miền. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nhằm xây dựng các hệ thống thu thập thông tin đưa ra các dự báo, dự đoán và tạo ra các ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

*Hai là*, hoàn thiện về hệ thống pháp lý và ứng dụng các phần mềm quản lý, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong giáo dục: hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp lý đóng vai trò quan trọng trong quản lý giáo dục cũng như đảm bảo quyền lợi cho người học. Theo đó, phải thống nhất các quy định về: khai thác và chia sẻ dữ liệu; hình thức trong giảng dạy; quản lý hiệu quả khóa học trực tuyến; điều kiện mở trường học. CDS trong giáo dục thực hiện bằng cách ứng dụng phần mềm quản lý chính là giải pháp được nhiều cơ sở áp dụng hiện nay. Các phần mềm được tích hợp các tính năng vượt trội sẽ mang đến giải pháp quản lý trường học hiệu quả, giúp phát triển các khóa học trực tuyến góp phần phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên hỗ trợ dạy học tại những nơi khó khăn.

Chú trọng về triển khai hệ thống để chia sẻ dữ liệu đồng bộ trong giáo dục, từng bước chuyển đổi những tài liệu giấy qua văn bản điện tử để giúp thuận tiện hơn trong công tác quản lý. Thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn

ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giáo viên giảng viên, học sinh sinh viên, phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn.

*Ba là*, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc CDS trong dạy - học và kiểm tra đánh giá: cần thực hiện nâng cao nhận thức, phổ cập tư tưởng cho từng giáo viên, cán bộ quản lý của nhà trường để nắm được tầm quan trọng của CDS và cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ trong việc ứng dụng công nghệ cho toàn thể giáo viên, cán bộ quản lý nhà trường để hướng đến mục tiêu thực hiện thành công CDS trong giáo dục. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu CDS.

*Bốn là*, xây dựng học liệu số dùng cho việc tự học có hướng dẫn: học liệu số đa dạng và tương tác giúp học sinh tự tìm hiểu và tiến bộ trong việc học tập. Dưới đây là các loại học liệu số có thể

xây dựng để hỗ trợ việc tự học có hướng dẫn:

**Tài liệu đọc:** Xây dựng các tài liệu học tập chất lượng và dễ hiểu về các chủ đề cụ thể. Sử dụng định dạng PDF, ebook hoặc bài viết trên trang web để hỗ trợ việc đọc và tìm kiếm thông tin.

**Video bài giảng:** Tạo các video bài giảng chất lượng với nội dung rõ ràng và phù hợp với nội dung học tập. Sử dụng kỹ thuật trình chiếu, giọng nói sinh động và hình ảnh minh họa để giữ sự chú ý của học sinh.

**Bài giảng điện tử có tương tác:** Xây dựng các bài giảng điện tử tương tác giúp học sinh tham gia và thử thách kiến thức. Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập thảo luận, hoạt động để tạo tính tương tác cho bài giảng.

**Các bài kiểm tra trực tuyến:** được tạo ra để đánh giá kiến thức của học sinh sau khi hoàn thành các bài học. Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm, tự luận và bài tập thực hành để đánh giá đa dạng kỹ năng của học sinh.

*Năm là*, làm thay đổi các yếu tố dạy học và sự tương tác giữa chúng khi thực hiện CDS: trong CDS, mục tiêu dạy học được bổ sung thêm, và được thay đổi cách thức đạt đến một số mục tiêu một cách hiệu quả hơn: vấn đề giáo dục công dân toàn cầu; vấn đề phân hóa dạy học đến cấp độ cá nhân, dạy học và phát triển năng lực sát với trình độ từng người học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học ngày nay cho phép người thầy có cơ hội phát triển tiềm năng tối đa cho mỗi học sinh, cho phép có thể phân hóa dạy học ở cấp độ cá nhân.

Làm phong phú nội dung dạy học, nó không chỉ là kiến thức, kinh nghiệm, cách thức hành động cần truyền đạt cho người học, mà giáo viên còn có thể sử dụng nội dung từ các đồng nghiệp trong và ngoài nước; Các bài giảng, kinh nghiệm, sáng kiến giảng dạy được số hóa và chia sẻ trong cộng đồng giáo viên. Tất cả kho dữ liệu này, sau khi được số hóa, người thầy sẽ có các nội dung để tham khảo, có các nguồn tư liệu để học sinh tự học.

Thay đổi cách thức thực hiện, không gian triển khai được mở rộng hơn, thay đổi toàn bộ công nghệ dạy học và kỹ thuật dạy học. Giờ học, kể cả lý thuyết, thực hành

Thay đổi mối quan hệ giữa thầy trò trong môi trường dạy học số. Về bản chất, đây vẫn là quá trình tổ chức hoạt động nhận thức. Thầy vẫn là người tổ chức, dẫn dắt. Song, do nội dung và môi trường dạy học được mở rộng, thầy phải đầu tư nhiều thời gian nghiên cứu, chuẩn bị. việc học cũng trở nên không có giới hạn và phụ thuộc vào chính sự độc lập và năng lực của mỗi học sinh. Tri thức không còn là cái đích số một nữa và cũng không phải mục tiêu số một của nhà trường. Khi cần biết vấn đề gì, các em có thể tra cứu. Mục tiêu học tập cũng sẽ có sự điều chỉnh. Đó là học phương pháp, cách thức làm việc, học cách tư duy và sáng tạo, học cách thích ứng và cách ứng xử trong xã hội.

Làm phong phú thêm phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, được mở rộng phạm vi không gian và thời gian. Các phần mềm kiểm tra đánh giá khá phong phú, có thể hỗ trợ cho thầy cô giáo

trong các công đoạn dạy học, giảm bớt áp lực về thời gian và công sức lao động của giáo viên.

Sáu là, nâng cao năng lực sử dụng một số phần mềm trong tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục trên lớp học, như:

- Sử dụng công cụ để tạo bài giảng điện tử: giáo viên sử dụng các công cụ đa phương tiện để tạo bài trình chiếu tương tác, thẩm mỹ và dễ hiểu đối với người học để tạo lập câu đố, cuộc thi trả lời câu hỏi và trắc nghiệm trực tuyến. Các phần mềm dạy học trực tuyến đã được ứng dụng như: phần mềm Microsoft Teams hỗ trợ dạy học trực tuyến; Phần mềm dạy học online miễn phí Team-Link... Về công nghệ dạy học, cũng có một số phần mềm hỗ trợ giáo viên trong tổ chức dạy học như công nghệ thực tế ảo VR, công nghệ AR; Công nghệ mô phỏng 3D.

- Sử dụng các công cụ tìm kiếm thông tin trên Internet: năng lực sử dụng các công cụ tìm kiếm thông tin trên Internet là một khía cạnh quan trọng trong việc xây dựng học liệu số hiệu quả. Nhờ vào việc khai thác đúng các công cụ tìm kiếm và biết cách sử dụng chúng một cách hiệu quả, giáo viên có thể tạo ra các tài liệu số đa dạng và chất lượng cao phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập. Giáo viên cần nắm vững các công cụ tìm kiếm phổ biến như Google và các công cụ tìm kiếm chuyên dụng khác như Google Scholar (dành cho nghiên cứu khoa học), YouTube (cho tìm kiếm video), SlideShare (dành cho tìm kiếm slide bài giảng)... từ đó lựa chọn công cụ phù hợp với mục tiêu tìm kiếm và nhu cầu học liệu cụ thể.

- Sử dụng các hệ thống LMS để tổ chức dạy học trực tuyến: tạo và quản lý lớp học trực tuyến: Giáo viên có năng lực tạo các lớp học trực tuyến trên LMS và cung cấp thông tin cụ thể về khóa học như tên khóa học, lịch trình, tài liệu, yêu cầu và mục tiêu học tập. Tạo và quản lý nội dung học tập: Giáo viên có khả năng tạo và quản lý các tài liệu học tập trên LMS, bao gồm bài giảng, bài tập, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra và đánh giá. Giáo viên có thể sử dụng LMS để tạo ra các tùy chọn tương tác giữa giáo viên và học sinh, bao gồm diễn đàn trao đổi thông tin, thảo luận trực tuyến, chat, và email để theo dõi tiến độ học tập, xem kết quả kiểm tra, quá trình hoàn thành bài tập và tham gia vào thảo luận, cung cấp phản hồi và đánh giá.

- Xây dựng công cụ và tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của học sinh: xây dựng công cụ và tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của học sinh là một bước quan trọng để giáo viên đo lường hiệu quả và tiến bộ của học sinh trong quá trình học tập, như:

Các bài kiểm tra trực tuyến: sử dụng các công cụ trực tuyến như Google Forms hoặc Azota để tạo các bài kiểm tra trực tuyến. Các bài kiểm tra này có thể bao gồm các câu hỏi trắc nghiệm, điền vào chỗ trống, hay bài tập tự luận. Khi học sinh hoàn thành bài kiểm tra, kết quả sẽ tự động được ghi nhận và giáo viên có thể dễ dàng xem điểm số và phản hồi.

Bài tập đánh giá bằng video: Yêu cầu học sinh thực hiện các bài tập, dự án hoặc trình bày qua video. Giáo viên có thể sử dụng các nền tảng như Google Class-

room hoặc Flipgrid để học sinh tải lên video của họ. Điều này giúp giáo viên đánh giá kỹ năng giao tiếp, trình bày và kiến thức của học sinh.

Thiết kế bài tập theo hình thức trò chơi: Sử dụng các trò chơi học tập số như Kahoot, Quizizz để tạo các bài tập có tính tương tác cao. Học sinh có thể tham gia vào trò chơi và thể hiện kiến thức của mình một cách vui nhộn và thú vị.

Bảng điểm trực tuyến: Sử dụng hệ thống bảng điểm trực tuyến trong Google Sheets hoặc Microsoft Excel để theo dõi tiến độ học tập của học sinh. Bảng điểm này có thể chia thành các mục tiêu học tập và các tiêu chí đánh giá, giúp giáo viên và học sinh nắm rõ được điểm mạnh và điểm yếu trong quá trình học tập.

Hiểu đúng về CDS, đánh giá đúng thực trạng, xác định và dự báo đúng các thách thức về vấn đề đặt ra để xây dựng lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo có ý nghĩa quan trọng đối với các trường đại học trong giai đoạn hiện nay. CDS trong cơ sở giáo dục đại học cần được xem là giải pháp lâu dài mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo. Trong CDS thì quan trọng nhất không phải công nghệ, cũng không phải là đầu tư kinh phí mà chính là quyết tâm chính trị cao nhất của người đứng đầu cơ sở giáo dục và nhận thức sẵn sàng thay đổi của đội ngũ viên chức giảng viên trong các nhà trường.■

N.X.S



# SỬ DỤNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

□ ĐOÀN ANH DŨNG \*

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Luật Hành chính giữ vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước. Các quy phạm pháp luật của Luật Hành chính quy định địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước, xác định những nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước và các vấn đề khác có liên quan tới quản lý hành chính nhà nước. Thông qua đó, Luật Hành chính bảo đảm việc củng cố, hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước, không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Luật Hành chính cũng quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước, những biện pháp bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó, đồng thời tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia một cách tích cực vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Luật Hành chính xác định cơ chế quản lý hành

chính trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Luật hành chính quy định những hành vi nào là vi phạm hành chính, biện pháp xử lý, thủ tục xử lý những tổ chức và cá nhân thực hiện vi phạm hành chính. Như vậy, từ những phân tích trên, có thể đi đến kết luận: Luật Hành chính là ngành luật về quản lý hành chính nhà nước. Vậy trước hết cần làm rõ khái niệm quản lý và quản lý nhà nước.

Thuật ngữ “Quản lý” là một phạm trù nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó có cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Mỗi ngành khoa học nghiên cứu về “Quản lý” từ góc độ riêng của từng ngành. Các-mác đã coi “Quản lý là một chức năng đặc biệt này sinh từ bản chất xã hội của quá trình lao động”. Để nhấn mạnh nội dung trên, ông viết: “Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung... một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng” Luận điểm trên của Các-mác có

thể áp dụng với mọi hoạt động chung của con người trong xã hội. Ở đâu có hoạt động hợp tác của nhiều người thì ở đó cần có quản lý, bởi vì hoạt động chung của nhiều người đòi hỏi phải được liên kết lại dưới nhiều hình thức. Một trong những hình thức liên kết quan trọng nhất là tổ chức. Xét về nội dung, tổ chức tức là phối hợp, liên kết hoạt động của nhiều người lại để thực hiện mục tiêu đã đề ra, là yếu tố quyết định đem lại hiệu quả cho quản lý. Không có tổ chức thì không có quản lý. Khẳng định về vấn đề này, Lênin đã viết: “Muốn quản lý tốt mà chỉ biết thuyết phục không thôi thì chưa đủ, mà cần phải biết biết tổ chức về mặt thực tiễn nữa”.

Thuật ngữ “Quản lý nhà nước” được xuất hiện cùng với sự ra đời của Nhà nước. Khi Nhà nước xuất hiện thì phần lớn (và là phần quan trọng) các công việc của xã hội do Nhà nước quản lý. Quản lý nhà nước là hoạt động của Nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp nhằm thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước. Nói cách khác, quản lý nhà nước là sự tác động của các chủ thể mang quyền lực nhà nước,

\* Học viện Cảnh sát nhân dân.

chủ yếu bằng pháp luật, tới các đối tượng quản lý nhằm thực hiện các chức năng đối nội, đối ngoại của Nhà nước. Như vậy, tất cả các cơ quan nhà nước đều làm chức năng quản lý nhà nước. Pháp luật là phương tiện chủ yếu để quản lý nhà nước. Bằng pháp luật, Nhà nước có thể trao quyền cho các tổ chức hoặc các cá nhân để họ thay mặt Nhà nước tiến hành hoạt động quản lý nhà nước. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành pháp là quản lý hành chính nhà nước.

Như vậy, quản lý hành chính nhà nước là một hình thức hoạt động của Nhà nước được thực hiện trước hết và chủ yếu bởi các cơ quan hành chính nhà nước, có nội dung là bảo đảm sự chấp hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của các cơ quan quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và chỉ đạo một cách trực tiếp và thường xuyên công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa - xã hội và hành chính - chính trị. Nói cách khác, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước.

Tính chất chấp hành thể hiện ở mục đích của quản lý hành chính nhà nước là đảm bảo thực hiện trên thực tế các văn bản pháp luật của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cụ thể, Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước, các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và ổn định chế độ công

tác nội bộ của mình, các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân thực hiện hoạt động quản lý hành chính đối với các vấn đề cụ thể do pháp luật quy định. Luật Hành chính điều chỉnh toàn bộ những quan hệ quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi Nhà nước hoặc nhân danh Nhà nước với đối tượng điều chỉnh cơ bản của Luật Hành chính là những quan hệ quản lý hình thành trong quá trình hoạt động chấp hành - điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước. Từ đó, ta rút ra kết luận những hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện thông qua các quan hệ xã hội được các quy phạm của Luật Hành chính điều chỉnh.

Để làm sáng tỏ vấn đề này, ta có thể so sánh khách quan nhằm xác định những quan hệ xã hội này hay những quan hệ xã hội khác cần được điều chỉnh bằng Luật Hành chính hay bằng những quy định tại một số ngành Luật khác, như sau:

- Luật Hành chính với Luật Hiến pháp: Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước v.v.. Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Luật Hiến pháp rộng hơn phạm vi điều chỉnh của Luật Hành chính. Các quy phạm Luật Hiến pháp là cơ sở cho việc ban hành các quy phạm Luật Hành chính.

- Luật hành chính với luật dân sự: Việc phân biệt hai ngành luật này chủ yếu dựa vào phương pháp điều chỉnh. Phương pháp điều chỉnh chủ yếu của luật Dân sự là bình đẳng, thỏa thuận; phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là mệnh lệnh đơn phương. Trong quan hệ pháp luật dân sự các chủ thể bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Trong quan hệ nhân luật hành chính các chủ thể không bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Với hành lang pháp lý trong quản lý hành chính nhà nước đầy đủ, cùng với yêu cầu của thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa, Nhà nước cần đổi mới cách thức điều hành để đáp ứng mục tiêu xây dựng một nền hành chính phục vụ, theo đó, pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý hành chính cần phải thay đổi, hoàn thiện để đáp ứng với những yêu cầu mới. Việc nghiên cứu phương hướng hoàn thiện pháp luật hiện hành có ý nghĩa trong việc xác định nhiệm vụ cụ thể trong chương trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Hiện nay, quản lý hành chính nhà nước mới được xác định là nền hành chính được thiết lập ở mỗi quốc gia để thực hiện chức năng quản lý hành chính của nhà nước (hành chính công) và thường bao gồm các yếu tố hợp thành: tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các thiết chế để điều chỉnh hoạt động của bộ máy đó. Bước sang thế kỷ 21, toàn cầu hóa đã đem lại sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong các doanh nghiệp và Chính phủ cần thiết lập,

xây dựng các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội mà trong đó khối tư nhân có thể cạnh tranh hiệu quả hơn và người dân cũng có thể phát triển nguồn nhân lực của mình để hưởng lợi từ các hoạt động sản xuất. Xu hướng chung của các quốc gia hiện nay là chuyển đổi từ nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ, thay đổi cách thức quản lý hành chính nhà nước từ “truyền thống” sang “quản lý mới”. Quản lý hành chính nhà nước mới lấy nguyện vọng cơ bản của quần chúng nhân dân làm mục tiêu hoạt động và mọi hoạt động luôn hướng đến phục vụ lợi ích cơ bản của đại đa số Nhân dân, trong đó Nhà nước phải quan tâm đến nhu cầu, mong muốn của người dân để không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng các dịch vụ công cho người dân, tổ chức. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước là một tiêu chí để xây dựng nền hành chính phục vụ. Có thể hiểu, quản lý hành chính nhà nước mới là thay đổi cách thức quản lý của nhà nước đối với người dân, lấy người dân làm trung tâm của hoạt động quản lý, vì lợi ích chung của người dân thông qua việc xây dựng nền hành chính phục vụ, bảo sự công khai, minh bạch thông tin, hoạt động đối với người dân, tổ chức và có trách nhiệm giải trình đối với người dân, bảo đảm sự tham gia của người dân vào quá trình ban hành và thực hiện quyết định.

Chuyển đổi số cơ quan nhà nước là hoạt động phát triển Chính phủ số của các cơ quan trung ương và tương ứng với đó



là hoạt động phát triển chính quyền số, đô thị thông minh của các cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương. Chuyển đổi số cơ quan nhà nước tập trung vào phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu về kinh tế - xã hội phục vụ ra quyết định chính sách; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, cả trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

Chính phủ số bản chất là chính phủ điện tử, bổ sung những thay đổi về cách tiếp cận, cách triển khai mới nhờ vào sự phát triển của công nghệ số. Vì vậy, khi nói phát triển chính phủ số chính là nói phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số đã bao hàm chính phủ điện tử. Chính phủ số là chính phủ có toàn bộ hoạt động an toàn

trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, để có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội. Hay nói một cách khác, đây là quá trình chuyển đổi số của chính phủ.

Chính phủ điện tử là chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Hay nói một cách khác, đây là quá trình tin học hóa các hoạt động của chính phủ. Chính phủ điện tử, hiểu một cách đơn giản, là “bốn Không”: có khả năng họp không gặp mặt, xử lý văn bản không giấy, giải quyết thủ tục hành chính không tiếp xúc và thanh toán không dùng tiền mặt. Một trong những thước đo chính của chính phủ điện tử là số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến. Còn một trong những



thước đo chính của chính phủ số là số lượng dịch vụ hành chính công giảm đi, số lượng dịch vụ công mới, mang tính sáng tạo phục vụ xã hội tăng lên, nhờ công nghệ số và dữ liệu.

Chính phủ số là chính phủ điện tử, thêm “bốn Có”: có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có khả năng cung cấp dịch vụ mới nhanh chóng, có khả năng sử dụng nguồn lực tối ưu và có khả năng kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội.

Trong chính phủ điện tử, cơ quan chính quyền cung cấp các dịch vụ trực tuyến, chẳng hạn như một công dân khi sinh ra thì có dịch vụ đăng ký khai sinh, khi đến tuổi trưởng thành thì chủ động đi đăng ký dịch vụ cấp thẻ căn cước công dân hay dịch vụ cấp hộ chiếu. Người dân phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính, mỗi lần thực hiện lại phải điền dữ liệu từ đầu, mặc dù đã từng cung cấp trước đó. Còn trong chính phủ số, khi dữ liệu được chia sẻ giữa các cơ quan khác nhau và trong trọn vẹn vòng đời, người dân chỉ cần cung cấp thông tin một lần cho một cơ quan nhà nước, khi sinh ra được cấp một mã định danh duy nhất, khi đến tuổi trưởng thành tự động được nhận thẻ căn cước công dân.

Cùng với quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, quản lý hành chính trong thời kỳ này cần vận hành theo phương thức quản lý hành chính mới. Bên cạnh việc bảo đảm xây dựng nền hành chính phục vụ người dân, quản lý



hành chính trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa phải đảm bảo các yêu cầu, nguyên tắc chung của hội nhập toàn cầu. Nền hành chính cần phải thay đổi phương thức quản lý và phục vụ, đảm bảo các nguyên tắc vận hành phù hợp với các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế. Nhìn chung, hành chính công trong thời kỳ hội nhập có những đặc điểm cơ bản sau:

*Một là*, bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả và tiết kiệm. Bộ máy hành chính truyền thống được xây dựng theo mô hình hành chính thứ bậc (từ trên xuống) và hoạt động dựa trên nguyên tắc tập trung quyền lực. Bước sang thế kỷ 21, các nước hướng tới việc xây dựng mô hình nhà nước kiến tạo và phát triển, trong đó khẳng định vai trò quan trọng của Nhà nước trong điều tiết nền kinh tế vĩ mô, đảm bảo sự cân bằng giữa sự can thiệp của nhà nước phù hợp với quy luật vận hành của nền kinh tế thị trường. Do đó, bộ máy hành chính cần được cải cách theo hướng hoạt động tinh gọn và hiệu quả, có sự tách biệt

rõ giữa chức năng quản lý, điều hành với thực thi đối với nền kinh tế. Cần phải đẩy mạnh tính độc lập của các thiết chế hành chính trong bộ máy, tinh giản biên chế, phân định rõ cơ quan ban hành chính sách và cơ quan thực thi chính sách.

*Hai là*, đội ngũ công chức hành chính chuyên nghiệp. Công chức là cấu thành quan trọng của bộ máy hành chính, góp phần quyết định hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính. Toàn cầu hóa và hội nhập đòi hỏi đội ngũ công chức phải hoạt động chuyên nghiệp hơn, được trang bị các kiến thức, kỹ năng để thực thi công vụ một cách hiệu quả nhất. Vai trò chính của công chức là giúp công dân hiểu rõ và đáp ứng được các lợi ích chung của họ chứ không phải là kiểm soát hoặc chỉ đạo xã hội. Nói cách khác, người dân chính là những khách hàng mà công chức cần phải phục vụ một cách chuyên nghiệp.

*Ba là*, thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Cùng

với yêu cầu cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm tính khả thi, hợp lý với chi phí thấp nhất là một trong những yêu cầu của xây dựng và ban hành thủ tục hành chính trong thời kỳ hội nhập. Điều đó đòi hỏi tính liên thông, kết nối cao và đặc biệt là sự ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hiện thủ tục hành chính.

*Bốn là*, bảo đảm sự tham gia của người dân, nâng cao trách nhiệm của cơ quan hành chính. Người dân phải được tham gia nhiều hơn vào quá trình ban hành chính sách và cơ quan hành chính nhà nước cần thực hiện nghĩa vụ giải trình của mình đối với các quyết định chính sách đã ban hành, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc về quyền lợi của người dân và lợi ích công.

*Năm là*, đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác công tư, nâng cao chất lượng quản lý và cung cấp dịch vụ công. Bộ máy hành chính là sản phẩm của trí tuệ, được xây dựng dựa trên quan điểm nhà nước được thành lập để phục vụ người dân. Trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường, nhà nước cần phải tập trung hơn vào việc xây dựng, điều hành thông qua ban hành các chủ trương, chính sách chiến lược mang tầm vĩ mô (chính phủ kiến tạo) và giảm bớt sự can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế. Cần phải khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào cung cấp các dịch vụ công, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công tư.

Như vậy, yêu cầu đặt ra đối với pháp luật Hành chính trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi

số quản lý hành chính nhà nước, đó là:

*Một là*, nhu cầu để tăng cường quản lý hành chính và nâng cao năng lực của nhà nước trong việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ mới trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa đã được các quốc gia nhận thức rõ. Do đó, hoàn thiện về pháp luật Hành chính trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa đều được các quốc gia, trong đó có Việt Nam chú trọng xây dựng dựa trên cơ sở các tiêu chí nền tảng như công bằng, minh bạch và sự tham gia của người dân. Pháp luật hành chính cũng cần được thiết lập để điều chỉnh các quan hệ giữa nhà nước với cá nhân, tổ chức dựa trên các nguyên tắc nhất định, đó là:

- Pháp luật Hành chính phải đảm bảo sự công bằng: yêu cầu về sự công bằng ở đây được hiểu là đảm bảo sự công bằng giữa mọi cá nhân, tổ chức tham gia trong mối quan hệ với nhà nước, trong việc trở thành công chức nhà nước, trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ công.

- Pháp luật hành chính phải đảm bảo được yêu cầu công khai, minh bạch: công khai, minh bạch là yêu cầu quan trọng để kiểm soát tham nhũng, lạm quyền. Do đó, pháp luật cần quy định nghĩa vụ cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách của nhà nước trước khi ban hành các quyết định, chính sách quan trọng liên quan đến lợi ích của nhà nước, lợi ích cộng đồng và lợi ích của các cá nhân. Các quy định về thủ tục hành chính phải được đảm bảo công khai, minh bạch để người

dân có thể dễ dàng tiếp cận, thực hiện các thủ tục hành chính một cách đơn giản, thuận tiện nhất.

- Pháp luật hành chính phải đảm bảo sự tham gia của người dân: nhà nước dân chủ là nhà nước đảm bảo người dân có quyền tham gia quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước. Cụ thể là, người dân được tham gia vào quá trình ban hành các chính sách và quyết định một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức của mình. Pháp luật hành chính phải đảm bảo quyền tham gia cụ thể của người dân thông qua các hình thức: trưng cầu ý dân, đối thoại, giải trình, góp ý kiến phản biện xã hội vào các văn bản, chính sách quan trọng của nhà nước.

*Hai là*, phương hướng hoàn thiện pháp luật hành chính. Đối mới và hoàn thiện pháp luật hành chính là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra trong những năm qua. Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ đã có Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành tổng thể Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 trong đó có các giải pháp về cải cách thể chế: “Xây dựng, hoàn thiện quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, trọng tâm là bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, lấy ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng và về quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước”. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ra Nghị

quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 -2030 nhằm mục tiêu tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ Nhân dân. Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 tập trung vào 06 nội dung, đó là: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công và xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Trong đó, trọng tâm cải cách hành chính 10 năm tới là: Cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Chương trình đề ra các giải pháp cụ thể sau:

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện cải cách hành chính từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội;

- Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với tạo động lực cải cách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp;

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

Cải cách thủ tục hành chính phải bảo đảm tạo thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp và góp phần tích cực chống quan liêu, phòng và chống tham nhũng, lãng phí. Cải cách thủ tục hành chính là khâu đột phá để tạo môi trường thuận lợi, minh bạch cho hoạt động của người dân và doanh nghiệp. Do đó, hoàn thiện pháp luật về thủ tục hành chính sẽ bao gồm những nội dung cụ thể sau:

- Xây dựng khung pháp luật chung về thủ tục hành chính. Có thể tham khảo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới như Đức, Nhật Bản trong việc ban hành Luật thủ tục hành chính để quy định cụ thể về các nguyên tắc xây dựng, các tiêu chí đánh giá thủ tục hành chính, các loại và trình tự thực hiện các loại thủ tục hành chính.

- Đẩy mạnh hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính nhằm loại

bỏ kịp thời các thủ tục hành chính gây khó khăn, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực hiện thủ tục hành chính nhằm giảm bớt chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính, tăng cường tính liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính giữa các cơ quan, các ngành, giữa trung ương với địa phương.

Như vậy, pháp luật Hành chính trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa cần được hoàn thiện dựa trên những tiêu chuẩn, học thuyết về quản lý hành chính mới mà các quốc gia trên thế giới đang thực hiện; đồng thời phải phù hợp truyền thống dân tộc, đặc điểm thể chế chính trị của Việt Nam. Mặc dù Nhà nước ta đã và đang xây dựng một hệ thống pháp luật Hành chính để điều chỉnh các nội dung cơ bản của quản lý hành chính nhà nước, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại các khoảng trống pháp lý như thiếu các luật về thủ tục hành chính, luật về dịch vụ công, cũng như hạn chế trong hệ thống các quy định hiện hành ở mỗi lĩnh vực, nội dung cụ thể. Việc hoàn thiện pháp luật hành chính, xây dựng Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam không chỉ đặt trong bối cảnh nghiên cứu những vấn đề còn tồn tại của pháp luật trong nước mà còn đặt trong bối cảnh của pháp luật quốc tế, có nghĩa là xây dựng một hệ thống pháp luật hành chính phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đáp ứng yêu cầu của hội nhập và toàn cầu hóa. ■

**Đ.A.D**



# VAI TRÒ CỦA LUẬT CĂN CƯỚC TRONG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ XÃ HỘI, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GÓP PHẦN XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

□ TS. ĐẶNG THÁI \*

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta. Tuy nhiên sau gần 10 năm triển khai thi hành, Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số vấn đề phát sinh cần giải quyết, nhất là việc sửa đổi, bổ sung các quy định để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số ở nước ta, nhằm tăng cường hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đây cũng được coi là cơ sở pháp lý quan trọng để phù hợp với sự phát triển của xã hội và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, xã hội số, gắn kết chặt chẽ với việc triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06/CP). Do vậy, để tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta, việc sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 là cần thiết. Luật Căn cước mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ



hợp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023, chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Luật gồm 7 chương, 46 Điều, bao gồm 09 nội dung cơ bản nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Luật Căn cước 2023 ra đời là cơ sở pháp lý để cơ quan chức năng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu như: lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động... để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính. Đồng thời là cơ sở để nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: ví điện tử, thanh toán chức năng không dùng tiền mặt... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo

\* Học viện CSND.

hiêm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm... So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước năm 2023 bổ sung độ tuổi cấp Căn cước đối với người dưới 14 tuổi, việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi là không bắt buộc và thực hiện theo nhu cầu của người dân. Việc bổ sung quy định này là bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc cấp thẻ căn cước công dân cho người dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, tương thích với pháp luật của nhiều nước trên thế giới. So với Luật Căn cước công dân năm 2014, thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước quy định tại Luật Căn cước năm 2023 bổ sung một số thông tin sinh trắc học như móng mắt, ADN, giọng nói. Việc thu thập thông tin sinh trắc học về móng mắt, ADN, giọng nói chỉ áp dụng đối với một số người có tiền án, tiền sự phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; những thông tin này do các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng

biện pháp xử lý hành chính (đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc...) thu thập trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật và được chuyển cho cơ quan quản lý Căn cước công dân để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân. Đối với các trường thông tin khác như email, số điện thoại, nghề nghiệp... là những thông tin không bắt buộc, những thông tin này được thu thập qua quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ chính lợi ích của người dân.

Bên cạnh đó, Luật Căn cước được xây dựng, ban hành nhằm mục đích phục vụ công dân số. Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ, như: Căn cước công dân (CCCD), thẻ bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước gắn chip điện tử, từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong các giao dịch. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như dịch vụ cư trú, CCCD, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác. Trên cơ sở đó tập trung phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ ứng dụng VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như: y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

Cùng với đó, Luật Căn cước được xây dựng, ban hành nhằm hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư, triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các Cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ người dân được chính xác và thuận lợi. Đồng thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

Việc Quốc hội thông qua Luật Căn cước tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV là một bước đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước vào công tác quản lý nhà nước, phù hợp với xu hướng quản lý xã hội số. Việc xây dựng Luật Căn cước 2023 là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, tạo bước chuyển đổi số ở nước ta. Những quy định mới bổ sung trong Luật Căn cước 2023 tích hợp nhiều thông tin khác của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu căn cước để trực tiếp phục vụ việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước,

giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; phục vụ công dân số; hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu, cụ thể:

Về phạm vi điều chỉnh, Luật Căn cước 2023 quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Về đối tượng áp dụng, Luật Căn cước 2023 mở rộng đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Dự thảo Luật đã bổ sung một Điều về giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt

Nam; quy định việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho những người này. Liên quan đến thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dự thảo Luật quy định theo hướng mở rộng, tích hợp nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ, thông tin người dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư, như bổ sung thông tin khác được chia sẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành... Bên cạnh đó, dự thảo Luật đã chỉnh lý, bổ sung quy định về mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để bảo đảm hiệu quả triển khai Đề án số 06.

Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước, Luật Căn cước 2023 sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vân tay; sửa đổi quy định về thông tin số thẻ căn cước, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ thành số định danh cá nhân, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú... việc thay đổi, cải tiến như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước. Đây là điểm mới trong Luật giúp người dân tích hợp thông tin cá nhân, giảm tải thủ tục hành chính.

Về người được cấp thẻ căn cước, Luật Căn cước 2023 bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ và phục vụ công tác quản





lý nhà nước; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Việc cấp thẻ cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc.

Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước, Luật Căn cước 2023 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định tách riêng trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi và người từ đủ 14 tuổi trở lên. Theo đó, đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên, trình tự, thủ tục cấp cơ bản không thay đổi. Đối với người dưới 06 tuổi thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước trực tuyến trên cổng dịch vụ công. Trường hợp người từ đủ 06 tuổi trở lên thì cha, mẹ hoặc người giám hộ phải đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học như người từ đủ 14 tuổi trở lên khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

Về thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước, Luật căn cước 2023 đã sửa đổi theo hướng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho người dân trong thời hạn 07 ngày làm việc (đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của người dân như Luật Căn cước công dân năm 2014).

Về căn cước điện tử, đây là nội dung mới được bổ sung so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014. Dự thảo Luật Căn cước 2023 quy định mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử là tài khoản định danh

điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử phải sử dụng căn cước điện tử. Căn cước điện tử được sử dụng để thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của người dân. Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

Có thể thấy, Luật Căn cước 2023 được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện và xây dựng Chính phủ điện tử, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta; đáp ứng yêu cầu trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ mục đích phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái số phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Điều đó cũng phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời, cũng sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập hiện nay và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền, nghĩa vụ của

người dân trong đi lại, giao dịch, góp phần quan trọng trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, trong xã hội số, việc định danh, xác thực con người cụ thể trên không gian mạng là yêu cầu cấp thiết. Nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển đã và đang đầu tư nhiều nguồn lực để tạo dựng nên hệ thống định danh của quốc gia. Đây cũng là yêu cầu quan trọng trong thực hiện chuyển đổi số ở nước ta, việc bổ sung quy định trong Luật Căn cước 2023 về căn cước điện tử; danh tính điện tử của công dân Việt Nam; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; sử dụng căn cước điện tử là thực sự cần thiết. Ở nước ta hiện nay đang có tổng số thuê bao điện thoại được đăng ký và đang hoạt động trên toàn quốc là hơn 140 triệu, trong đó thuê bao di động chiếm 93,3%. Hệ thống Internet đã phủ sóng trên 99,7% số thôn trên toàn quốc. Hệ thống cáp quang đã triển khai tới tất cả các xã, phường, thị trấn, trường học và 91% thôn bản. Vùng phủ 3G/4G đã lên tới 95% dân số đưa Việt Nam tiệm cận mức phổ cập Internet cao nhất, tương đương với những quốc gia phát triển. Như vậy, việc thực hiện giao dịch điện tử, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử sẽ ngày càng phổ biến ở nước ta. Có thể nói căn cước điện tử chính là chìa khóa để thực hiện Chính phủ số, xã hội số. ■

**Đ.T**

# NGUYÊN NHÂN, GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN GIAO THÔNG, GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHỨC NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

□ TS. NGUYỄN THỊ THU HOÀI \*

**T**rong những năm qua, tình hình trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) đường bộ tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực, song vẫn còn tồn tại những diễn biến phức tạp, khó lường tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông. Từ năm 2023 đến tháng 6/2024, vẫn xảy ra nhiều vụ việc tai nạn giao thông (TNGT) nghiêm trọng gây thiệt hại về người, tài sản đặc biệt trên các tuyến quốc lộ. Trong 6 tháng đầu năm 2024, đã có hơn 12.000 vụ TNGT xảy ra, khiến hơn 5.300 người thiệt mạng, 5.557 người bị thương, 3.995 người bị thương nhẹ theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Như vậy, bình quân một ngày tại Việt Nam xảy ra 68 vụ TNGT, làm 30 người chết, 30 người bị thương và 22 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ TNGT tăng 17,58%, số người chết giảm 11,78%, số người bị thương tăng 39,28%. Quý 1/2024, lực lượng Cảnh sát Giao thông toàn quốc đã xử lý hơn 1,03 triệu trường hợp vi phạm TTATGT, phạt tiền gần 2.041,5 tỷ đồng, tước 206.468 giấy phép lái xe, bằng, chứng chỉ chuyên môn, tạm giữ 373.545 phương tiện các loại. So với cùng kỳ năm 2023, xử lý tăng 285.135

trường hợp (38%), tiền phạt tăng 675,4 tỷ đồng (49,4%).

Nhận thức được công tác bảo đảm TTATGT là nhiệm vụ hết sức quan trọng có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, an ninh con người, với mục tiêu cao nhất là đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, công tác bảo đảm TTATGT đã được quan tâm và chỉ đạo quyết liệt. Các cấp, các ngành, các địa phương đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu TNGT và nâng cao ý thức của người dân trong tham gia giao thông. Cùng với sự chỉ đạo trong công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gắn với đảm bảo TTATGT và hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT đường bộ là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua, là sự cụ thể hóa Hiến pháp nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tiễn về TTATGT đường bộ trong tình hình mới. Cụ thể, tại Điều 2 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa 15 thông qua ngày 27/6/2024 có hiệu lực thi hành từ

ngày 01/01/2025 (sẽ thay thế cho Luật Giao thông đường bộ, số 23/2008/QH12) có đưa quy định: “Trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trạng thái giao thông trên đường bộ có trật tự, bảo đảm an toàn, thông suốt; được hình thành và điều chỉnh bởi các quy tắc, nguyên tắc, quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ”. Đây là khái niệm mới, cho thấy Luật số 36 đã thể hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về TTATGT đường bộ, coi đây là bộ phận quan trọng của trật tự, an toàn công cộng, là bộ mặt của xã hội. Bảo đảm TTATGT là điều kiện cần thiết để bảo đảm phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 thì còn có các quy định về bảo đảm TTATGT thời gian qua đã khá đồng bộ và đầy đủ, như sau:

Nghị định số 71/2012/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02/4/2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Thông tư số 06/2017/TT-BGTVT ngày 28/2/2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

\* Học viện CSND.

Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về việc Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là một nội dung của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các lực lượng, tổ chức và cá nhân, trong đó Công an nhân dân giữ vai trò nòng cốt, đề chủ động bảo vệ, thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố cấu thành trật tự, an toàn giao thông, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; kịp thời phát hiện và xử lý nhanh chóng, hiệu quả các yếu tố làm mất an toàn giao thông không để giao thông vận tải bị cản trở, đình trệ; khắc phục, làm giảm thiệt hại do tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông gây ra cho người, phương tiện, hàng hóa, góp phần củng cố hiệu lực quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu của trật tự, an toàn giao thông đường bộ gồm: (1) Giảm thiểu tai nạn giao thông; (2) Giảm ùn tắc giao thông; (3) Gắn với bảo vệ môi trường. Các thành tố tạo lên giao thông gồm: (1) Người tham gia giao thông; (2) Phương tiện giao thông; (3) Hạ tầng giao thông. Trong 3 yếu tố trên, người tham gia giao thông và phương tiện giao thông là yếu tố động, quyết định đến trật tự, an toàn giao thông; còn hạ tầng giao thông là yếu tố ổn định.

Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là toàn bộ hoạt động có tổ chức, có định hướng, mang tính quyền lực

của nhà nước trong quá trình quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết lập, duy trì trật tự, an toàn giao thông đường bộ, xây dựng văn hóa giao thông, bảo đảm giao thông đường bộ thông suốt, an toàn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm: (1) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; (2) Xây dựng và hoàn thiện pháp luật giao thông đường bộ và các lĩnh vực khác của pháp luật có liên quan, phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; (3) Tổ chức thực hiện pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; (4) Quản lý chất lượng an toàn phương tiện giao thông đường bộ; (5) Quản lý người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; (6) Tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; (7) Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là một bộ phận cấu thành của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, có mối quan hệ chặt chẽ về hệ thống với các loại kết cấu hạ tầng khác như: điện, nước, thủy lợi, thông tin, truyền thông, giáo dục, y tế, môi trường... Đầu tư, xây dựng, phát triển, quản lý kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường bộ thuộc lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật với mục đích làm tiền đề cho việc phát triển các ngành kinh tế - xã hội khác, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa,

xã hội, an ninh và quốc phòng của đất nước.

Về bản chất, lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông điều chỉnh mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với từng người tham gia giao thông, bảo đảm cho việc đi lại của người dân trong trạng thái trật tự và an toàn; còn lĩnh vực đầu tư, xây dựng, phát triển, quản lý kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường bộ chủ yếu điều chỉnh mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc huy động các nguồn lực đầu tư, xây dựng, phát triển, quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, kết nối hạ tầng đường bộ với hạ tầng đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và hàng hải.

Như vậy, TTATGT là trạng thái xã hội có trật tự được hình thành và điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông, vận tải công cộng mà mọi người tham gia giao thông phải tuân theo, nhờ đó đảm bảo cho hoạt động giao thông thông suốt, trật tự, an toàn, hạn chế đến mức thấp nhất TNGT, gây thiệt hại về người và tài sản. Vì vậy, TTATGT không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, mà còn liên quan đến sự ổn định chính trị, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Để chủ động giảm thiểu nguy cơ mất an toàn giao thông và phòng ngừa, giảm thiểu TNGT trên các tuyến, địa bàn, đồng thời giảm thiểu thiệt hại về sức khỏe, tài chính cho gia đình, xã hội, cần tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT, nâng cao hiệu quả tuần tra, xử lý các hành vi vi phạm



của người lái xe và phương tiện khi tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, qua đó góp phần bảo đảm TTATGT, hạn chế ùn tắc, tai nạn giao thông.

Có nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến TNGT như: lượng xe lưu thông quá nhiều, cơ sở hạ tầng giao thông chưa đáp ứng được yêu cầu; chất lượng phương tiện giao thông chưa đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật; chất lượng của các trung tâm đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe chưa cao... Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng TNGT hiện nay là do ý thức và văn hóa của người tham gia giao thông chưa cao. Chính vì vậy, một trong những biện pháp hạn chế TNGT là xây dựng văn hóa giao thông, đặt ý thức tự giác lên hàng đầu, gương mẫu chấp hành pháp luật, tôn trọng lực lượng thực thi công vụ, có ý thức bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và trật tự công cộng. Để làm được điều này, cần phải có ý thức tự giác loại bỏ các hành động, như: vượt đèn đỏ, dừng đỗ đèn đỏ không đúng quy định, chen lấn, bóp còi liên tục, bật đèn pha trong phố, đi ngược chiều; tham gia các hoạt động gây rối, cản trở làm mất TTATGT; vi phạm pháp luật hoặc tiếp tay cho các hành vi vi phạm pháp luật TTATGT; sử dụng rượu, bia khi điều khiển phương tiện giao thông; điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định; đi không đúng phần đường, làn đường quy định... Mặc dù vậy, vẫn còn một bộ phận người tham gia giao thông nhận thức được về văn hóa giao thông nhưng ý thức tự giác còn kém. Phần lớn số vụ tai nạn giao thông xảy ra xuất phát từ ý thức chủ quan của người điều

kiển phương tiện. Trong đó, những lỗi thường gặp: đi không đúng phần đường, làn đường, vi phạm quy tắc tránh vượt, chuyển hướng; lấn trái đường; thiếu chú ý quan sát, không đảm bảo khoảng cách an toàn; vi phạm tốc độ...

Phương tiện giao thông tăng nhanh, chủ yếu là các phương tiện cá nhân, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, bình quân từ 10-15%/năm; thực trạng tham gia giao thông ở Việt Nam hiện nay là giao thông hỗn hợp với rất nhiều các loại phương tiện cơ giới, thô sơ, xe 3, 4 bánh tự chế..., trong đó chủ yếu là xe cá nhân, nhiều phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông, nhiều phương tiện đã được mua, bán, cho, tặng qua nhiều chủ nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Qua phân tích, công tác bảo đảm TTATGT còn gặp phải một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục, như sau:

*Một là*, còn xảy ra các vụ TNGT nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, làm nhiều người chết và bị thương. Nguyên nhân chủ yếu là do vi phạm tốc độ, vi phạm quy định về nồng độ cồn, ma túy khi lái xe, chở hàng hóa quá tải trọng và không tuân thủ các biển báo giao thông. Điển hình như: vào khoảng 01h36' ngày 05/3/2024, tại Km151 - Quốc lộ 2 thuộc thôn Đồng Cầu, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe ô tô khách tuyến Hà Giang - Hà Nội biển kiểm soát 23F-000.58 chạy theo hướng Hà Giang đi Tuyên Quang va chạm với xe container biển

kiểm soát 15C-075.26 kéo theo somi -romoóc biển kiểm soát 15R-008.96 từ Hải Phòng đi Hà Giang. Hậu quả làm 05 người chết, 05 người bị thương, 02 phương tiện hư hỏng nặng. Nguyên nhân ban đầu là do xe ô tô container đi đến đoạn đường cong không làm chủ tốc độ dẫn đến va chạm với ô tô khách.

*Hai là*, vẫn còn hiện tượng tụ tập, đua xe mô tô trái phép xảy ra trên một số địa bàn. Đây là hành vi nguy hiểm, gây mất an ninh trật tự và ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Điển hình như: Ngày 30/8/2024, Công an quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã tạm giữ hình sự 18 đối tượng điều tra về hành vi gây rối trật tự công cộng. Trước đó, Công an quận Hà Đông phát hiện 2 nhóm trên Facebook là “Những thằng tù” và “8h Tô Hiệu” gồm hàng chục thành viên hẹn nhau tại đường Tô Hiệu, phường Hà Cầu, quận Hà Đông để “đi bão”. Trưởng hai nhóm nêu trên là Nguyễn Thạch Đoàn (SN 2005, trú tại phường Phú Lương, quận Hà Đông) và Nguyễn Gia Huy (SN 2007, trú tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm). Qua xác minh, thành viên trong các nhóm đều là thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 15 - 19 tuổi. Nhiều đối tượng là sinh viên, hoặc đã bỏ học; 1 đối tượng là sinh viên trường Cao đẳng và đang bị Cơ quan CSĐT Công an huyện Hoài Đức khởi tố về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Tại cơ quan Công an, các đối tượng khai nhận, đầu tháng 8/2024, Đoàn lập nhóm “Những Thằng Tù”, còn Huy lập nhóm “8h Tô Hiệu”, trên mạng xã hội Facebook với mục đích rủ hẹn nhau tập trung tại khu vực đường Tô Hiệu, quận Hà Đông, sau đó đi

đưa xe thành đoàn tại các tuyến phố thuộc trung tâm TP Hà Nội.

*Ba là*, vi phạm về TTATGT còn nhiều, trong đó vi phạm về hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt chưa được xử lý kịp thời. Còn nhiều trường hợp lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ và đường sắt trên cả nước. Những vi phạm này không chỉ gây cản trở cho việc khai thác, bảo trì hạ tầng giao thông, mà còn tiềm ẩn nguy cơ gây TNGT, mất an toàn cho người dân.

Từ những tồn tại trên, tác giả đưa ra giải pháp nhằm giảm thiểu TNGT, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý TTATGT đường bộ theo chức năng của lực lượng cảnh sát giao thông, như sau:

*Một là*, tăng cường công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật về TTATGT cho người dân, nhất là đối tượng có nguy cơ cao gây TNGT. Tổ chức các chiến dịch, tuần lễ, tháng hành động vì an toàn giao thông; phổ biến các quy định pháp luật về TTATGT qua các phương tiện truyền thông đại chúng; kết hợp giáo dục pháp luật về TTATGT trong các chương trình giáo dục ở các cấp học; tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội và cộng đồng trong việc giáo dục và tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Duy trì xây dựng văn hóa giao thông, ngoài trách nhiệm của các cơ quan quản lý, trách nhiệm của người thực thi công vụ về giao thông thì việc chấp hành pháp luật về bảo đảm TTATGT và hành vi ứng xử có văn hóa khi tham gia giao thông còn là trách nhiệm của người dân và đây là một trong những nội dung quan trọng mang tính quyết định trong việc giảm thiểu ùn tắc giao thông

và TNGT. Người dân phải tuân thủ các chuẩn mực đạo đức khi tham gia giao thông, tự giác chấp hành Luật Giao thông đường bộ.

*Hai là*, tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, xử lý, xử phạt các hành vi vi phạm giao thông, đặc biệt là những hành vi là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới TNGT. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm quy định về nồng độ cồn, ma túy khi lái xe; chờ hàng hóa quá tải trọng và các hành vi khác như vượt ầu, đi ngược chiều, không chấp hành biển báo giao thông; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ và đường sắt; xử lý nghiêm các trường hợp tụ tập và đua xe mô tô trái phép.

*Ba là*, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý, khai thác và bảo trì hạ tầng giao thông. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông; kiểm tra và khắc phục những sự cố, hư hỏng của hệ thống giao thông; bố trí và duy trì các biển báo, vạch kẻ đường, đèn tín hiệu giao thông; ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và điều hành giao thông.

*Bốn là*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác quản lý nhà nước về TTATGT, như: xây dựng cơ sở dữ liệu về giao thông, triển khai hệ thống camera giám sát TTATGT, sử dụng phần mềm quản lý xe cơ giới... Tăng cường xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin quản lý giao thông; hệ thống giám sát, điều khiển và cảnh báo giao thông. Hệ thống thông tin quản lý giao thông cần được liên kết với các cơ quan chức năng trong và ngoài tỉnh;

được cập nhật liên tục và chính xác các thông tin về TTATGT.

*Năm là*, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về TTATGT. Việc phối hợp phải được thực hiện đồng bộ, thường xuyên và hiệu quả; có sự phân công rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của từng bên. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, như: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh... trong việc tham gia giáo dục và tuyên truyền về TTATGT trong cộng đồng.

Có thể nói, TTATGT là một vấn đề quan trọng, liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của địa phương và đất nước. Việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về TTATGT là nhiệm vụ cấp bách và thiết thực của các cơ quan nhà nước và cộng đồng. Để thực hiện được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và đồng đảo người dân tham gia giao thông. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về TTATGT và giảm thiểu nguy cơ gây TNGT trên địa bàn sẽ góp phần vào sự an toàn, hạnh phúc và phát triển của đất nước. ■

**N.T.T.H**

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Tình hình Trật tự an toàn giao thông đường bộ (2024), Bản tin Cảnh sát giao thông, Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an.
2. Phạm Huyền (2022), Nhiều ý kiến đồng tình xây dựng Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ (2022), Báo Công an nhân dân.

# CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN TRONG THỰC THI LUẬT AN NINH MẠNG, BƯỚC TIỀN MỚI TRONG TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

□ TS. NGUYỄN PHÚ TẠO \*  
□ LÊ THỊ THU HƯƠNG \*\*

**Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số, công dân số. Do đó, không gian mạng trở thành không gian chiến lược, mở ra nhiều cơ hội mới cho sự phát triển của cá nhân, cộng đồng, quốc gia, dân tộc. Cũng vì thế, an toàn, an ninh mạng trở thành nội dung quan trọng của an ninh quốc gia. Việc xây dựng lực lượng bảo vệ an toàn, an ninh mạng có kiến thức, kinh nghiệm, làm chủ công nghệ có ý nghĩa vô cùng quan trọng để bảo vệ sự thịnh vượng của quốc gia.**

Theo Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội, mục tiêu cơ bản đến năm 2025, Việt Nam phấn đấu đạt 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng; 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử - bao gồm các cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, tài chính, bảo hiểm... được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc. Năm 2025, Việt Nam phấn đấu thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI); đến năm 2030 thuộc nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về EGDI. Hiện nay, Đề án “phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử” (gọi tắt là Đề án 06) đã được triển khai đồng bộ, quyết liệt trên cả nước đã tạo cơ sở nền tảng phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành đầu mối kết nối với các Cổng dịch vụ công, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Thông tin được đồng bộ, góp phần công khai, minh bạch các thủ tục hành chính và cung cấp, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công theo nhu cầu sử dụng của từng đối tượng. Kể từ thời điểm đi vào hoạt động chính thức ngày 09/12/2019 đến hết năm 2023, cổng Dịch vụ công quốc gia đã công khai, đồng bộ thông tin trên 6.400 thủ tục hành chính với hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính từ cấp

bộ đến cấp tỉnh; tích hợp, cung cấp trên 4.500 dịch vụ công trực tuyến phục vụ xác thực, định danh và đăng nhập một lần của gần 10 triệu tài khoản. Hiện nay, không gian mạng đã trở thành không gian sinh tồn mới. Công nghệ thông tin đã phát triển thành công nghệ số. Không gian mạng trong tương lai sẽ thực sự là không gian sống mới của con người. Do vậy, nhiệm vụ đảm bảo an toàn thông tin cho người dân trên không gian mạng sẽ quan trọng không kém gì so với đảm bảo an toàn cho người dân trong thế giới thực. Quy mô và phạm vi đảm bảo an toàn thông tin sẽ lớn hơn nhiều lần. Do vậy, nhiệm vụ đảm bảo an toàn thông tin cho người dân trên không gian mạng sẽ quan trọng không kém so với đảm bảo an toàn cho người dân trong thế giới thực, với quy mô và phạm vi ngày càng rộng lớn.

Như vậy, song song với sự phát triển của tiến trình chuyển đổi số quốc gia, thì vấn đề an toàn, an ninh mạng cần phải được đảm bảo bằng các công cụ số, vũ khí số hiện đại, thậm chí những công cụ bảo vệ an toàn thông tin này còn phải đi trước một bước so với lộ trình phát triển của bất kỳ một dự án công nghệ thông tin nào. Đây cũng là nội dung quan trọng được Chính phủ xác định là trọng tâm cốt lõi để tạo lập niềm tin vào sự phát triển thịnh vượng trong kỷ nguyên số góp phần bảo đảm an ninh thông tin, bảo vệ chủ quyền số quốc gia, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chế độ và bảo vệ hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trên không gian mạng. Nhận thức được về tầm quan trọng của không gian mạng và vai trò của an

\*, \*\* Học viện Cảnh sát nhân dân



ninh mạng, đến nay, hệ thống thể chế về an toàn thông tin đã được xây dựng và hoàn thiện từ Luật đến các nghị định và thông tư hướng dẫn, cụ thể:

Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/01/2012, Hội nghị Trung ương 4 khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; Chỉ thị số 28-CT/TW, ngày 16/9/2013 của Ban Bí thư về tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng; Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về phát triển và tăng cường quản lý báo chí điện tử, mạng xã hội và các loại hình truyền thông khác trên Internet; Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới... là cơ sở vững chắc để dẫn tới sự ra đời của Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng.

Với việc hệ thống pháp luật về an ninh mạng đi vào hiệu lực, công tác bảo vệ an ninh mạng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, khả quan, qua đó từng bước đem lại một môi trường mạng an toàn, lành mạnh. Hàng loạt hành vi tội phạm mạng, tấn công mạng, gián điệp mạng, sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật đã bị cơ quan chức năng phát hiện, tiến hành khởi tố, xét xử, phạt hành chính. Hàng nghìn nội dung xấu, độc trên các nền tảng mạng xã hội đã bị chặn, gỡ bỏ, hạn chế truy cập. Các nền tảng mạng xã hội như Facebook,

YouTube đã nâng tỷ lệ đáp ứng yêu cầu của các cơ quan nhà nước từ dưới 20% năm 2018 lên 90 - 95% hiện nay. Môi trường mạng an toàn, lành mạnh tại Việt Nam hiện nay đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số cơ quan báo chí, truyền hình chính thống, uy tín của đất nước có thể cạnh tranh sòng phẳng với mạng xã hội. Tháng 7/2023, Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Yêu cầu và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng”. Đây là nhiệm vụ khoa học nhưng cũng là nhiệm vụ chính trị xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, mang tính tổng thể, toàn diện, lâu dài, nền tảng cho công tác bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Nhận thức của chính quyền các cấp, người dân và doanh nghiệp về an toàn thông tin cũng không ngừng được nâng cao. Trong quá trình chuyển đổi nhanh chóng của nền kinh tế số, hoạt động phần lớn trên môi trường Internet nên nguy cơ tấn công mạng ngày càng gia tăng trên toàn thế giới. Mọi tổ chức, công ty đang không ngừng nỗ lực để tự bảo vệ mình bằng các biện pháp an ninh mạng hiệu quả.

Có thể thấy, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin là biện pháp trọng tâm, cốt lõi để bảo vệ hệ thống thông tin. Trong hơn 07 năm triển khai thi hành Luật An toàn thông tin mạng 2015 và Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính

phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tích cực triển khai và đạt được một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại thì công tác quản lý nhà nước về an ninh thông tin, an ninh mạng tại các Bộ, ban, ngành, địa phương vẫn tồn tại những hạn chế, thiếu đồng bộ do trước đó chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào điều chỉnh vấn đề này. Vì thế, việc ban hành Luật An ninh mạng số 22/2018/QH14 ngày 12 tháng 06 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 gồm 7 chương và 43 Điều, quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan là cơ sở pháp lý quan trọng, giúp lực lượng chuyên trách xử lý những nguy cơ, thách thức từ không gian mạng kịp thời, hiệu quả. Tại khoản 1 Điều 2 Luật An ninh mạng 2018 quy định: “An ninh mạng là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”. Căn cứ theo Điều 3 Luật An ninh mạng 2018 quy định chính sách về an ninh mạng như sau:

(1) Ưu tiên bảo vệ an ninh mạng trong quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và đối ngoại;

(2) Xây dựng không gian mạng lành mạnh, không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(3) Ưu tiên nguồn lực xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng và tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng; ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ để bảo vệ an ninh mạng;

(4) Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng; phối hợp với cơ quan chức năng trong bảo vệ an ninh mạng;

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng.

Căn cứ Điều 9 Luật An ninh mạng 2018 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng như sau: Người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Vấn đề an ninh mạng là một khía cạnh quan trọng của các dự án chuyển đổi số vì trực tiếp liên quan đến bảo vệ tài sản kỹ thuật số, tài sản trí tuệ và dữ liệu khách hàng của các tổ chức, doanh nghiệp. An ninh mạng rất quan trọng trong bảo vệ dữ liệu, hệ thống mạng của tổ chức, doanh nghiệp khỏi nguy cơ tấn công của tội phạm mạng. Các cuộc tấn công này có thể có tác động rất lớn đến quá trình chuyển đổi số trong các tổ chức, doanh nghiệp, dẫn đến sự chậm trễ, gián đoạn và thậm chí là vi phạm dữ liệu bản quyền. Trong

quá trình chuyển đổi số, việc đảm bảo an toàn thông tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội trở thành một phần quan trọng trong việc bảo đảm an ninh quốc gia. Tầm quan trọng của công tác bảo đảm an toàn thông tin luôn được khẳng định và là nhiệm vụ cấp thiết trong tiến trình phát triển chung cho mỗi quốc gia, dân tộc. Trong lộ trình Chương trình chuyển đổi số quốc gia, các Chiến lược phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đã được Việt Nam ban hành thì việc đảm bảo an toàn thông tin là một yêu cầu cấp bách đối với nước ta hiện nay. Cùng với sự gia tăng không ngừng của quá trình số hóa tại Việt Nam, các nền tảng số ngày càng thu thập được lượng lớn dữ liệu quan trọng bao gồm: các thông tin cá nhân, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như tài liệu nội bộ của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, nếu không có chiến lược và phương án bảo vệ dữ liệu phù hợp sẽ dẫn đến nguy cơ mất an toàn thông tin và gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức. Do đó, việc chuẩn bị nguồn lực, kỹ thuật và con người để đảm bảo an toàn thông tin và sẵn sàng ứng phó với sự cố an toàn thông tin là cần thiết. Điều này sẽ tạo dựng niềm tin cho các tổ chức và cá nhân tham gia vào môi trường số để phục vụ cho sự phát triển kinh tế và xã hội. An ninh mạng là một lĩnh vực rộng và phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp không thể tách rời giữa 3 trụ cột: Công nghệ - quy trình - con người. Việt Nam đã kịp thời đưa ra những chủ trương lớn về vấn đề này, nhằm bảo đảm việc thực thi các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý

hành vi, sự cố xâm phạm an ninh mạng. Ngày 23/02/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về việc tuân thủ quy định của pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ là biện pháp trọng tâm, cốt lõi để bảo vệ hệ thống thông tin theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng.

Qua các phân tích trên, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong thực thi Luật An ninh Mạng giúp quá trình chuyển đổi số thành công tại Việt Nam hiện nay, như sau:

*Thứ nhất*, cần tuyên truyền cho người dân hiểu việc đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình chuyển đổi số không chỉ là trách nhiệm của nhà nước, các cơ quan chức năng và doanh nghiệp, mà còn là nghĩa vụ và trách nhiệm của từng công dân. Để làm tốt nhiệm vụ này, thời gian tới, các cơ quan chức năng cần tăng cường giáo dục, bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân các nguy cơ, yếu tố đe dọa, gây mất an ninh thông tin; nâng cao ý thức cho mỗi tổ chức, cá nhân trong sử dụng các dịch vụ thông tin, nhất là những dịch vụ do nước ngoài cung cấp, có năng lực nắm bắt các thủ đoạn tấn công mạng và cách thức xử lý như bị cài, gắn vào máy tính cá nhân, bị lấy tài khoản và mật khẩu; bị đánh cắp dữ liệu cá nhân; bị tấn công bằng mã độc... Người dùng cần nghiên cứu kỹ trước khi like và share các thông tin, bài viết, đường link, nếu có nghi ngờ phải kiểm tra lộ, lọt

thông tin cá nhân qua Trung tâm xử lý tấn công mạng Việt Nam, tạo khả năng tự vệ, “miễn dịch” trước thông tin giả, xấu, độc hại.

Nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc bảo vệ thông tin cá nhân và tránh những hành động gây nguy hiểm cho hệ thống thông tin. Báo cáo cho cơ quan chức năng để được hỗ trợ nếu phát hiện có vấn đề liên quan đến an toàn thông tin trong các hệ thống thông tin.

*Thứ hai*, đối với cơ quan nhà nước, cần tăng cường đào tạo, nâng cao chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về an toàn thông tin và chuyển đổi số. Phối hợp với các bộ, ngành và địa phương để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về an toàn thông tin và chuyển đổi số. Các quy định pháp lý và chính sách này cần đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và thích hợp với tình hình thực tế của đất nước. Cụ thể, cần yêu cầu các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh triển khai thực hiện nội dung của Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 26/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên toàn quốc cần phải được kiểm tra và xây dựng với cấp độ an toàn phù hợp. Nhằm thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin trên địa bàn, trong thời gian tới các cấp, các ngành địa phương cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm, chất lượng thực thi quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ: bảo đảm 100% hệ thống thông tin đang

trong quá trình thiết kế, xây dựng, nâng cấp, mở rộng phải được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin hoặc cập nhật, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ; định kỳ tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra, đánh giá tuân thủ các quy định, giám sát việc thực hiện công tác tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng; tổ chức thực thi hiệu quả, thực chất, thường xuyên, liên tục công tác bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đặc biệt là nâng cao năng lực của lớp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp và duy trì liên tục, ổn định kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống giám sát quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông; tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; sự phối hợp, hỗ trợ của cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố (Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam, Cục An toàn thông tin thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông); nâng cao năng lực và duy trì hoạt động thường xuyên của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh; bố trí đủ nhân lực chuyên trách, chịu trách nhiệm về an toàn thông tin, an ninh mạng tại các cơ quan, đơn vị;...

*Thứ ba*, đối với doanh nghiệp, cần xây dựng và triển khai chính sách, quy trình, quy định về an toàn thông tin trong nội bộ doanh nghiệp, đảm bảo sự hiểu biết và tuân thủ bởi toàn bộ nhân viên. Chủ động có giải pháp bảo mật thông tin, như phần mềm chống virus, hệ thống tường lửa,

phân tích và quản lý rủi ro nhằm đảm bảo an toàn cho các ứng dụng và dịch vụ trên nền tảng số, đặc biệt là các hệ thống quản lý khách hàng, quản lý sản phẩm, thanh toán điện tử và các hệ thống liên kết khác.

*Thứ tư*, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế để giao lưu, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác đảm bảo an toàn thông tin và chuyển đổi số tại các quốc gia khác. Tăng cường thông tin và tuyên truyền về an toàn thông tin đến người dân, doanh nghiệp và cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức của người dân về an toàn thông tin và những mối đe dọa tiềm ẩn liên quan đến an ninh mạng.

Vì vậy để có môi trường an toàn, an ninh mạng vững chắc thì cần phải xây dựng chiến lược an ninh mạng cụ thể, tiến hành đánh giá, phân tích các rủi ro trước khi triển khai dự án, đồng thời xây dựng đội ngũ chuyên gia về an toàn, an ninh mạng làm nòng cốt và liên tục cập nhật những giải pháp mới trong vấn đề bảo mật an toàn thông tin, cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát, thường xuyên theo dõi và đưa ra cảnh báo đối với các hành vi tấn công hoặc hành vi bất thường trên không gian mạng. ■

**N.P.T-L.T.T.H**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Mạnh Hùng - Bộ trưởng Bộ Thông tin, truyền thông (2022) Giải trình tại phiên chất vấn Bộ trưởng Bộ Công an về xử lý thông tin sai sự thật trên mạng ngày 10/8/2022.



# GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÔNG TÁC CÔNG AN VỚI NHIỆM VỤ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ VẬN DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

□ ThS. NGUYỄN THỊ HOÀNG NHUNG \*

**Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, lãnh tụ thiên tài của Đảng và dân tộc ta đã để lại cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta kho tàng lý luận vô cùng giá trị trên nhiều lĩnh vực, trong đó có những di huấn sâu sắc, toàn diện trên các mặt công tác, chiến đấu, rèn luyện của lực lượng vũ trang nhân dân nói chung và lực lượng Công an nhân dân (CAND) nói riêng, đó là sự kế thừa, phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện tình hình cụ thể của Việt Nam. Đây là hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc về phương châm, nguyên tắc, mục tiêu và cách thức xây dựng người Công an cách mệnh mang ý nghĩa chỉ dẫn, định hướng về tư tưởng, hành động của lực lượng CAND nói chung, của mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND nói riêng trong học tập, rèn luyện, chiến đấu, cần được vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện hiện nay.**

**T**rong tư tưởng Hồ Chí Minh, lực lượng CAND mang bản chất giai cấp công nhân, có tính Đảng, tính Nhân dân sâu sắc. Người khẳng định: “Công an của ta là Công an nhân dân, vì dân mà phục vụ và dựa vào Nhân dân mà làm việc”, “Nhiệm vụ của Công an là bảo vệ và phục vụ Nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền nhân dân”, “Đối với Nhân dân, đối với Đảng, với cách mạng xã hội chủ nghĩa, trách nhiệm của Công an là rất lớn, rất nặng nề”... và cùng với đó không thể không kể đến một di sản vô giá mang ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc về công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức đó chính là “Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân”. Theo đó, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra ác liệt, đề động viên, khích lệ tinh thần chiến đấu, xây dựng và rèn luyện của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ CAND, tháng 3/1948, trong thư gửi đồng chí Hoàng Mai - Giám đốc Công an khu XII, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra tư cách của người Công an cách mạng là:

“Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính.

Đối với đồng sự, phải thân ái giúp đỡ.

Đối với Chính phủ, phải tuyệt đối trung thành.

Đối với Nhân dân, phải kính trọng, lễ phép.

Đối với công việc, phải tận tụy.

Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo.”

“Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân” đã trở thành di sản tinh thần thiêng liêng, quý giá, luôn được các thế hệ CAND học tập, quán triệt một cách nghiêm túc, là “kim chỉ nam” định hướng về tư tưởng, hành động của lực lượng CAND nói chung, của mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND nói riêng trong rèn luyện, học tập, chiến đấu. CAND từ Nhân dân mà ra, vì Nhân dân mà phục vụ, dựa vào Nhân dân mà làm việc. Ra đời trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, được Đảng và Bác Hồ chăm lo giáo dục, rèn luyện; được Nhân dân hết lòng tin yêu, giúp đỡ, lực lượng CAND đã thể hiện bản chất anh hùng, bản lĩnh kiên cường, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, không quản ngại khó khăn, gian khổ, hi sinh, lập nhiều chiến công, khẳng định được

\* Học viện Cảnh sát nhân dân

vai trò nòng cốt trong nhiệm vụ bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đóng góp rất quan trọng vào việc hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng, bảo vệ cuộc sống bình yên của Nhân dân, mở rộng quan hệ đối ngoại của đất nước, nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế... Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, người cán bộ, chiến sĩ CAND phải tuyệt đối trung thành với Chính phủ, tuyệt đối trung thành với Đảng. Bởi lẽ, Chính phủ của ta là Chính phủ của nhân dân, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng. Lực lượng CAND là công cụ chuyên chính sắc bén của Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhân dân; vì vậy, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Chính phủ là một yêu cầu, một nguyên tắc không thể thiếu trong phẩm chất của người cán bộ, chiến sĩ CAND. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, trong thực tiễn công tác, lực lượng CAND phải luôn giữ vững nguyên tắc: “Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo”. Cương quyết, khôn khéo là hai yêu cầu, hai nội dung, hai mặt của một vấn đề có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động, bổ sung qua lại lẫn nhau. Cương quyết đối với địch là thể hiện tinh thần, ý chí sắt đá, thái độ cứng rắn, quyết đoán, không khoan nhượng, thà hy sinh chứ nhất định không lùi bước trước bất kỳ kẻ thù nào. Còn khôn khéo là cách ứng xử thông minh, nhanh nhẹn, linh hoạt, sáng tạo của

người cán bộ, chiến sĩ CAND với địch. Sự cương quyết và khôn khéo không thể tách rời nhau, cương quyết phải dựa trên cơ sở khôn khéo; ngược lại, sự khôn khéo là để giữ vững sự cương quyết, là cách thức, phương pháp thể hiện sự cương quyết. Đây là cách đánh bại kẻ địch mang tầm chiến lược, là nghệ thuật đánh địch mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ dạy cho lực lượng CAND.

Học tập, thấm nhuần “Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân”, 76 năm qua (1948 - 2024) lực lượng CAND đã nỗ lực phấn đấu, xây dựng, chiến đấu và trưởng thành về mọi mặt, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự (ANTT) trong mọi tình huống. Lực lượng CAND là lực lượng gần dân, luôn gắn bó mật thiết với Nhân dân và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, các ngành, các cấp trong công cuộc đấu tranh bảo vệ ANTT, kịp thời trấn áp các loại tội phạm, làm tốt vai trò nòng cốt, xung kích trên mặt trận bảo vệ Đảng, chính quyền, Nhân dân.

Hiện nay, bước vào thời kỳ đổi mới, trước bối cảnh đất nước đang trên đà phát triển và hội nhập, lực lượng CAND tiếp tục nghiên cứu, học tập, quán triệt, phát triển nội dung, ý nghĩa cách mạng, khoa học, giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về CAND nhằm hoàn thiện cơ sở lý luận CAND và phương pháp, biện pháp, nghệ thuật công tác. Đồng thời không ngừng chăm lo xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực,

hiệu quả, cơ chế phối hợp chặt chẽ, vận hành hiệu quả, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân. Tiếp tục làm tốt công tác nắm, phân tích, dự báo tình hình, chủ động tham mưu với Đảng, Nhà nước các chủ trương, giải pháp bảo đảm ANTT, phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại; triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp hiệp đồng chặt chẽ với Quân đội nhân dân và các ngành, các cấp, dựa vào Nhân dân thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ ANTT, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, hội nhập và phát triển đất nước.

Là lực lượng nòng cốt bảo vệ ANTT, lực lượng CAND đã quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết các Đại hội Đảng và các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng ủy Công an Trung ương và Bộ Công an đã có nhiều chủ trương, kế hoạch, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng CAND đẩy mạnh việc học tập, thực hiện Sáu điều Bác Hồ dạy gắn với việc học tập và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Trung ương về xây dựng Đảng. Lực lượng CAND đã tập trung triển khai có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”; Chỉ thị số

05-CT/TW, ngày 15/5/2016, của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và cuộc vận động “Xây dựng phong cách người Công an nhân dân bản lĩnh, nhân văn, vì Nhân dân phục vụ”. Lực lượng CAND tổ chức thực hiện thường xuyên việc tự soi, tự sửa, tự nhận diện biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; xây dựng phong cách, tác phong người đứng đầu của cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định có liên quan về trách nhiệm nêu gương. Bộ Công an đã gương mẫu, đi đầu trong điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 15/3/2018, của Bộ Chính trị, về “Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị định số 01/2018/NĐ-CP, ngày 6/8/2018, của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, theo hướng “Bộ tinh gọn, tinh vững mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở”. Đối với cơ quan Bộ, từ 6 Tổng cục, 2 Bộ tư lệnh, 8 đơn vị trực thuộc Bộ và 103 đơn vị cấp Cục, đã được sắp xếp lại thành 48 đơn vị trực thuộc Bộ, 4 Bệnh viện CAND và 11 học viện, trường CAND; sáp nhập 20 đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh vào Công an tỉnh; sắp xếp lại tổ chức bộ máy bảo đảm “một



việc chỉ một người làm”, “một việc chỉ do một cơ quan chủ trì thực hiện”, “một người làm nhiều việc”, và triển khai thực hiện khung tiêu chuẩn, tiêu chí, bố trí cán bộ theo 4 cấp Công an. Đến nay, ngành đã bố trí đủ 100% là Công an chính quy đảm nhận chức danh Công an xã, thị trấn, bước đầu đem lại hiệu quả tích cực, tình hình ANTT ở địa bàn cơ sở được bảo đảm và có những chuyển biến rõ rệt. Tính đến tháng 6 năm 2024, Công an 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bố trí được gần 50.000 cán bộ xuống 100% xã, thị trấn (trung bình mỗi xã, thị trấn bố trí 6 cán bộ).

Hiện nay, công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế của nước ta đang đứng trước thời cơ và vận hội mới, nhưng cũng đan xen không ít khó khăn, thách thức. Lợi dụng những mặt trái của công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế, các thế lực thù địch ra sức chống phá chúng ta bằng âm mưu, thủ đoạn hết sức nham hiểm, thâm độc nhằm thay đổi con đường, mục tiêu độc lập dân

tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn. Lực lượng CAND cần khẳng định bản lĩnh chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, xứng đáng là “thanh bảo kiếm” của Đảng chống lại kẻ thù. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đó, trong thời gian tới, cần phải thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm sau đây:

*Một là*, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với công tác Công an và xây dựng lực lượng CAND. Lực lượng CAND cần tiếp tục quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng CAND thực sự chính quy, tinh nhuệ, hiện đại trên các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, trong đó công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống, nêu cao trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu.



*Hai là*, đổi mới mạnh mẽ về nội dung, phương pháp học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng phù hợp với từng đối tượng, phát huy tính tự giác, tinh thần trách nhiệm, thường xuyên tự học tập, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và phương pháp công tác của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, nhất là thanh niên CAND. Tiếp tục đổi mới và làm phong phú, sinh động hình thức nghiên cứu, học tập nội dung cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng Hồ Chí Minh về CAND.

*Ba là*, xây dựng, hoàn thiện bộ máy tổ chức lực lượng CAND khoa học, hợp lý, chính quy, hiện đại; tăng cường tính chất vũ trang, tính kỷ cương, kỷ luật; bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về ANTT; tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp và đặt trong tổng thể về kiện toàn tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; bố trí lực lượng, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ và lãnh đạo, chỉ huy, cơ cấu biên chế trong nội bộ một cách hợp lý, tăng cường cho lực lượng trực tiếp chiến đấu, hướng về cơ sở và chính quy hóa lực lượng Công an xã, thị trấn.

*Ba là*, tiếp tục tổng kết, đổi mới lý luận xây dựng lực lượng CAND. Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về CAND, xây dựng, phát triển, hoàn thiện hệ thống lý luận xây dựng lực lượng CAND, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng,

thường xuyên, là trách nhiệm của cấp ủy, lãnh đạo Công an các cấp và toàn thể cán bộ, chiến sĩ. Xây dựng, phát triển hệ thống lý luận về xây dựng lực lượng CAND làm cơ sở khoa học, định hướng đúng đắn cho công tác xây dựng lực lượng trong toàn ngành, góp phần xây dựng, hoàn thiện lý luận khoa học công an, bổ sung, phát triển lý luận bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong thời kỳ mới. Nội dung cơ bản là đổi mới sâu sắc, toàn diện công tác nghiên cứu lý luận xây dựng lực lượng CAND trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, nâng tầm nhận thức, trình độ lý luận cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chỉ huy, trước hết và đặc biệt là người đứng đầu công an các đơn vị, địa phương.

*Bốn là*, tập trung tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị cho cán bộ, chiến sĩ, bảo đảm có nguồn nhân lực trình độ cao, năng lực toàn diện, tinh thông nghiệp vụ, tư duy chiến lược, chiến thuật sắc sảo, tác phong chuyên nghiệp, khả năng làm chủ và sử dụng thành thạo các loại phương tiện được trang bị; đủ trình độ ngoại ngữ, kiến thức phục vụ công tác công an thời kỳ hội nhập quốc tế; trong đó, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, chỉ huy công an các cấp, cán bộ cấp chiến lược có đủ năng lực, phẩm chất, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Trước bối cảnh tình hình mới, lực lượng CAND tiếp tục nghiên cứu, học tập, quán triệt, phát triển nội dung, ý nghĩa cách

mạng, khoa học, giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về CAND nhằm hoàn thiện cơ sở lý luận CAND và phương pháp, biện pháp, nghệ thuật công tác. Không ngừng chăm lo xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, cơ chế phối hợp chặt chẽ, vận hành hiệu quả, nâng cao chất lượng tương tác và phục vụ Nhân dân. Tiếp tục tổ chức tốt công tác nắm, phân tích, dự báo tình hình, chủ động tham mưu với Đảng, Nhà nước các chủ trương, giải pháp bảo đảm ANTT, phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại; triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp hiệp đồng chặt chẽ với các ngành, các cấp, dựa vào Nhân dân thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ ANTT góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, hội nhập và phát triển đất nước. ■

**N.T.H.N**

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. C. Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. V.I. Lê-nin Toàn tập (2005), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh Toàn tập (2011), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

# THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC GIÁO DỤC, CẢM HÓA GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, CẢI TẠO NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, NGƯỜI BỊ TẠM GIAM VÀ PHẠM NHÂN

□ NGUYỄN XUÂN HÀ \*

Công tác tạm giữ, tạm giam là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động tư pháp, đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự được thực hiện thông suốt theo trình tự thủ tục tố tụng hình sự. Đây là giai đoạn đầu của quá trình giải quyết một vụ án cụ thể, nếu như người phạm tội không được quản lý giam giữ hoặc công tác thi hành tạm giữ, tạm giam không nghiêm túc, thì trật tự, kỷ cương xã hội sẽ bị vi phạm và quyền lực nhà nước không được thực thi tuyệt đối. Do đó, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trong công tác quản lý tạm giữ, tạm giam đối với người bị tạm giữ, tạm giam là một yêu cầu khách quan trong hoạt động quản lý nhà nước. Mục đích tạm giữ, tạm giam không chỉ là ngăn chặn tội phạm và hành vi trốn tránh pháp luật mà còn giáo dục nhân cách, cảm hoá người phạm tội trở thành công dân có ý thức pháp luật, ý thức trong lao động, góp phần tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm

cũng như đảm bảo quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

Trong thời gian qua, trước tình hình thế giới, khu vực diễn biến hết sức phức tạp, các đối tượng chống đối Đảng và Nhà nước ta đang tăng cường lợi dụng các vấn đề về nhân quyền và tôn giáo, để kích động chống phá đã tác động ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự của nước ta. Điển hình là vụ tấn công 02 trụ sở Ủy ban nhân dân xã tại Đắk Lắk năm 2023. Cụ thể: vào khoảng 01 giờ sáng ngày 11/6/2023, một nhóm người đã mang theo vũ khí, tấn công trụ sở Ủy ban nhân dân 02 xã Ea Tiêu và Ea Ktur - huyện Cư Kuin - tỉnh Đắk Lắk làm 09 người tử vong, trong đó có 04 Công an xã, 01 Chủ tịch ủy ban nhân dân xã, 01 Bí thư Đảng ủy xã và 03 người dân; 02 người khác bị thương; đồng thời đốt phá nhiều tài liệu, giấy tờ và tài sản. Đây là một vụ tấn công khủng bố có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Tính đến ngày 20/7/2023, trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận, quản lý giam giữ 94 đối tượng trong vụ khủng bố tại huyện Cư Kuin,

trong đó có đối tượng chủ mưu là Y Sôl Niê, quê Gia Lai, sinh sống tại TP Buôn Ma Thuột, có quốc tịch Hoa Kỳ. Các đối tượng này, có tư tưởng chống đối, khai báo không thành khẩn; đặc biệt là số đối tượng có tiền án, tái phạm, bản chất lưu manh, chuyên nghiệp, không chịu khai báo... gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý, giam giữ.

Để thực hiện tốt công tác giáo dục, cảm hóa, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, cải tạo người bị tạm giữ, người bị tạm giam và phạm nhân đồng thời xuất phát từ yêu cầu về công tác quản lý giam giữ can phạm nhân có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình điều tra, truy tố và xét xử người có hành vi phạm tội, thời gian qua, công tác giáo dục, cảm hóa can phạm, phạm nhân luôn được chú trọng và có tác dụng rất lớn đối với công tác quản lý, giam giữ. Qua việc giáo dục thuyết phục, cảm hóa đã làm cho can phạm nhân có chuyển biến về tư tưởng, nhận thức được lỗi lầm do mình gây ra, từ đó thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của bản thân và đồng phạm, chấp hành tốt nội quy trại tạm giam,

\* Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, Bộ Công an

đặc biệt 94 đối tượng trong vụ khủng bố đã nhận rõ lỗi lầm, trước phiên tòa xét xử đã nhận tội, xin lỗi các bị hại, chấp nhận phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh tuyên án là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật do đó không có đối tượng nào kháng cáo.

Có thể thấy, cảm hóa những người phạm tội trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình quản lý giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân trong các trại giam ở nước ta. Sinh thời, Bộ trưởng Trần Quốc Hoàn đã nói: “Muốn giáo dục phạm nhân phải nắm được đặc điểm hoạt động, thái độ cải tạo, tâm lý của phạm nhân để có biện pháp thích hợp. Phải hiểu rõ vị trí, tầm quan trọng của nhiệm vụ giáo dục cải tạo và chính sách “trấn áp kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo mới làm tốt nhiệm vụ trên”. Từ lời dạy của cố Bộ trưởng, lực lượng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp nhận thức sâu sắc hai nội dung trong một vấn đề “trấn áp, trừng trị” kết hợp với “khoan hồng, giáo dục cải tạo”, phải làm tốt cả hai nội dung này mới đạt được mục đích của công tác thi hành án phạt tù. Bản chất của công tác giáo dục cải tạo phạm nhân là quá trình giáo dục lại. Quá trình đó phải thực hiện bằng cả tình yêu thương con người, việc thu phục nhân tâm phạm nhân phải được thực hiện bằng “cái tâm” của người làm công tác thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, phải làm cho phạm nhân tin tưởng, cảm phục vào người cán bộ giáo dục.

Trong những năm qua, tình hình hoạt động của các loại tội phạm, tệ nạn xã hội trên cả nước có chiều hướng gia tăng, tính chất và mức độ của tội phạm ngày càng manh động với phương thức, thủ đoạn phạm tội tinh vi, xảo quyệt, nhất là các vụ án hình sự nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng liên quan đến ma túy, giết người, đánh bạc, tổ chức đánh bạc, buôn lậu, trộm cắp tài sản, cố ý thương tích, gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ có chiều hướng gia tăng; trong khi đó, thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý giam giữ có lúc, có nơi chưa đảm bảo, cán bộ làm công tác quản lý giam giữ vẫn còn thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ, năng lực; số chiến sĩ nghĩa vụ chưa được đào tạo cơ bản dẫn đến hiệu quả công tác tạm giữ, tạm giam có mặt còn hạn chế. Thực tiễn đó đặt ra nhiều thử thách cho công tác quản lý giam giữ tại các cơ sở giam giữ trong cả nước, đòi hỏi công tác quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam phải linh hoạt, sáng tạo, đúng quy định. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, những năm qua, Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam trên cả nước đã làm tốt việc thực hiện chế độ, chính sách cho người bị tạm giữ, tạm giam theo đúng quy định pháp luật, nhất là: chế độ ăn, ở, mặc, khám, chữa bệnh, gặp mặt thân nhân, nhận quà và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Công tác điều chuyển người bị tạm giữ, tạm giam được rà soát, kiểm tra thực hiện đúng quy định góp phần phục vụ hiệu quả công tác

điều tra, truy tố, xét xử và giảm tải lưu lượng giam giữ tại các cơ sở giam giữ. Đồng thời, các trại tạm giam, các nhà tạm giữ đã xây dựng, thực hiện nhiều phương án, chương trình, kế hoạch, lập hồ sơ quản lý người bị tạm giữ, tạm giam đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền con người, quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam. Các cơ sở giam giữ trên cả nước đã tổ chức thực hiện nghiêm công tác phân loại, bố trí giam giữ; tuần tra canh gác, kiểm tra, lục soát, giám sát buồng giam, thu giữ vật cấm; tăng cường kiểm tra, lục soát từng buồng giam và khu vực giam giữ để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và kịp thời trấn áp mọi hành động gây rối, thông cung, tạt tạt, trốn khỏi nơi giam và các hành vi vi phạm nội quy, quy chế, bảo vệ an toàn trại tạm giam, nhà tạm giữ. Các cơ sở giam giữ phối hợp tốt với các cơ quan điều tra trong công tác điều tra hình sự, thường xuyên trao đổi thông tin giúp cơ quan điều tra tiến hành các biện pháp tố tụng được thuận lợi, nhanh chóng. Chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức nhiều đợt tập huấn các văn bản pháp luật liên quan đến công tác tạm giữ, tạm giam cho đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ chiến sĩ trực tiếp làm công tác giam giữ, tạm giam. Qua đó, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác tạm giữ, tạm giam cho cán bộ chiến sĩ để vận dụng thi hành đúng quy định, hạn chế sai phạm,



thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Đồng thời tăng cường tổ chức nhiều đợt kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong công tác thi hành tạm giữ, tạm giam tại các cơ sở giam giữ, chủ yếu tập trung kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận, phân loại, tuần tra kiểm soát, thực hiện chế độ chính sách cho người bị tạm giữ tạm giam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý giam giữ đối với người bị tạm giữ, tạm giam vẫn còn một số hạn chế, tồn tại, khó khăn, vướng mắc như:

*Một là*, việc thực hiện chế độ, chính sách cho người bị tạm giữ có lúc chưa kịp thời. Thực trạng cơ sở vật chất, khu giam, buồng giam có nơi chưa đáp ứng yêu cầu quản lý giam giữ; một số cơ sở giam giữ có nhiều hạng mục xuống cấp, không theo tiêu chuẩn thiết kế chung của Bộ Công an, tường, nền, trần, song sắt buồng giam giữ bị bong, tróc, hệ thống thoát nước, điện, đèn, thường xuyên hư hỏng; hệ thống kiểm soát an ninh chưa được đầu tư đồng bộ, một số nơi được đầu tư trang bị nhưng thường xuyên hư hỏng gây khó khăn cho công tác quản lý giám sát được chặt chẽ.

*Hai là*, thủ tục tạm giữ, tạm giam vẫn còn nhiều trường hợp chưa kịp thời cập nhật đầy đủ tài liệu của cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giữ tạm giam như: thiếu biên bản giao nhận người, biên bản xác định tình trạng sức khỏe ban đầu, danh chỉ bản... Nhiều trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam khi bị bắt đưa vào cơ sở giam giữ



còn trong tình trạng phê ma túy, ngáo đá gây khó khăn cho quá trình thực hiện các trình tự thủ tục quy định pháp luật về tiếp nhận giam giữ.

*Ba là*, việc phân loại quản lý giam giữ vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; việc trích xuất người tạm giữ, tạm giam ra khỏi nơi giam giữ có lúc chưa đảm bảo đúng thủ tục pháp luật. Một số cơ sở giam giữ chưa tuân thủ nghiêm ngặt quy trình công tác quản lý giam giữ, công tác tuần tra, canh gác, kiểm soát còn sơ hở, lỏng lẻo nên tình trạng người bị tạm giữ, tạm giam vi phạm nội quy giam giữ, trốn, chết, tự sát, đánh nhau do nguyên nhân chủ quan còn xảy ra, có những vụ việc nghiêm trọng phải xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý giam giữ. Công tác phối hợp với các cơ quan tố tụng trong việc trích xuất, áp giải người bị tạm giữ, tạm giam phục vụ công tác điều tra như thực nghiệm hiện trường, giám định... còn chưa chặt chẽ, còn xảy ra các trường

hợp lợi dụng sơ hở của cán bộ dẫn giải để bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra.

*Bốn là*, biên chế cán bộ làm công tác quản lý giam giữ tuy được bổ sung tăng cường nhưng vẫn còn thiếu về số lượng, chưa đảm bảo về chất lượng, nhiều đồng chí đào tạo chưa đúng chuyên ngành nên công tác quản lý giáo dục người bị tạm giữ tạm giam cũng hạn chế; nhận thức của một số cán bộ chiến sĩ chưa đầy đủ đối với công tác này còn đôi lúc chưa thấy hết tầm quan trọng của công tác quản lý giam giữ nên chưa thật sự quan tâm đúng mức, có lúc do áp lực công việc nên dẫn đến chất lượng công tác chưa cao. Một số nơi lãnh đạo chưa thật sự quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ tạo sự kế thừa, chưa thường xuyên rà soát, sắp xếp bố trí lại đội ngũ cán bộ làm công tác tạm giữ, tạm giam cho phù hợp với năng lực, sở trường. Bên cạnh đó, chế độ phụ cấp đặc thù được quan tâm nhưng chưa phù hợp đã phần nào ảnh hưởng đến

chất lượng công việc cũng như sự nhiệt tình của cán bộ chiến sĩ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý giam giữ.

Phạm nhân là những người bị pháp luật tước bỏ và hạn chế một số quyền nhất định của công dân vì vậy trong quá trình bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù họ là những người dễ bị xúc phạm, bị coi thường. Điều này đòi hỏi người cán bộ quản giáo trước hết phải tôn trọng những quyền và lợi ích hợp pháp mà phạm nhân được hưởng, đồng thời phải thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách mà Đảng và Nhà nước quy định đối với họ. Xuất phát từ yêu cầu về công tác quản lý giam giữ phạm nhân có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình điều tra, truy tố và xét xử người có hành vi phạm tội, trong đó biện pháp giáo dục, cảm hóa phạm nhân có tác dụng rất lớn đối với công tác quản lý, giam giữ. Qua việc giáo dục thuyết phục, cảm hóa đã làm cho phạm nhân có chuyển biến về tư tưởng, nhận thức được lỗi lầm do mình gây ra, từ đó thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của bản thân và đồng phạm, chấp hành tốt nội quy Trại tạm giam. Công tác giáo dục cải tạo phạm nhân đòi hỏi người làm công tác giáo dục phải sáng tạo ra những phương pháp giáo dục mới, vừa hiệu quả nhưng mang tính nhân văn sâu sắc, chỉ có cảm hóa phạm nhân bằng thu phục nhân tâm, giúp họ nhận ra lỗi lầm thì phạm nhân mới chuyển từ “chống đối” sang tích cực, tự nguyện, tự giác học tập, cải tạo.

Để thực hiện có hiệu quả biện pháp giáo dục, cảm hóa can phạm nhân, cần tập trung làm tốt các giải pháp sau đây:

*Thứ nhất*, trước hết người cán bộ làm công tác giáo dục cải tạo phạm nhân phải tận tụy, không quản ngại khó khăn, gian khổ, hết lòng, hết sức vì công tác “giáo dục lại” những con người phạm tội, đồng thời luôn quan tâm, đảm bảo mọi điều kiện về chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế; phạm nhân ốm đau, già yếu, bệnh hiểm nghèo, bệnh truyền nhiễm... được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, thường xuyên được thăm hỏi, động viên, kịp thời nắm bắt diễn biến tư tưởng của phạm nhân để giúp đỡ, chia sẻ, giải đáp, giải quyết đúng pháp luật và thoả đáng mọi khiếu nại, kiến nghị chính đáng, đúng pháp luật của phạm nhân. Tổ chức cho phạm nhân học pháp luật, giáo dục công dân, học văn hoá, học nghề. Ngoài ra, phải không ngừng nâng cao đời sống tinh thần cho phạm nhân như duy trì, tổ chức đội văn nghệ vào các ngày nghỉ, lễ, Tết; mời đoàn văn nghệ của địa phương biểu diễn trong trại giam, phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí cho phạm nhân phong phú, đa dạng... Như vậy, công tác giáo dục cải tạo phạm nhân đòi hỏi người làm công tác giáo dục phải sáng tạo ra những phương pháp giáo dục mới, vừa hiệu quả nhưng mang tính nhân văn sâu sắc, chỉ có cảm hóa

phạm nhân bằng thu phục nhân tâm, giúp họ nhận ra lỗi lầm thì phạm nhân mới chuyển từ “chống đối” sang tích cực, tự nguyện, tự giác học tập, cải tạo. Đây là con đường duy nhất để giúp phạm nhân trở thành người lương thiện.

*Thứ hai*, bên cạnh đó, cán bộ quản giáo phải nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định về công tác giam giữ; đồng thời phải nắm rõ lịch sử bản thân của can phạm nhân cũng như hành vi phạm tội, tâm lý, tính cách, hoàn cảnh gia đình, các mối quan hệ của can phạm nhân trước khi bị bắt... từ đó sử dụng biện pháp giáo dục thuyết phục phù hợp đối với từng người; thông qua công tác giáo dục, cảm hóa phải giúp cho can phạm nhận thấy được chính sách khoan hồng của Đảng, Nhà nước đối với người phạm tội và nắm được nội quy Trại tạm giam, quyền và nghĩa vụ của can phạm nhân để họ biết chấp hành; thường xuyên nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, cảm hóa can phạm phân góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ an toàn Trại tạm giam và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

*Thứ ba*, từ đặc điểm, tính chất của người phạm tội, việc áp dụng biện pháp giáo dục, thuyết phục, cảm hóa can phạm nhân được cán bộ quản giáo kết hợp với các biện pháp nghiệp vụ khác để quản lý an toàn các đối tượng giam giữ. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát Trại tạm giam luôn lấy phương pháp “Cảm hoá” giáo dục là chính, lấy đạo đức, nhân văn để giáo dục, thuyết phục can

phạm nhân, làm được điều đó vô cùng khó khăn, đòi hỏi cán bộ chiến sỹ phải thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ, biết hy sinh, rộng lượng, phát huy tốt tinh thần trách nhiệm. Trong công việc, cán bộ quản giáo phải luôn công bằng, dân chủ, quan tâm đến tư tưởng, hoàn cảnh gia đình của từng can phạm nhân; giữ đúng tư thế, lễ tiết, tác phong, có thái độ ứng xử đúng mực, nghiêm túc, kiên quyết trong khi thi hành nhiệm vụ.

*Thứ tư*, cùng với việc tăng cường các biện pháp giáo dục, cảm hóa can phạm nhân, cần thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, quyền, nghĩa vụ đối với can phạm nhân, không để xảy ra trường hợp xâm phạm đến tính mạng, nhân phẩm, sức khỏe, không để can phạm nhân ốm đau, suy kiệt ở trong trại. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh, theo dõi sức khỏe đối với can phạm nhân; những can phạm nhân bị bệnh, nhiễm HIV/AIDS, bị thương tích được cán bộ y tế của đơn vị khám, điều trị hoặc chuyển viện tuyến trên kịp thời khi vượt quá khả năng. Cán bộ, chiến sỹ không phân biệt đối xử khi can phạm nhân ốm đau, bị bệnh lây nhiễm... nhờ đó đã có tác dụng giúp can phạm nhân an tâm tư tưởng, chấp hành tốt nội quy giam giữ và yên tâm lao động, cải tạo, từ đó hiệu quả công tác giáo dục, cảm hóa ngày càng được nâng lên. Ngoài ra, cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ, nhất là Cơ quan điều tra trong việc trao đổi thông tin,

tâm lý, diễn biến tư tưởng của phạm nhân cũng được trại tạm giam đặc biệt chú trọng trong công tác quản lý, giáo dục cảm hóa can phạm nhân, góp phần quan trọng bảo vệ an toàn trại và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

*Thứ năm*, tiếp tục đổi mới, tích cực nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, xây dựng hệ thống quản lý phạm nhân xuyên suốt từ Trung ương đến cơ sở, kịp thời cập nhật thông tin, tình hình của phạm nhân nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý, giáo dục, thực hiện chế độ, chính sách đối với phạm nhân theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, cần tăng cường công tác phối hợp giữa các trại giam với các cấp chính quyền địa phương, các lực lượng thực thi pháp luật nơi đơn vị đóng quân để xây dựng nền an ninh nhân dân kết hợp với thể trận quốc phòng toàn quân, toàn dân vững chắc, kịp thời xử lý tình huống đột xuất, bất ngờ có thể xảy ra.

*Thứ sáu*, cán bộ quản giáo trại tạm giam phải luôn coi trọng tính nhân văn trong công tác, biết yêu thương, bao dung, độ lượng, cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ can phạm nhân từ đó tạo niềm tin, sự tôn trọng cán bộ, tôn trọng pháp luật để phạm nhân phát huy những phẩm chất tốt, nhận thành khẩn, chấp hành nghiêm nội quy; ăn năn hối cải, tích cực lao động, học tập, cải tạo; khắc phục, sửa chữa những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội; có nhận thức, tình cảm đúng đắn, định hướng được các giá trị, chuẩn mực về đạo đức, lối sống,

tạo động lực tự cải tạo để sớm trở về với gia đình, trở thành người có ích cho xã hội.

Có thể thấy, tại Việt Nam, công tác quản lý, giáo dục phạm nhân được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật bảo đảm tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa, tôn trọng danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của phạm nhân; kết hợp giữa trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; khuyến khích người chấp hành án ăn năn, hối cải, tích cực học tập, lao động tái tạo để sau khi chấp hành án tái hòa nhập cộng đồng, trở thành người có ích cho xã hội... Những nguyên tắc trên được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách cụ thể về giáo dục văn hóa, hướng nghiệp, dạy nghề, khám chữa bệnh cho phạm nhân; đặc xá, giảm án, tha tù trước thời hạn có điều kiện; các chính sách về tái hòa nhập cộng đồng... Trong đó có chính sách ưu đãi cho vay tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù. Qua đó đã khuyến khích người bị kết án tù phấn đấu cải tạo tốt để sớm được trở về với gia đình, xã hội, hòa nhập với cộng đồng, không tái phạm tội. Thực tế cho thấy, nhiều phạm nhân sau khi chấp hành xong án phạt tù, trở về cộng đồng đã vươn lên trở thành người làm kinh tế giỏi, doanh nhân thành đạt, tích cực tham gia vào việc giúp đỡ những người đồng cảnh ngộ, hay tham gia vào công tác tuyên truyền chấp hành pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự nơi mình sinh sống. ■

N.X.H



# CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ỨNG DỤNG MẠNH MẼ VNEID TRONG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC THIẾT YẾU CỦA XÃ HỘI, PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CÁC GIAO DỊCH DÂN SỰ TRONG LỘ TRÌNH QUẢN LÝ CÔNG DÂN SỐ, CHÍNH PHỦ SỐ, XÃ HỘI SỐ

□ ThS. LÊ ĐÌNH THỊNH \*

□ ThS. LÂM THỊ LIÊN \*\*

**T**rong bối cảnh toàn cầu hoá và số hóa, Việt Nam đang từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng dịch vụ công tiến tới chuyển đổi số hoá toàn diện, đưa dữ liệu quốc gia về dân cư vào quản lý bằng công nghệ. Một trong những đột phá quan trọng nhất chính là sự ra đời của VNeID - ứng dụng số định danh cá nhân điện tử. Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử đã chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2022. Theo đó, người dân xuất trình thông tin định danh điện tử qua ứng dụng VNeID để chứng minh nhân thân, giao dịch các thủ tục hành chính thay căn cước công dân gắn chip.

VNeID chính thức được đưa vào hoạt động ngày 18/7/2022, đến nay có hơn 29.375.000 lượt sử dụng tài khoản định danh điện tử trên các Cổng dịch vụ công; 2.096.499 lượt đăng nhập trên ứng dụng Etax của Tổng Cục thuế; 10.403.048 lượt đăng nhập trên ứng dụng VssID của BHXH Việt Nam; ước tính tiết kiệm 469 tỷ đồng cho Nhà nước. Bộ Công an đã hoàn thành vượt chỉ tiêu triển khai 12 tiện ích trên VNeID, với

hơn 1,5 triệu lượt truy cập, sử dụng hằng ngày. VNeID đã giúp hơn 8 triệu lượt người dân đăng nhập ứng dụng VssID của BHXH Việt Nam để khai thác thông tin, sử dụng thẻ BHYT, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến; trợ cấp xã hội cho hơn 2 triệu người với tổng số tiền ước tính lên đến hàng trăm tỷ đồng.

VNeID là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động do Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư - Bộ Công An Việt Nam phát triển, dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử. Đây là ứng dụng đầu tiên trên nền tảng kỹ thuật số được áp dụng cho cả người dân đang sinh sống và người nước ngoài đang du lịch tại Việt Nam với độ bảo mật cao, với nhiều chức năng, tiện ích nổi bật, như: Thực hiện các dịch vụ công trực tuyến: Thông báo lưu trú, đăng ký thường trú, tạm trú, khai báo tạm vắng; tố giác tội phạm; hiển thị thông tin thẻ bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, căn cước công dân...

VNeID là một công cụ đột phá nhất trong việc cải tiến quản lý hành chính tại Việt Nam. Đến năm 2023, ứng dụng này đã được áp dụng cho hơn 50 triệu người dùng (khoảng 50% dân số); tích hợp thành công với hơn 30 loại dịch vụ công cần thiết (đăng ký xe, gia hạn

hộ chiếu và đăng ký kết hôn, cũng như các thủ tục liên quan đến sức khỏe và bảo hiểm); liên kết với hơn 200 dịch vụ trực tuyến khác, cho phép người dân tiếp cận và hoàn tất các giao dịch hành chính từ bất cứ đâu, bất cứ lúc nào, qua thiết bị di động của họ, giảm thiểu việc tới trực tiếp các cơ quan hành chính, từ đó giảm bớt áp lực và thời gian chờ đợi. VNeID được tích hợp để sử dụng thay thế các giấy tờ truyền thống, định danh công dân trên môi trường kỹ thuật số, cung cấp các tiện ích về phát triển công dân số, chính phủ số, xã hội số, giúp người dân có thể khai báo y tế và khai báo di chuyển nội địa một cách thuận tiện nhất. VNeID không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, không chỉ trong việc thay đổi cách sử dụng các loại giấy tờ cá nhân truyền thống (thay vì phải xuất trình căn cước công dân, khai sinh, nơi ở, bảo hiểm y tế... người dân có thể sử dụng toàn bộ thông tin trên ứng dụng VNeID) mà còn đóng một vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước; giúp giảm thiểu sự lãng phí và sai sót khi sử dụng giấy tờ truyền thống, tiết kiệm chi phí và thời gian cho người dân và chính phủ.

Ứng dụng VNeID tích hợp nhiều thông tin và nhiều chức năng khác nhau giúp công dân có thể

\* Học viện Cảnh sát nhân dân.

thay thế thẻ căn cước công dân gắn chip và các loại giấy tờ đã đăng ký tích hợp vào tài khoản định danh điện tử cá nhân, giảm tối đa các giấy tờ phải mang theo. Ứng dụng định danh điện tử VNeID, còn giúp công dân tố giác những hành vi phạm tội bao gồm: Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng; cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính mạng viễn thông; sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu an toàn tìm kiếm cứu hộ cứu nạn quốc phòng an ninh; chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự; tổ chức môi giới cho người khác xuất cảnh nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép; cưỡng bức lao động, bắt cóc con tin, đăng ký hộ tịch trái phép...

VNeID không chỉ mang lại lợi ích trong việc tích hợp dữ liệu dân cư mà còn góp phần đơn giản hóa và tăng cường hiệu quả của các thủ tục hành chính, mở ra kỷ nguyên mới trong mối quan hệ giữa người dân và Chính phủ, cụ thể:

*Một là*, về số hóa thủ tục hành chính: VNeID là một ứng dụng trên các thiết bị di động do Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an phát triển dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu về định danh, dân cư, xác thực điện tử; nhằm mục đích thay thế các giấy tờ truyền thống và cung cấp nhiều tiện ích phục vụ cho công dân số, chính phủ số và xã hội số. Với tài khoản mức độ 1, người dân có thể truy cập vào các tính năng cơ bản như phòng chống dịch (khai báo y tế, thông tin tiêm chủng) và giải quyết một số dịch vụ công trực tuyến (thông báo lưu trú, đăng ký thường trú, tạm trú, khai báo tạm vắng). Trong khi đó, tài khoản mức độ 2 cho phép sử dụng toàn

bộ tiện ích của ứng dụng VNeID, bao gồm tích hợp các loại giấy tờ như: căn cước công dân, giấy phép lái xe, đăng ký xe, bảo hiểm y tế, cũng như thanh toán hóa đơn điện tử và các loại bảo hiểm khác.

Khi các tiện ích trong VNeID ngày càng được hoàn thiện và tích hợp, người dân sẽ không cần phải đi lại nhiều để hoàn tất các thủ tục hành chính, trải qua nhiều bước xác minh hoặc gặp gỡ trực tiếp với cán bộ công chức, từ đó tránh được những hiểu lầm và yêu cầu không thống nhất. Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm sử dụng dữ liệu công dân trong hệ thống khi giải quyết các công việc liên quan đến thông tin công dân. Do đó, các rủi ro liên quan đến đạo đức nghề nghiệp và những phiền hà không cần thiết sẽ giảm đáng kể, dần loại bỏ được cơ chế “xin - cho” để chuyển sang một nền hành chính phục vụ. Bên cạnh đó, ứng dụng VNeID cũng giúp giảm bớt khối lượng công việc đáng kể cho cán bộ công chức, viên chức. Đây là lợi ích rõ ràng nhất trong việc xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Lợi ích mà VNeID mang lại không chỉ giới hạn ở sự tiện lợi; ứng dụng cũng đã giúp người dân tiết kiệm được khoảng 30% chi phí và 60% thời gian so với thực hiện các thủ tục hành chính theo cách truyền thống. Việc mỗi công dân được cấp một số định danh duy nhất giúp cho việc quản lý và tính chính xác của dữ liệu được nâng cao, làm giảm nguy cơ sai sót và trùng lặp thông tin trong các cơ sở dữ liệu. Thêm vào đó, VNeID đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của chính phủ điện tử, tăng cường khả năng tương tác giữa chính phủ và công dân, cung cấp cho các cơ quan chức năng khả năng theo dõi và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả để đưa ra các

quyết định chính sách kịp thời, chính xác.

*Hai là*, VNeID góp phần cải thiện dịch vụ hành chính công, đơn giản hóa quy trình, giảm tải áp lực cho cán bộ làm công tác hành chính, tiếp dân, như: khi cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo phương thức truyền thống tại thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng phải tiếp đón khoảng gần 1.000 người mỗi ngày, điều này tạo ra áp lực lớn cho cán bộ làm công tác cấp phát. Để giảm bớt tình trạng quá tải này, Hà Nội đã bắt đầu triển khai thí điểm việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp thông qua VNeID từ ngày 22/4/2024. Với sự hỗ trợ của ứng dụng này, công dân có thể dễ dàng yêu cầu cấp phiếu mọi lúc, mọi nơi thông qua thiết bị di động hoặc máy tính có kết nối Internet và thực hiện thanh toán trực tuyến mà không cần phải đến cơ quan có thẩm quyền.

Hoặc trong lĩnh vực y tế, VNeID đã giúp hơn 8 triệu lượt người dân đăng nhập ứng dụng VssID của Bảo hiểm xã hội Việt Nam để khai thác thông tin, sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

Ngoài những tiện ích rõ rệt trong việc cải thiện dịch vụ hành chính công, VNeID còn đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các giải pháp chi trả an sinh xã hội hiệu quả. Nhiều địa phương trên cả nước đã bắt đầu triển khai sử dụng ứng dụng VNeID để phân phối các khoản trợ cấp xã hội, một sáng kiến có ý nghĩa đặc biệt đối với nhóm dễ bị tổn thương như người có công, người cao tuổi... nhất là đối với những người được bảo trợ xã hội sống tại vùng sâu, vùng xa. Đến hết quý I năm 2024, hơn 2 triệu người đã được trợ cấp xã hội thông qua VneID với tổng số tiền ước tính lên đến hàng trăm tỷ đồng. Việc này không chỉ giúp

đơn giản hóa quy trình chi trả mà còn bảo đảm tiền được chuyển một cách nhanh chóng và đầy đủ đến từng người thụ hưởng. Đặc biệt, ở vùng núi, xa xôi, biển đảo..., nơi việc tiếp cận các dịch vụ tài chính truyền thống còn nhiều hạn chế, VNeID đã trở thành một công cụ không thể thiếu, giúp người dân cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống bằng cách bảo đảm cho họ có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính một cách dễ dàng và bền vững.

Ngày 09/8/2024, Văn phòng Chính phủ ban hành Thông báo số 369/TB-VPCP về kết luận Hội nghị thường trực Chính phủ về chuyển đổi số với các đồng chí Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số yêu cầu Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp mạnh dạn “tăng tốc”, “bứt phá” trong chuyển đổi số với khí thế tiến công mạnh mẽ, phát huy tinh thần 5 “đẩy mạnh”, 5 “bảo đảm” gắn với 5 “không”, trong đó tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau: Về triển khai Đề án 06: Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất nhận thức và đảm bảo nguyên tắc “5 vấn đề - 4 xuyên suốt - 3 giá trị - 2 mục tiêu - 1 quyết tâm” để triển khai Đề án 06/CP, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia một cách xuyên suốt, hiệu quả. Các Bộ, ngành rà soát các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phối hợp với Bộ Công an triển khai phương án sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm tập trung, an ninh, an toàn và kết nối, chia sẻ phục vụ các nhiệm vụ chung của Chính phủ về chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội. Các địa

phương khẩn trương thực hiện điều chỉnh Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để kết nối với phần mềm cung cấp dịch vụ công liên thông theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ. Bộ Công an: Khẩn trương xây dựng dự án Luật Dữ liệu đề trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 và dự án Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân để trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xác định lộ trình để đưa các tiện ích thiết yếu lên ứng dụng VNeID, nhất là hoàn thành lý lịch tư pháp, sổ sức khỏe điện tử, giấy khai sinh, kết hôn... để người dân trên cả nước được sử dụng, thụ hưởng.

Thông báo kết luận nêu rõ, chuyển đổi số đã trở thành phong trào, là xu thế không thể đảo ngược, là yêu cầu khách quan và lựa chọn chiến lược, ưu tiên hàng đầu với tinh thần “chỉ bàn làm, không bàn lùi, khó mấy cũng phải làm”. Trong giai đoạn 2021 - 2024, chuyển đổi số được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện, bao trùm, xuyên suốt, có kết quả thiết thực, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kinh tế số, xã hội số ngày càng phát triển mạnh mẽ: Sản phẩm số của doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển và xuất khẩu đi khắp thế giới. Số hóa các ngành kinh tế, công tác chuyển đổi số trong quản lý, đầu tư xây dựng, sản xuất được triển khai mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, hiện tại phần mềm ứng dụng VNeID cũng đang vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: xây dựng, sửa đổi, bổ sung thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; kinh tế số, hạ tầng số phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và tốc

độ tăng trưởng; phát triển nền tảng số, dữ liệu số chưa khắc phục được tình trạng “manh mún, cát cứ thông tin, chia cắt, co cụm dữ liệu”..., giao diện chưa đủ trực quan; ngôn ngữ và thuật ngữ kỹ thuật chưa thân thiện với người dùng; máy chủ còn xảy ra sự cố; hệ thống bị trễ, nhất là trong những thời điểm có lượng truy cập cao, làm ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành thủ tục kịp thời; lỗi đồng bộ hóa dữ liệu có thể dẫn đến những sai sót trong thông tin cá nhân hoặc trạng thái của hồ sơ, khiến người dùng phải mất thêm thời gian để xác minh hoặc cập nhật. Vấn đề tương thích kỹ thuật chưa cao khiến cho VNeID có thể không hoạt động mượt trên các loại thiết bị khác nhau hoặc trên các phiên bản hệ điều hành khác nhau. Ngoài ra, vấn đề bảo mật thông tin cá nhân và quyền riêng tư cũng cần được tăng cường cải tiến giúp người dân chuyển đổi sang thực hiện các thủ tục hành chính, các giao dịch dân sự trực tuyến được đảm bảo an toàn góp phần đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số toàn diện. Những vấn đề này cần được giải quyết thông qua các biện pháp cụ thể, sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, cơ quan chức năng và người dân.

Thời gian tới để VNeID phát huy hiệu quả thực sự, đi vào đời sống người dân như một điều tất yếu, cần áp dụng các biện pháp mang tính lâu dài và toàn diện trong thời gian tới, như:

*Một là*, sự khác biệt về cơ sở hạ tầng công nghệ giữa vùng đô thị và nông thôn gây ra một trong những khó khăn của việc tiếp cận dịch vụ hành chính điện tử cho tất cả người dân. Nhận thức và kỹ năng sử dụng công nghệ của người dân, đặc biệt là những người cao tuổi và những người ít tiếp xúc với



công nghệ, còn hạn chế, làm giảm tốc độ và hiệu quả áp dụng VNeID. Vì vậy, thời gian tới cần cải thiện cơ sở hạ tầng, công nghệ. Đầu tư mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng và công nghệ thông tin, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa, để bảo đảm mọi người dân đều có khả năng truy cập dịch vụ điện tử một cách thuận lợi.

*Hai là*, tăng cường bảo mật và bảo vệ dữ liệu. Áp dụng các công nghệ bảo mật tiên tiến và thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân mạnh mẽ để tăng cường sự an tâm cho người dùng khi thực hiện các giao dịch trực tuyến. Thường xuyên kiểm tra bảo mật và đánh giá rủi ro nhằm xác định các điểm yếu và lỗ hổng bảo mật trong hệ thống. Việc kiểm tra và đánh giá phải được thực hiện thường xuyên và định kỳ để phát hiện sớm các mối đe dọa bảo mật, từ đó tiến hành khắc phục kịp thời các rủi ro trong hệ thống mạng.

*Ba là*, triển khai các chiến dịch truyền thông rộng rãi về lợi ích và tính năng của VNeID. Tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo để nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ cho người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương về mặt công nghệ. Phổ biến, quán triệt đến 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên... trong cơ quan, đơn vị về những tiện ích đã được tích hợp trên ứng dụng VNeID, từ đó tích cực sử dụng các tính năng, tiện ích trên ứng dụng VNeID; đồng thời, phát huy tinh thần gương mẫu của cán bộ, công chức, đảng viên trong tuyên truyền, vận động người thân, gia đình, bạn bè và Nhân dân cùng thực hiện.

Đối với các cơ quan, đơn vị có chức năng giải quyết thủ tục hành chính, yêu cầu 100% cán bộ trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục

hành chính phải nghiên cứu, nắm vững cách thực hiện và hướng dẫn công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập và tham gia thực hiện dịch vụ công trực tuyến; sử dụng các tính năng khai thác thông tin cá nhân, thông tin các loại giấy tờ đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thông qua ứng dụng VNeID phục vụ kiểm tra, đối chiếu thay thế cho yêu cầu xuất trình các loại giấy tờ vật lý trong thực hiện các giao dịch, giải quyết thủ tục hành chính.

Xây dựng hệ thống thông tin liên thông, đồng bộ giữa các cơ quan chính phủ để tối ưu hóa việc chia sẻ và xử lý thông tin, từ đó tăng hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ hành chính công cho người dân.

*Bốn là*, phát triển, hoàn thiện hệ thống Công Dịch vụ công quốc gia kết nối với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các Bộ, ngành, địa phương để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; đưa toàn bộ các dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 3, 4; Đồng thời, chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định; thử nghiệm triển khai hiệu quả một số dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh, thử nghiệm Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh. Đồng thời, phát triển giao diện thân thiện, dễ sử dụng và cung cấp đầy đủ hướng dẫn sử dụng, giúp người dân dễ dàng tiếp cận và thực hiện các thủ tục hành chính một cách nhanh chóng và hiệu quả.

*Năm là*, thiết lập các kênh phản hồi từ người dùng và hỗ trợ kịp thời cho những vấn đề phát sinh, qua đó cải thiện chất lượng dịch vụ và tăng cường sự hài lòng của người dân.

*Sáu là*, thực hiện kiểm định đa nền tảng để bảo đảm ứng dụng hoạt động trên mọi thiết bị và hệ điều hành. Áp dụng công nghệ phát triển như React Native hoặc Flutter để VNeID tương thích rộng rãi mà không cần mã hóa riêng...

Có thể thấy, VNeID là một ứng dụng đa tiện ích cho người dân. Với VNeID, người dân có thể thực hiện nhiều giao dịch hành chính, tài chính, y tế... chỉ bằng một thiết bị di động. Với những nỗ lực, quyết tâm và sự chủ động, sáng tạo của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân thời gian qua, công cuộc chuyển đổi số quốc gia và phát triển dữ liệu số sẽ có nhiều chuyển biến toàn diện, tích cực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng công dân số, nền kinh tế số, xã hội số, Chính phủ số góp phần quan trọng hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội năm 2030, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho Nhân dân. ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), Cẩm nang chuyển đổi số, Hà Nội.
2. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ).
3. Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (kèm theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

# THỜI CƠ, THÁCH THỨC CỦA VIỆC ÁP DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY TRONG GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI

□ ThS. TRẦN THỊ THU HÀ \*

Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence - AI) đang phát triển nhanh chóng và từng bước khẳng định là công nghệ trụ cột, đột phá trong cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Thực tế cho thấy, giáo dục là đối tượng thụ hưởng thành quả của AI. AI cũng góp phần trực tiếp đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục hướng đến sự phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới. Đồng thời, giáo dục là lĩnh vực then chốt cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy AI. Trí tuệ nhân tạo đang phát triển nhanh chóng và từng bước khẳng định là công nghệ trụ cột, đột phá trong cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. AI đã tác động làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành công nghiệp và đời sống của con người. Với việc AI ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực trong đó có giáo dục, bên cạnh những thuận lợi và cơ hội mới, cũng phải đối mặt với các thách thức chưa từng có, đòi hỏi sự trang bị về những kỹ năng, kiến thức và hiểu biết mới liên quan tới AI.

Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (Artificial Intelligence in

\* Học viện Cảnh sát nhân dân.

Education - AIED) ra đời vào khoảng những năm 1970 trên thế giới, bằng việc tập trung nghiên cứu, phát triển, đánh giá phần mềm máy tính để cải thiện việc giảng dạy, học tập. Mục tiêu dài hạn được xác định là nhằm thu thập phản hồi của người học, đánh giá năng lực người học và nguyên nhân yếu kém, cá nhân hóa cho một người hoặc nhóm người học, và cuối cùng là sử dụng các kỹ thuật của AI để tìm hiểu và phát triển các lý thuyết dạy - học. AIED đóng một vai trò quan trọng bằng việc kết hợp nghiên cứu định hướng khoa học (AI) và tâm lý/sư phạm (giáo dục). Trong khi AI đặt học máy và trí thông minh giống con người làm trọng tâm, thì giáo dục chú trọng bồi dưỡng năng lực học tập và trí tuệ con người. Kiến thức AIED giúp thu hẹp khoảng cách này bằng cách cung cấp các kỹ thuật để thúc đẩy các tương tác hiệu quả và thông minh hơn với con người nhằm cải thiện kết quả giáo dục. Trong tương lai gần, có thể chưa thấy sự xuất hiện phổ biến của các “robot giảng viên” thay thế hoàn toàn vai trò của người dạy, nhưng bằng việc nghiên cứu, triển khai các sản phẩm sử dụng “trí thông minh máy móc” như hiện nay,

quá trình dạy và học đã bước đầu có những chuyển biến tích cực.

Ngày 25/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó, xác định rõ mục tiêu chung là: tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Sử dụng AI đang là một bước quan trọng để nâng cao hiệu suất công tác giảng dạy của giáo viên và trải nghiệm học tập của học sinh trong bối cảnh hiện nay. Ứng dụng AI góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy hiện nay, cụ thể là:

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng số hóa, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc thiết kế bài giảng tại các trường phổ thông đang trở thành xu hướng tất yếu. Bằng cách sử dụng các công cụ và thuật toán AI như Gemini AI và ChatGPT, giáo viên dễ dàng

biên soạn và tùy chỉnh nội dung bài giảng cho phù hợp với từng đối tượng học sinh. Điều này không chỉ giúp tăng cường sự tương tác giữa giáo viên và học sinh mà còn nâng cao chất lượng dạy và học. Cụ thể, giáo viên sử dụng ChatGPT để soạn bài giảng, giúp tiết kiệm thời gian và tăng chất lượng, hiệu quả giảng dạy. Trong tạo dàn bài, bằng cách cung cấp thông tin về mục tiêu bài giảng, đối tượng học sinh, thời lượng dự kiến, ChatGPT sẽ tự động sinh ra một cấu trúc dàn bài logic và phân chia nội dung thành các phần chính, ý chính, cùng với các ví dụ minh họa phù hợp. Trong tạo nội dung bài giảng: Sau khi có dàn bài hoàn chỉnh, giáo viên tiếp tục sử dụng ChatGPT để tạo ra nội dung cụ thể cho từng phần của bài giảng. Bằng cách cung cấp dàn bài đã được tạo trước và yêu cầu mô hình viết nội dung, ChatGPT sẽ tự động tạo ra các đoạn văn bản có logic, dễ hiểu, và phù hợp với mục tiêu học tập; điều này giúp giảm bớt thời gian và công sức của giáo viên trong quá trình viết và biên tập nội dung. Ngoài việc soạn ra nội dung bài giảng chính, việc tạo ra các tài liệu bổ sung như bài tập, câu hỏi thảo luận, và slides thuyết trình cũng là một phần quan trọng của quá trình giảng dạy. ChatGPT được sử dụng để tự động sinh ra các tài liệu bổ sung này dựa trên nội dung của bài giảng đã được soạn sẵn. Bên cạnh đó, giáo viên còn sử dụng AI trong dịch tài liệu phục vụ dạy học môn chuyên cung cấp tài liệu dạy học bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau đáp ứng nhu cầu của học sinh. Trong trường hợp cần dịch tài liệu từ



ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ phù hợp, ChatGPT tự động dịch tài liệu một cách chính xác và tự nhiên, giúp giáo viên tiết kiệm thời gian, công sức trong quá trình chuẩn bị tài liệu dạy học, đồng thời giúp mọi học sinh đều có cơ hội tiếp cận kiến thức một cách hiệu quả, thuận lợi. Ngoài việc sử dụng ChatGPT để soạn bài giảng, ChatGPT còn được giáo viên nhà trường sử dụng để thiết kế các nhiệm vụ hấp dẫn cho bài giảng, giúp học sinh tiếp cận kiến thức một cách sâu sắc; khuyến khích sự tương tác, sáng tạo và hợp tác trong quá trình học tập. Giáo viên đã dùng ChatGPT để tạo ra các nhiệm vụ đa dạng và phong phú như: Tạo ra các trò chơi liên quan đến nội dung bài giảng, giúp học sinh tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, vui vẻ; Tạo ra các hoạt động nhóm phù hợp với nội dung bài giảng và mục tiêu học tập, không những giúp học sinh học tập một cách hiệu quả mà còn khuyến khích sự tương tác và hợp tác giữa các thành viên trong nhóm; Tạo các

dự án phù hợp với nội dung bài giảng và khuyến khích tinh thần nghiên cứu và sáng tạo của học sinh, tạo cơ hội cho học sinh khám phá chủ đề học tập một cách tự do và sáng tạo. Giáo viên sử dụng ChatGPT để tạo ra các bài tập giúp học sinh củng cố kiến thức và kỹ năng đã học, bằng cách cung cấp thông tin về mức độ khó của bài tập, nội dung bài giảng, và thời gian làm bài, ChatGPT có thể đề xuất các câu hỏi, bài tập thực hành và bài tập sáng tạo để giáo viên sử dụng trong quá trình đánh giá kiến thức của học sinh. Điều này giúp học sinh được tiếp cận với nhiều loại bài tập khác nhau, từ các câu hỏi ngắn đến các bài tập tóm tắt hay trắc nghiệm khách quan. Việc sử dụng các loại bài tập đa dạng giúp giáo viên đánh giá hiệu quả kiến thức của học sinh và khuyến khích sự tương tác, sáng tạo trong quá trình học tập. Đồng thời, cũng giúp nâng cao khả năng giải quyết vấn đề và tư duy logic của học sinh, từ đó tạo ra một môi trường học tập đa chiều và phát triển.





Thực tế cho thấy, AI đang thay đổi ngành giáo dục và mang lại nhiều cơ hội trải nghiệm mới cho ngành giáo dục, cụ thể như sau:

*Một là*, tự động hóa các hoạt động giáo dục, giúp giảm tải cho giáo viên trong hoạt động giảng dạy: Theo cách thức giáo dục truyền thống, giảng viên thường mất nhiều thời gian để thực hiện các công việc “lặp đi lặp lại”, như: phân loại bài tập về nhà, đánh giá tiểu luận, chấm bài cho sinh viên. Không những vậy, những công việc này còn gây ra cảm giác nhàm chán, mệt mỏi cho giảng viên. AI góp phần tự động hóa và thực hiện các hoạt động quản trị, chuyên môn nói trên cho các giảng viên. AI cung cấp các công cụ phần mềm tương tác và tùy chỉnh được tích hợp với thực tế ảo, triển khai trên các thiết bị kỹ thuật số. AI giúp giảm thời gian và công sức của giảng viên trong việc hành chính, giao bài, chấm bài...

*Hai là*, giúp cá nhân hóa lộ trình học tập: phương pháp “học

máy” và khai phá dữ liệu được sử dụng để khám phá những loại dữ liệu giáo dục riêng biệt nhằm hiểu rõ hơn về sinh viên và thiết lập những nội dung sinh viên cần học tập, qua đó giúp người học tối đa những “chi phí” về thời gian, công sức, vật chất... bỏ ra để đạt hiệu quả cao nhất. AIED cho phép với cùng một khái niệm kiến thức, các sinh viên khác nhau có thể tiếp thu khác nhau, lúc này AI có thể biết được năng lực tiếp thu của từng sinh viên và đưa ra chiến lược dạy học khác nhau phù hợp nhận thức của từng sinh viên. Với chương trình học cá nhân hóa, nội dung học tập được cung cấp sẽ thích nghi với tốc độ nhận thức của từng cá nhân. Nó có thể đưa ra những kiến thức khó hơn hoặc đề xuất/gợi ý những kiến thức, nguồn tài liệu tham khảo phù hợp với nhu cầu/khả năng/tiến độ học tập nhằm tăng tốc học tập nếu sinh viên hiểu nhiều hơn, và tiếp tục tăng lên nữa (hoặc giảm xuống) tùy theo trình độ người học. Bằng cách này, cả người học

nhạy và chậm đều có thể cải thiện trình độ mà không ảnh hưởng đến các sinh viên khác.

*Ba là*, AI tạo ra trải nghiệm học hiện đại: Tương tác đa chiều: Tài liệu, giáo án, bài kiểm tra và những trò chơi tương tác được áp dụng để học viên hiểu, nhớ bài, tra cứu dễ dàng hơn. Người học không chỉ nhìn, chép mà còn nghe, chạm, phản xạ cùng những kiến thức mới. Từ đây, quá trình tiếp thu, ghi nhớ và ôn tập trở nên hiệu quả hơn. Trực quan hóa thông tin: AI có thể hình ảnh hóa, mô phỏng, sử dụng văn bản tùy biến theo tính chất thông tin, vì AI biết đánh giá và chọn cách truyền tải nội dung dưới hình thức nào là dễ hiểu nhất. Thông qua dữ liệu và công cụ sẵn có, công thức toán học hay thí nghiệm hóa học cũng được minh họa một cách đơn giản, thực tế hơn. Cập nhật kiến thức liên tục: Không những sở hữu kho dữ liệu gốc khổng lồ, AI còn nhanh chóng cập nhật liên tục kiến thức mới. Ví dụ như AI có thể truy cập những công trình nghiên cứu khoa học với đầy đủ thông tin, quá trình, kết luận cùng những quan điểm của chuyên gia trong ngành.

*Bốn là*, cung cấp các giáo viên “ảo”: một lớp học được tích hợp AI đồng nghĩa với việc cung cấp cho người học một “giáo viên ảo”. “Giáo viên ảo” ứng dụng học máy (Machine Learning) và AI sẽ mang lại một phương pháp học trực tuyến hiệu quả, thiết thực nhất đến với người dùng. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể tận dụng sự hỗ trợ của AI bằng cách “nhúng” AI vào các ứng dụng, website dạy học, qua đó thu thập,

phân tích các “thói quen, hành vi” của sinh viên trong quá trình học tập. Dữ liệu sau đó được sử dụng để xây dựng một mô hình tự do có thể cung cấp thông tin trong thời gian thực (inreal-time) về sự hiểu biết và sự tham gia của sinh viên với chủ đề cụ thể. Bên cạnh đó, AI sẽ “dự giờ” để phản hồi, đưa ra lời khuyên trước những thiếu sót như học sinh không theo kịp, 1 kiến thức mà học viên mắc lỗi liên tục... Nhờ đó, giáo viên được giảm tải, chất lượng giảng dạy được nâng cao và có nhiều thời gian để chiêm nghiệm kiến thức, nghiệp vụ sư phạm.

Cùng với những cơ hội mang tới những trải nghiệm hoàn toàn mới cho ngành giáo dục, AI cũng cho thấy nhiều thách thức trong quá trình áp dụng vào ngành này, đó là:

*Một là*, chính sách chưa theo kịp diễn biến của thực tiễn: sự phát triển của các chính sách công liên quan đến AI trong giáo dục vẫn còn sơ khai, trong khi đây là một lĩnh vực rất có thể sẽ phát triển theo cấp số nhân trong mười năm tới.

*Hai là*, tạo sự bất bình đẳng do thiếu điện kiện hạ tầng cơ bản: bên cạnh những cơ hội, AI cũng có thể góp phần tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân số thiệt thòi và yếu thế có nhiều khả năng bị loại khỏi giáo dục được hỗ trợ bởi AI. Việc thiếu các điều kiện hạ tầng cơ bản thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản cũng tạo ra một khoảng cách kỹ thuật số mới trong việc sử dụng kiến thức dựa trên dữ liệu để đưa ra quyết định thông minh.

*Ba là*, thế hệ giảng viên hiện đang chưa theo kịp được thời

cuộc, chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng công cụ AI: vấn đề cốt lõi chính là công nghệ không được sử dụng với mục đích để mô hình hóa một cách “hoàn hảo” các đặc điểm của con người (như khả năng giao tiếp hoặc trí thông minh), mà chỉ đủ để gọi ra các lược đồ xã hội (ví dụ: của giảng viên/sinh viên) thu hút sinh viên vào các tương tác hiệu quả để học tập. AI không thể thay thế hoàn toàn giảng viên. Giảng dạy không đơn thuần chỉ là cung cấp kiến thức mà bỏ qua tầm quan trọng của yếu tố sáng tạo, cảm xúc xã hội và giảng viên là người quyết định thời điểm thích hợp để sử dụng các công cụ có hỗ trợ của AI.

Như vậy, để có thể sử dụng các công cụ có sự hỗ trợ của AI một cách hiệu quả, giáo viên phải có được các kỹ năng mới sau: (1) Hiểu rõ về cách mà các hệ thống với sự hỗ trợ AI có thể tạo điều kiện và làm cho quá trình dạy học trở nên hiệu quả hơn. (2) Có các kỹ năng về nghiên cứu, phân tích dữ liệu; kỹ năng quản lý mới để có thể quản lý được nguồn nhân lực và AI theo ý muốn chủ quan. (3) Giúp người học có được những kỹ năng và năng lực mà máy móc không thể thay thế được.

*Bốn là*, những thách thức trong phát triển dữ liệu khi ứng dụng AI: dữ liệu là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo tính chính xác của các thuật toán máy học và khả năng dự đoán của AI. Tuy nhiên, nhiều quốc gia vẫn gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu giáo dục. Dữ liệu giáo dục phải mở và được sử dụng ở cấp trường.

Ngoài ra, khi thu thập dữ liệu phải đảm bảo được tính đại diện về nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính, nền tảng xã hội) (UNESCO, 2018) nhằm cho ra những kết quả phân tích đầy đủ về các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Đây là một thách thức lớn trong ứng dụng AI vào giáo dục. Điều đáng lưu ý là, AI có thể thay thế hoạt động của con người trong một số công việc, tuy nhiên AI và robot không thể thay thế được con người về mặt đạo đức. Bởi, máy tính và robot là những công cụ không có khả năng đánh giá một tình huống hay đưa ra quyết định như con người, trong khi đạo đức là một khía cạnh của con người yêu cầu năng lực phán đoán và khả năng chịu trách nhiệm. Việc thu thập dữ liệu trái phép đang trở thành vấn đề đạo đức và pháp lý nghiêm trọng, có thể xâm phạm sự riêng tư của người dùng và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Ngoài ra, việc thu thập dữ liệu trái phép có thể gây ra sự mất cân bằng trong quyền lợi giữa người dùng và những tổ chức thu thập dữ liệu, có thể dẫn đến việc lạm dụng thông tin cá nhân của người dùng để đạt được lợi ích khác.

Hiện nay, việc ứng dụng AI còn ở mức sơ khai. Để phát huy được những cơ hội và khắc phục được những hạn chế của AI trong ngành giáo dục Việt Nam, trong thời gian tới, cần lưu ý các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, trong bối cảnh công nghệ AI đang phát triển mạnh mẽ, Chính phủ cần sớm nghiên cứu, ban hành những quy định, khung pháp lý để kiểm soát và quản lý các hoạt động liên

quan đến AI. Việt Nam ưu tiên xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật tạo hành lang pháp lý thông thoáng đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào giáo dục. Tạo cơ chế thông thoáng, thúc đẩy cơ sở giáo dục từ Trung ương đến địa phương sử dụng các ứng dụng, dịch vụ trí tuệ nhân tạo để tạo những bước đột phá trong quản lý điều hành. Xây dựng hạ tầng dữ liệu và tính toán cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục. Thúc đẩy chia sẻ dữ liệu phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng, hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, chia sẻ, mở để nghiên cứu, phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Trong các chính sách để phát triển AI nói chung và AI trong giáo dục nói riêng cần hết sức coi trọng vấn đề đạo đức đi kèm với việc thu thập, sản xuất, phân tích và phổ biến dữ liệu quy mô lớn về con người. Quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu được quan tâm, thách thức chính nằm ở việc có thể sử dụng dữ liệu cá nhân trong khi đảm bảo rằng thông tin nhận dạng cá nhân và các tùy chọn riêng tư của cá nhân được bảo vệ. Việc cài đặt các biện pháp bảo vệ cần thiết để ngăn chặn việc đánh cắp dữ liệu cũng rất quan trọng.

Chính phủ cũng cần tăng cường ngân sách, kinh phí hoạt động cho việc nghiên cứu khoa học và đẩy mạnh chương trình phát triển năng lực của lãnh đạo ngành giáo dục từ cấp cơ sở trong việc ứng dụng công nghệ mới. Đồng thời, tạo cơ chế gia tăng số lượng các doanh nghiệp

giáo dục ứng dụng AI. Đẩy mạnh triển khai các nền tảng phần mềm và ứng dụng sẵn có. Phát triển một số sản phẩm đặc thù của Việt Nam, từng bước hình thành công nghiệp AI trong giáo dục tại Việt Nam.

*Thứ hai*, xây dựng một số trung tâm nghiên cứu trọng điểm chuyên nghiên cứu, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao về trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu tại một số trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu. Ngành giáo dục cần phải nhanh chóng tiếp cận theo các yêu cầu: Giảng viên, người học sẽ phải thay đổi, điều chỉnh để tận dụng được những lợi thế và giảm thiểu những tác động tiêu cực, những mặt trái của AI mang lại. Giảng viên cần trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản để sử dụng AI hiệu quả, giúp họ hiểu được tầm quan trọng của việc đặt câu hỏi và phân tích dữ liệu để tạo kết quả tin cậy, đồng thời cần thúc đẩy sự phát triển kỹ năng tư duy phản biện và khả năng đưa ra các câu hỏi sáng tạo. Đề sẵn sàng cho sự phát triển của AI, các sinh viên cần có cách tiếp cận phù hợp khi học tập. Thay vì sợ hãi và tránh xa, sinh viên nên tiếp tục học hỏi và nghiên cứu về AI để có thể hiểu rõ hơn về công nghệ này và sử dụng nó một cách hiệu quả, cần phải tìm hiểu về các tiến bộ trong lĩnh vực AI và các ứng dụng của nó trong các ngành công nghiệp khác nhau. Việc tiếp cận với AI từ trên ghế nhà trường giúp sinh viên có được chuyên môn sâu hơn về các công nghệ mới nhất. Thông qua các khóa học đào tạo, hội thảo và nghiên cứu, sinh viên có thể có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc với AI

trong tương lai. Có thể bắt đầu bằng cách học các khóa học trực tuyến, tìm hiểu các ứng dụng thân thiện với người dùng, dần dần tăng cường kỹ năng và kiến thức của mình trong lĩnh vực công nghệ. Các trường học, cơ sở giáo dục đào tạo nên xem xét việc kết hợp học máy, phân tích dữ liệu, mô hình ngôn ngữ lớn, trí tuệ nhân tạo và đạo đức kỹ thuật số vào các khóa học, chương trình đào tạo để trang bị cho sinh viên, người học những công cụ hữu ích nhất để tự tin bước vào nền kinh tế số và xã hội số.

Công nghệ AI đã và đang thay đổi cách tổ chức giáo dục hoạt động. Sử dụng AI có thể tạo ra các trải nghiệm học tập cá nhân hóa, hỗ trợ giảng dạy, đánh giá tiên bộ, và cải thiện chất lượng giáo dục tổng thể. Tuy nhiên, việc triển khai cần được thực hiện cẩn thận để đảm bảo tính bảo mật và đạo đức trong việc sử dụng công nghệ này. Việc áp dụng AI vào dạy học đã và đang mang lại lợi ích to lớn, nhằm xây dựng một môi trường học tập hiện đại và tiên tiến. Tuy nhiên, cũng theo các cơ sở giáo dục, việc áp dụng AI cũng đang đặt ra một số thách thức, như khả năng đào tạo và cập nhật kiến thức cho giáo viên để họ có thể sử dụng công nghệ này một cách hiệu quả, cũng như cần phải đảm bảo tính bảo mật và đạo đức trong việc sử dụng dữ liệu của học sinh. Đồng thời, việc tích hợp công nghệ này vào quá trình giảng dạy cũng đòi hỏi sự quan tâm đầu tư nhất định về cơ sở hạ tầng và tài chính. ■

**T.T.T.H**



# CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ĐẤU TRANH VỚI TỘI PHẠM TỔ CHỨC, MÔI GIỚI CHO NGƯỜI KHÁC XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH HOẶC Ở LẠI VIỆT NAM TRÁI PHÉP

□ Trung tá NGUYỄN THỊ ĐẶNG DUNG \*

**T**rong những năm gần đây, tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự. Bài viết phân tích, làm rõ các vướng mắc, khó khăn khi áp dụng quy định của pháp luật hình sự hiện hành về tội phạm tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348 - Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017); từ đó đề xuất các giải pháp, phương hướng hoàn thiện Pháp luật Hình sự góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm liên quan đến xuất, nhập cảnh.

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi tắt là BLHS năm 2015) quy định 04 tội phạm liên quan đến xuất, nhập cảnh, bao gồm:

(1) “Tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; Tội ở lại Việt Nam trái phép” (Điều 347);

(2) “Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép” (Điều 348);

(3) “Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” (Điều 349);

(4) “Tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” (Điều 350).

Như vậy, BLHS năm 2015 đã quy định mới 01 tội danh là: “Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép” (Điều 348) nhằm bổ sung thêm điều luật trong phòng ngừa tội phạm lĩnh vực xuất, nhập cảnh. Đây là tội mới được bổ sung vào BLHS năm 2015 nên thực tiễn xét xử loại tội này chưa nhiều. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, hiện tượng người nước ngoài nhập cảnh trái phép, ở lại Việt Nam trái phép diễn ra trên nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Một số người vì hám lời đã câu kết với người nước ngoài thực hiện hành vi tổ chức, môi giới cho người nước ngoài nhập cảnh, ở lại Việt Nam trái phép. Tình trạng này không những xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của nhà nước, mà còn tiềm ẩn các loại tội phạm, nguy cơ lây lan dịch bệnh từ bên ngoài vào trong

nước. Thời gian qua, lợi dụng nhu cầu của công dân ra nước ngoài tìm kiếm việc làm, nhiều đường dây tội phạm tổ chức đưa người Việt Nam ra nước ngoài trái phép đã hình thành với sự câu kết giữa các đối tượng ở trong và ngoài nước, cả người Việt Nam và người nước ngoài. Địa bàn hoạt động của các đường dây này rất đa dạng, từ: Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, một số nước Đông Nam Á như Lào, Campuchia, Malaysia, nhiều nước châu Âu, Mỹ, Canada... Hành trình xuất cảnh bằng cả đường bộ, đường biển và đường không.

“Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép” là một trong số 34 tội danh mới được quy định trong BLHS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Đây là tội ghép nhiều tội danh, quy định tại Điều 348 BLHS 2015, cụ thể:

*Một là, về quy định tại Điều 348 BLHS 2015:*

“ 1. Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, thì bị phạt từ 01 năm đến 05 năm.

\* Phòng An ninh điều tra, Công an TP. Hải Phòng

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm: a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với từ 05 người đến 10 người; d) Có tính chất chuyên nghiệp; đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; e) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Đối với 11 người trở lên; b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên; c) Làm chết người.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

*Hai là*, về khách thể của tội phạm: Tính nguy hiểm của hành vi phạm tội được quy định tại Điều luật này được thể hiện ở chỗ, nó đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú ở Việt Nam; xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, làm giảm hiệu quả và hiệu lực quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú ở Việt Nam. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng chống các hành vi xuất cảnh, nhập cảnh, hoặc ở lại Việt Nam trái phép.

*Ba là*, về mặt khách quan của tội phạm: Điều 348 BLHS 2015 quy định 02 tội độc lập:

(1) Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép;

(2) Tội môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép.

Mặt khách quan của tội phạm được thực hiện ở dạng hành động:

(1) Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép được thể hiện bằng các hành vi, hình thức sau:

Là hành vi vì mục đích thu lợi bất chính đã chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy giúp người khác ra khỏi biên giới Việt Nam hoặc vào lãnh thổ Việt Nam không có giấy phép theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh. Có thể là hành vi lập kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, lôi kéo, thu gom tiền vàng để mua sắm phương tiện, vật tư, lương thực, thực phẩm hoặc giấy tờ cần thiết cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, thực hiện các công việc khác cần thiết cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy nhằm đưa người khác đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đi vào lãnh thổ Việt Nam không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không có các giấy tờ theo quy định của Nhà nước về xuất nhập cảnh, như không có hộ chiếu, visa hoặc có nhưng không thị thực... , để thu lợi bất chính. Nếu việc tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép được thực hiện bằng việc sử dụng giấy tờ giả thì hành vi sẽ cấu thành hai tội: Tội tổ chức

cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép và tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

(2) Tội môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép, được thể hiện bằng các hành vi, hình thức sau:

Vì mục đích thu lợi bất chính làm môi giới, trung gian, cầu nối theo yêu cầu của cả người xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép với người có khả năng tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép. Trong trường hợp này, người làm môi giới chỉ đóng vai trò giới thiệu hai bên với nhau rồi họ tự bàn bạc, thỏa thuận với nhau các phương thức, cách thức, giá cả... nhằm đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đi vào lãnh thổ Việt Nam không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thu lợi bất chính. Hành vi môi giới chỉ cấu thành tội phạm nếu người môi giới nhận thức được hành vi của mình là để hai bên thỏa thuận về việc cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép.

Vì mục đích thu lợi bất chính mà theo yêu cầu của người xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép hoặc của người có khả năng tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép, người môi giới trực tiếp đến gặp người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc người có khả năng tổ chức cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép để thỏa thuận về các phương thức, cách thức, giá cả, ... cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép.

(3) Tội tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép được thể hiện bằng các hành vi, hình thức sau:

Thể hiện bằng mục đích thu lợi bất chính mà lập kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, lôi kéo nhằm giúp người nước ngoài ở lại Việt Nam mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam. Người có nhu cầu ở lại Việt Nam trái phép là khi nhập cảnh vào Việt Nam hợp pháp nhưng không rời khỏi Việt Nam theo thời hạn quy định.

(4) Tội môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép được thể hiện bằng các hành vi, hình thức sau:

Thể hiện ở hành vi dẫn dắt, làm trung gian cho người có nhu cầu ở lại Việt Nam trái phép với người có khả năng tổ chức người nước ngoài ở lại Việt Nam trái phép nhằm giúp người nước ngoài ở lại Việt Nam mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam để thu lợi bất chính. Người có nhu cầu ở lại Việt Nam trái phép là khi nhập cảnh vào Việt Nam hợp pháp nhưng không rời khỏi Việt Nam theo thời hạn quy định.

*Bốn là*, về chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội danh này là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

*Năm là*, về mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm này thực hiện do lỗi cố ý có mục đích và động cơ vụ lợi. Dấu hiệu “vụ lợi” là dấu hiệu bắt buộc của loại tội phạm này. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vì vụ lợi,

lợi ích cá nhân nên mong muốn thực hiện hành vi đó.

*Sáu là*, về hình phạt: Điều 348 BLHS 2015 quy định 3 khung hình phạt:

(1) Khung 1: quy định hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm áp dụng đối với người phạm tội: Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

(2) Khung 2: quy định hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với từ 05 người đến 10 người; d) Có tính chất chuyên nghiệp; đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; e) Tái phạm nguy hiểm.

(3) Khung 3: quy định hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Đối với 11 người trở lên; b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên; c) Làm chết người.

(4) Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử loại tội này cũng còn những ý kiến khác nhau, cụ thể: Đối với các tỉnh không có đường

biên giới, nằm sâu trong nội địa thì việc phân biệt giữa tội tổ chức, môi giới cho người khác nhập cảnh Việt Nam trái phép và tội tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép còn có những quan điểm khác nhau. Đối với những trường hợp một người vì vụ lợi mà biết những người nước ngoài đã nhập cảnh vào Việt Nam trái phép, không được ở lại Việt Nam mà tổ chức, môi giới cho những người này ở lại Việt Nam trái phép, cũng có hai quan điểm khác nhau. Một quan điểm cho rằng người này phạm Tội tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép. Bởi lẽ cho dù một người được cấp phép ở lại Việt Nam mà hết thời hạn đó họ vẫn ở lại Việt Nam mà không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, hay trường hợp nhập cảnh trái phép vào Việt Nam rồi ở lại Việt Nam trái phép thì đều là trường hợp ở lại Việt Nam trái phép. Do đó hành vi tổ chức, môi giới cho những người này ở lại Việt Nam trái phép đều phạm Tội tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép. Phải hiểu như vậy thì mới đáp ứng được công tác đấu tranh, phòng chống loại tội phạm này trong giai đoạn hiện nay. Quan điểm khác cho rằng trường hợp này là không phạm tội, vì những người đã nhập cảnh trái phép vào Việt Nam, họ không được cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam cấp phép cho ở có thời hạn trên lãnh thổ Việt Nam nên họ không vi phạm về thời hạn ở Việt Nam. Do đó không thể truy tố người tổ chức, môi giới cho những người này ở lại Việt Nam trái phép



về Tội tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép được. Để đáp ứng được công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm hiện nay, cũng như thống nhất trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân tối cao cần sớm có hướng dẫn cụ thể về loại tội này.

Trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử loại tội này đến nay vẫn tồn tại những khó khăn, vướng mắc, như sau:

*Thứ nhất*, chưa thống nhất nhận thức về sự khác nhau giữa hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài” và hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”: Ngày 20/4/2021, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Công văn số 1557/VKSTC-V1 hướng dẫn áp dụng các điều 347, 348 và 349 BLHS năm 2015, trong đó hướng dẫn phân biệt hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép” quy định tại Điều 348 và hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại Điều 349 ở dấu hiệu mục đích. Cụ thể, theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.1 Mục 2 Công văn số 1557 nêu trên, hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép quy định tại Điều 348 BLHS năm 2015 là vì động cơ vụ lợi mà tổ chức, môi giới cho người khác từ Việt Nam ra nước ngoài trái phép chỉ với mục đích đưa người khác qua biên giới; còn hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài quy định tại Điều 349 BLHS là tổ chức, môi giới cho

người khác ra khỏi lãnh thổ Việt Nam với mục đích để người đó trốn ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật ở các địa phương vẫn chưa thống nhất trong khởi tố, điều tra, xử lý hành vi phạm tội của 02 tội này, bởi vì hành vi tổ chức, môi giới cho người khác để người đó trốn ra nước ngoài trái phép vẫn xuất hiện yếu tố vụ lợi.

Bên cạnh đó, theo nghĩa thông thường thì “xuất cảnh là qua biên giới, ra khỏi lãnh thổ của một nước”. Hành vi xuất cảnh không đòi hỏi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam phải qua cửa khẩu hay không qua cửa khẩu. Do đó, xét về bản chất, “trốn đi nước ngoài” và “xuất cảnh trái phép” là hai thuật ngữ tương đồng, đều thể hiện việc ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật. Đồng thời, Điều 347 BLHS năm 2015 chỉ quy định các hành vi “xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại Việt Nam trái phép” mà không quy định hành vi “trốn đi nước ngoài”, nghĩa là BLHS không tội phạm hóa hành vi “trốn đi nước ngoài”. Trong khi đó, thực tiễn “khách đi” trong các vụ án tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài đều bị cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “xuất cảnh trái phép” hoặc nếu đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì vẫn bị xử lý theo Điều 347 BLHS năm 2015. Như vậy, có sự mâu thuẫn về phân biệt sự khác nhau giữa “trốn đi nước ngoài” và “xuất cảnh trái phép”

với thực tiễn áp dụng pháp luật.

*Thứ hai*, khung hình phạt, tình tiết định khung cũng như hình phạt bổ sung quy định tại Điều 348 và Điều 349 BLHS năm 2015 hoàn toàn giống nhau; không có sự phân biệt về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài” và “tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Thực tiễn áp dụng BLHS năm 1999 cũng cho thấy không có vướng mắc khi Điều 275 BLHS năm 1999 chỉ quy định hành vi “tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” mà không quy định hành vi “tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” vì Tội tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài có thể vì bất kỳ động cơ gì (vụ lợi hay không vì vụ lợi). Ngoài ra, việc chứng minh mục đích của người tổ chức, môi giới chỉ là “đưa người qua biên giới” hay “để người đó trốn ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” gây khó khăn cho quá trình điều tra vụ án cũng như không cần thiết khi chính sách hình sự áp dụng đối với người thực hiện các hành vi này như nhau.

*Thứ ba*, trong việc phân biệt hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép và hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trong trường hợp người xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu nhằm mục đích cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài với hành vi tổ chức, môi giới cho người khác ở lại nước ngoài trái phép: Có quan điểm cho rằng

người xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu nhằm mục đích cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài không vi phạm pháp luật Việt Nam mà chỉ vi phạm pháp luật nước ngoài. Tính chất trái phép của hành vi thể hiện ở chỗ sau khi xuất cảnh hợp pháp, họ đã trốn ở lại nước ngoài nhằm cư trú, lao động bất hợp pháp hoặc xâm nhập bất hợp pháp sang nước thứ ba. Do đó, đối tượng tổ chức, môi giới chỉ có hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác ở lại nước ngoài trái phép”.

Quan điểm khác cho rằng, người tổ chức, môi giới cho người xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu nhằm mục đích để cho người đó cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài, tức là mục đích phạm tội xuất hiện trước khi người phạm tội tổ chức, môi giới cho người khác ra khỏi lãnh thổ Việt Nam nên việc lợi dụng chính sách miễn thị thực của một số nước để tổ chức, môi giới cho công dân Việt Nam xuất cảnh hợp pháp sau đó trốn ở lại nước ngoài là phương thức, thủ đoạn phạm tội. Do đó, người tổ chức, môi giới phải bị khởi tố, điều tra, xử lý về hành vi “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài” hoặc “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”.

*Thứ tư*, trong việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành của Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài và Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép: Thực tế, Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài và Tội tổ chức, môi giới



*Tuyên truyền pháp luật về lĩnh vực xuất nhập cảnh cho người dân biên giới.*

cho người khác xuất cảnh trái phép đều là các tội có cấu thành hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện đầy đủ hành vi khách quan của cấu thành tội phạm. Hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hay xuất cảnh trái phép” bao gồm nhiều hành vi khác nhau như: Chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc trốn đi nước ngoài, xuất cảnh trái phép; dụ dỗ, lôi kéo người khác trốn đi nước ngoài hay xuất cảnh trái phép; trực tiếp đưa người qua biên giới lãnh thổ quốc gia trái phép; những hành vi khác tạo điều kiện thuận lợi cho việc trốn đi nước ngoài, xuất cảnh trái phép như: Làm giả giấy tờ xuất nhập cảnh... Do đó, dưới góc độ pháp luật, hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài và tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi trên, chưa đòi hỏi đã đưa được người qua biên giới hay chưa.

Mặt khác, thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, để ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài và tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép, cơ quan chức năng phải ngăn chặn, xử lý người thực hiện hành vi trên ngay từ trước khi người đó đưa được người ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nếu hành vi đó mới được xác định ở giai đoạn phạm tội chưa đạt là không hợp lý vì khi đưa được người ra khỏi lãnh thổ mà tội phạm mới hoàn thành thì cơ quan chức năng Việt Nam không có cơ sở pháp lý để trực tiếp bắt giữ, ngăn chặn hành vi phạm tội mà thẩm quyền xử lý thuộc về quốc gia sở tại.

*Thứ năm*, trong phân biệt vi phạm hình sự với vi phạm hành chính về hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, ở lại nước ngoài, nhập cảnh, ở lại Việt Nam trái phép: Theo điểm đ khoản 7 Điều 18 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy

định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình (Nghị định số 144/2021) thì: Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với hành vi “tổ chức, môi giới, giúp sức, xúi giục, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, ở lại nước ngoài, nhập cảnh, ở lại Việt Nam hoặc qua lại biên giới quốc gia trái phép”. Những hành vi này cũng được quy định tương tự tại Điều 348, Điều 349 BLHS năm 2015.

Như vậy, cùng một hành vi vừa được quy định là tội phạm, vừa được quy định là vi phạm hành chính. Trong khi đó, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn nào đưa ra căn cứ để phân định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi trên, từ đó dẫn đến khó khăn, lúng túng trong áp dụng pháp luật và thiếu tính thống nhất trong xử lý giữa các địa phương.

Để phân định ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm cần căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 BLHS năm 2015: “Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”. Nghĩa là, tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ cao hơn so với vi phạm hành chính, được xác định là mức độ “đáng kể”. Để xác định mức độ “đáng kể” cần căn cứ, đánh giá trên nhiều

phương diện như hậu quả thiệt hại, tính chất hành vi phạm tội, tính chất khách thể bị xâm hại, hoàn cảnh, thời điểm thực hiện tội phạm... Đối với tội phạm quy định tại Điều 348, Điều 349 BLHS năm 2015 đều là các tội có cấu thành tội phạm hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Điều đó nghĩa là bản thân hành vi tổ chức, môi giới người khác xuất cảnh trái phép và tổ chức, môi giới người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép đã thể hiện đầy đủ tính nguy hiểm “đáng kể”. Do đó, việc quy định hành vi trên bị xử phạt hành chính theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 18 Nghị định số 144/2021 là không hợp lý.

*Thứ sáu*, trong quy định về chủ thể của Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép: Theo quy định tại khoản 1 Điều 348 BLHS năm 2015, chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên. Tuy nhiên, trên thực tiễn, tội phạm đã sử dụng danh nghĩa công ty để tổ chức, môi giới (đưa dẫn, chuyên chở, giới thiệu, hỗ trợ, chuẩn bị phương tiện, tiền bạc, giấy tờ trái phép) để người khác nhập cảnh vào Việt Nam trái phép. Đồng thời, các công ty khi thực hiện hành vi trên phần lớn đều xuất phát từ động cơ vụ lợi. Do đó, việc quy định chủ thể của tội phạm này chỉ là cá nhân mà không bao gồm pháp nhân thương mại là

một bất cập, thiếu sót lớn, dẫn đến việc bỏ lọt những hành vi vi phạm có tính chất nguy hiểm cao hơn do pháp nhân thương mại thực hiện.

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, tác giả đề xuất như sau:

*Một là*, về phía người dân, bên cạnh nhiều trường hợp bị lừa đảo, lôi kéo trở thành nạn nhân, cũng có trường hợp chủ động kết nối với các đối tượng trong đường dây phạm tội để xuất cảnh trái phép, sau đó trở thành nạn nhân và chịu hậu quả nặng nề. Trước thực trạng trên cần tuyên truyền, phổ biến cho người dân nâng cao nhận thức, chấp hành các quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh; có ý thức cảnh giác, nắm và nhận diện được các phương thức, thủ đoạn của các đối tượng, đường dây tổ chức cho người khác xuất cảnh, di cư trái phép, mua bán người và những hậu quả, hệ lụy của việc xuất cảnh, trốn ở lại nước ngoài cư trú, lao động bất hợp pháp, không để các đối tượng xấu dụ dỗ, lôi kéo.

Khi có nhu cầu xuất cảnh ra nước ngoài, người dân cần liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền, các công ty du lịch, xuất khẩu lao động uy tín, có giấy phép lưu hành quốc tế, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để được tư vấn, hướng dẫn về thủ tục; không nghe và làm theo các đối tượng môi giới, tổ chức.



*Hai là*, cơ quan có thẩm quyền cần có hướng dẫn rõ ràng về việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành đối với Tội tở chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài và Tội tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép. Cần xác định thời điểm hoàn thành của tội phạm kể từ khi người phạm tội có hành vi tở chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hay xuất cảnh trái phép mà không cần đòi hỏi dấu hiệu đã đưa được người ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

*Ba là*, cần có hướng dẫn phân biệt hành vi tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép và hành vi tở chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trong trường hợp người xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu nhằm mục đích cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài với hành vi tở chức, môi giới cho người khác ở lại nước ngoài trái phép. Điều 5 BLHS năm 2015 quy định: “Bộ luật Hình sự áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Hành vi được coi là thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam khi có một giai đoạn thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, hành vi tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu cần làm rõ:

Nếu người phạm tội tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh hợp pháp qua cửa khẩu nhằm mục đích để cho người đó cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài thì cần xem xét khởi tố, điều tra, xử lý

về Tội tở chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài, vì hành vi phạm tội đã bắt đầu từ trên lãnh thổ Việt Nam. Điều này cũng nhằm đảm bảo yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong trường hợp người xuất cảnh chưa trốn ở lại nước ngoài được.

Nếu công dân Việt Nam hoặc người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam xuất cảnh hợp pháp ra nước ngoài (du lịch, xuất khẩu lao động...), sau đó mới nảy sinh ý định trốn ở lại nước ngoài cư trú, lao động bất hợp pháp và được các đối tượng tở chức, môi giới cho trốn ở lại nước ngoài thì xem xét khởi tố, điều tra, xử lý về Tội tở chức, môi giới cho người khác ở lại nước ngoài trái phép, vì hành vi phạm tội xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

*Bốn là*, cần có hướng dẫn áp dụng quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 18 Nghị định số 144/2021 và Điều 348BLHS năm 2015 theo hướng xác định mức độ thực hiện hành vi như thế nào là “đáng kể” để làm căn cứ xử phạt hành chính hay xử lý hình sự.

*Năm là*, cần bổ sung chủ thể là pháp nhân thương mại đối với Tội tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép để tránh bỏ lọt tội phạm, đảm bảo tính nghiêm minh trong đấu tranh, xử lý loại tội phạm này.

*Sáu là*, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự trên lĩnh vực xuất nhập cảnh, chú trọng các địa bàn giáp biên, khu vực biên giới; phát huy vai trò đội ngũ của cán bộ Công an

cấp xã trong năm người, năm hộ, quản lý tạm trú, tạm vắng; phối hợp với các lực lượng chức năng rà soát, đánh giá lại các đối tượng, địa bàn liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh trái phép; quản lý, giám sát số đối tượng trên địa bàn có quá khứ vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh.

Thực tế vấn đề xuất nhập cảnh trái phép đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho chính bản thân; là nỗi đau cho gia đình, người thân; là hệ lụy của xã hội, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam đối với các quốc gia trên thế giới.

Việc xuất nhập cảnh trái phép có thể rơi vào đường dây mua bán người mà bản thân công dân không lường trước được. Xuất nhập cảnh trái phép, trốn ở lại nước ngoài trái phép sẽ đẩy bản thân công dân vào hoàn cảnh cư trú bất hợp pháp, trở thành tội phạm ở nước sở tại, rất dễ bị chủ sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động, chậm trả lương, thậm chí bị cướp, bị bạo hành... nhiều trường hợp gặp tai nạn, thậm chí tử vong tại nước ngoài nhưng không được pháp luật nước sở tại bảo hộ. Thời gian tới cần đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm tở chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép nhằm giữ vững tình hình an ninh trật tự và phát triển bền vững cho quốc gia, dân tộc Việt Nam. ■

**N.T.Đ**

# KINH NGHIỆM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY NỘI DUNG BẮN SÚNG CHO HỌC VIÊN CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO VÀ HỌC VIÊN VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA TẠI HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN

□ Thiếu tá, ThS. PHẠM VĂN ĐIỆP \*

**Tóm tắt:** Đào tạo bắn súng luôn là bài học khó đối với tất cả các học viên nói chung đối với học viên Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương Quốc Campuchia nói riêng. Trong quá trình đó, cán bộ giảng viên luôn có nhiều cố gắng chủ động nghiên cứu tìm ra phương pháp, cách thức huấn luyện để không ngừng nâng cao chất lượng, kết quả huấn luyện bắn súng cho học viên nước bạn.

**Từ khóa:** Kinh nghiệm/ nâng cao chất lượng/ bắn súng/ Học viên/ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào/ Vương quốc Campuchia.

Trải qua 55 năm đào tạo chính quy, theo quy ước quan hệ quốc tế Học viện Cảnh sát nhân dân được Bộ trưởng Bộ Công an Việt Nam giao nhiệm vụ đào tạo học viên quốc tế nói chung và đào tạo cho học viên đối với Bộ Công an Lào và Bộ Nội vụ vương quốc Campuchia nói chung. Đến nay, Học viện Cảnh sát nhân dân đã đào tạo được 37 khóa học (từ D1 đến D37 đối với sinh viên Lào và từ D1 đến D30 đối với sinh viên Campuchia) với hơn 2.000 học viên với các ngành học, chuyên ngành học khác nhau. Trong quá trình đào tạo, với mục tiêu đòi hỏi mỗi học viên ra trường có một trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt và giỏi về nghiệp vụ. Để hoàn thành được các mục tiêu mà Đảng ủy Công an TW, lãnh

đạo Bộ Công an giao, trong quá trình học mỗi học viên tham gia học tập các học viên đều trải qua quá trình huấn luyện, rèn luyện về quân sự, võ thuật, kỹ chiến thuật, bắn súng nhằm phục vụ đấu tranh trấn áp tội phạm của nước bạn.

Trong quá trình giảng dạy, huấn luyện và học tập của học viên về nội dung bắn súng nhìn chung các học viên tham gia học đã chấp hành tốt các quy định của trường bãi tập, chấp hành nghiêm các mệnh lệnh của chỉ huy. Học viên về cơ bản đã nắm được yếu lĩnh động tác bắn súng, nắm được về cấu tạo tác dụng các bộ phận của súng, cách bảo quản trang bị vũ khí. Về thành tích qua đánh giá khảo sát chung đối với nội dung bắn súng từ năm 2018 đến nay, cụ thể: học viên đạt loại giỏi đạt 30%, khá 40%, trung bình 30%. Điều đó thể hiện sự quan tâm chỉ đạo sát sao của

Đảng ủy Ban Giám đốc Học viện, đối với mỗi cán bộ làm công tác giảng dạy nội dung bắn súng tại Học viện Cảnh sát nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được trong quá trình huấn luyện, giảng dạy và học tập cũng bộc lộ những hạn chế, thiếu sót như: Thời gian huấn luyện môn bắn súng đối với học viên còn ít, nội dung học nhiều, đa dạng, phức tạp dẫn tới việc thực hành kỹ năng, động tác, yếu lĩnh bắn súng còn chưa được chuẩn xác, chưa thực sự đạt yêu cầu đề ra; nội dung bắn súng mới dừng lại bắn súng ở mức độ cơ bản chưa đáp thực sự đáp ứng được yêu cầu chiến đấu cao khi ra trường về nước công tác; khả năng tiếp thụ ngôn ngữ Tiếng Việt của học viên Lào và Campuchia vẫn còn hạn chế.

Để khắc phục những khó khăn, hạn chế trong giảng dạy, huấn luyện

\* Khoa Cảnh sát vũ trang, Học viện CSND

và học tập nội dung bản sủng cho học viên Bộ Công an Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Bộ Nội vụ Vương quốc Campuchia, đáp ứng được các yêu cầu đề ra cho công tác đào tạo cho học viên quốc tế trong bối cảnh hiện nay, góp phần nâng cao chất lượng học viên quốc tế, theo chúng tôi cần chú ý làm tốt một số nội dung sau:

*Một là*, xây dựng, ban hành chương trình đào tạo riêng về nội dung bản sủng đối với học viên quốc tế.

Công tác xây dựng chương trình đào tạo theo hướng đào tạo riêng về nội dung bản sủng đối với học viên quốc tế tại Học viện Cảnh sát nhân dân hiện nay là cần thiết phù hợp với trình độ của học viên theo học tại Việt Nam, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với từng ngành và trình độ đào tạo. Phân định môn học từ học tập, huấn luyện thành hai phần rõ ràng từ phần huấn luyện theo hướng cơ bản đến huấn luyện, giảng dạy nâng cao, đảm bảo có sự liên kết, kế thừa và phát triển phù hợp với trình độ. Từng nội dung đưa vào giảng dạy, huấn luyện bản sủng trong chương trình phải đảm bảo được tinh thần và trả lời rõ câu hỏi: Nội dung giảng dạy có phù hợp với quá trình đấu tranh tội phạm của nước bạn hay không? Thực tế có cần với nhu cầu đào tạo của học viên nước bạn không? Có đúng với thực tế không? Các nội dung giảng dạy, huấn luyện bản sủng phải có tính điển hình, khái quát. Phải dạy những nội dung theo yêu cầu thực tế công tác của nước bạn, chứ không dạy những gì ta có.

*Hai là*, coi trọng xây dựng động cơ học tập đúng, phát huy cao độ sự nỗ lực, cố gắng của học viên

Mọi sự cố gắng của giảng viên chỉ có ý nghĩa thúc đẩy sự tiến bộ của học viên khi mỗi người nỗ lực, tự giác học tập. Điều đó thể hiện qua việc tự tổ chức hoạt động học tập, rèn luyện của học viên sau mỗi bài giảng để tích lũy kiến thức trong quá trình đào tạo. Việc xây dựng động cơ, thái độ học tập, rèn luyện đúng cho học viên Lào và Campuchia luôn được lãnh đạo, chỉ huy các cấp quan tâm, coi trọng đề cao vai trò tự quản, tự học, tự rèn nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập, rèn luyện. Thường xuyên chăm lo giáo dục, rèn luyện học viên có nhận thức đầy đủ, chấp hành nghiêm kỷ luật, điều lệnh và pháp luật mỗi nước. Do đó, trong quá trình học tập, rèn luyện tại Học viện của học viên Lào và Campuchia đã xác định đúng mục đích học tập, tích cực, chủ động, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để vươn lên giành kết quả cao nhất.

Tuy nhiên, do việc tự tổ chức hoạt động học tập chưa tốt, nên kết quả của một số học viên chưa cao. Vì vậy, học viên cần xác định các vấn đề chưa hiểu trong từng bài học để nghiên cứu tài liệu, giáo trình hoặc hỏi thầy, hỏi bạn. Trên cơ sở đó, tự sắp xếp trình tự các nội dung đã lĩnh hội được thành hệ thống kiến thức và tìm hướng vận dụng vào trong thực tiễn học tập, công tác hoặc giải đáp những vấn đề cụ thể của đời sống. Thực tế đã khẳng định, tự học là một công việc đòi hỏi tinh thần tự giác rất cao của người học. Muốn tự học đạt kết quả tốt, học viên cần giúp đỡ, trao đổi, mở rộng giao lưu, học hỏi với các đồng chí trong đơn vị và học viên

Việt Nam để bổ sung kiến thức và phát triển kỹ năng ngôn ngữ, không ngừng nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện của mình.

*Ba là*, tích cực nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp dạy học

Trong quá trình đào tạo, Học viện luôn coi trọng việc đổi mới chương trình, nội dung của các đối tượng, cấp học, ngành học, trong đó có chương trình đào tạo cho học viên Lào và Campuchia. Học viện đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ quản hai nước xây dựng mục tiêu, chương trình, nội dung phù hợp với yêu cầu xây dựng cán bộ, chiến sĩ Bộ Công an Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cảnh sát Bộ Nội vụ Campuchia, theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới; chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; coi trọng đầu tư thời gian để học viên nâng cao kiến thức, năng lực thực hành bản sủng tại Học viện. Đánh giá, phân loại chất lượng học tập, rèn luyện học viên khách quan, chính xác. Động viên kịp thời những đồng chí có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và xử lý nghiêm những học viên vi phạm kỷ luật. Thường xuyên tổ chức sơ, tổng kết rút kinh nghiệm đánh giá toàn diện công tác tạo, kịp thời điều chỉnh, bổ sung chương trình, nội dung đào tạo, phương pháp huấn luyện và quản lý, rèn luyện phù hợp theo hướng lựa chọn những môn học, bài học phù hợp với khả năng lĩnh hội của học viên, tập trung thời gian cho dạy học những kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực nhất đối với học viên.

*Bốn là*, coi trọng nâng cao trình độ tiếng Việt cho học viên



Lào và Campuchia tại Học viện Cảnh sát nhân dân

Do hạn chế về ngôn ngữ, nên việc nghiên cứu giáo trình, tài liệu để lĩnh hội kiến thức của học viên Lào và Campuchia thường mất khá nhiều thời gian. Vì vậy, các hình thức dạy học có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên có ý nghĩa quan trọng. Nhưng nếu giảng viên chỉ “độc thoại thì học viên dễ rơi vào tình trạng nghe mà không hiểu, hoạt động tư duy không theo kịp diễn biến dạy học, học viên sẽ gặp nhiều khó khăn khi ôn luyện, tập luyện”. Để khắc phục tình trạng này, giảng viên cần tăng cường vận dụng phương pháp trực quan trong giảng dạy. Đồng thời, cần tạo ra những điều kiện thuận lợi để học viên Lào và Campuchia trao đổi với giảng viên, có thái độ khuyến khích, động viên học viên tham gia giải quyết nhiệm vụ các bài học, làm cho buổi học trở nên hấp dẫn và sôi nổi hơn.

Học viên Lào và Campuchia càng phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Việt càng có điều kiện để mở rộng giao tiếp với giảng viên, cán bộ quản lý và khả năng lĩnh hội tri thức được tốt hơn. Trước khi về học tại Học viện Cảnh sát nhân dân, học viên Lào và Campuchia tuy đã được đào tạo tiếng Việt ở mức độ có thể nghe, nói, đọc, viết sử dụng trong giao tiếp, nhưng số vẫn ở mức độ chậm. Nhưng để lĩnh hội nội dung của các chủ đề bài giảng, họ còn thiếu những hiểu biết về thuật ngữ, từ ngữ chuyên môn nên tiếp thu những thông tin truyền đạt của giảng viên còn chệch. Do vậy, đòi hỏi phải nâng cao trình độ tiếp thu tiếng Việt cho học viên Lào và Campuchia nhằm giúp họ lĩnh hội

có hiệu quả kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Bồi dưỡng khả năng sử dụng tiếng Việt trong quá trình đào tạo không những là công việc giảng viên tiếng Việt, mà là trách nhiệm của các lực lượng sư phạm trong quá trình đào tạo ngay từ bước ban đầu khi tham gia học tập tại Việt Nam. Giảng viên, cán bộ quản lý đơn vị cần chú ý giảng giải, hướng dẫn sử dụng từ ngữ, ngữ pháp tiếng Việt cho bạn. Đồng thời, khuyến khích học viên Lào và Campuchia mạnh dạn tham gia trao đổi ý kiến, nâng cao kết quả lĩnh hội kiến thức của mình trong quá trình đào tạo.

*Năm là*, lựa chọn cán bộ, giảng viên có trình độ, kinh nghiệm để quản lý, giảng dạy, tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện dạy học.

Trong quá trình đào tạo học viên Lào và Campuchia, việc lựa chọn cán bộ, giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao, chuyên môn giỏi để thực hiện nhiệm vụ quản lý, giảng dạy luôn phải được quan tâm, coi trọng. Bố trí những giảng viên có trình độ chuyên môn giỏi, cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm cao, sâu sát, tận tình biết chia sẻ để giúp đỡ học viên Lào và Campuchia hoàn thành tốt nhiệm vụ. Quá trình giảng dạy, giảng viên đã sử dụng linh hoạt các phương pháp, biết khai thác, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị; tăng cường phương tiện trực quan nhằm giúp học viên lĩnh hội kiến thức, thực hiện tốt phương châm lý luận gắn với thực hành, lấy thực hành là chính, gắn với thực tiễn đời sống xã hội và lấy liên hệ từ kết quả thực tế từ quá trình đấu tranh trấn áp tội phạm ở Việt Nam làm tiền đề cho mỗi học viên khi ra

trường về nước công tác thực hiện nhiệm vụ.

Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy, huấn luyện phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, sâu sát, chân thành, gần gũi, thể hiện rõ sự quan tâm, biết chia sẻ, tạo dấu ấn tốt đối với học viên luôn tôn trọng nhân cách, phong tục, tập quán, văn hóa của nước bạn... Coi trọng tình cảm, xây dựng niềm tin, trách nhiệm cho học viên, tạo bầu không khí dân chủ, cởi mở; xây dựng môi trường văn hóa trong sạch, lành mạnh, đoàn kết, thống nhất trong đơn vị. Gương mẫu “nói đi đôi với làm”, không ngừng rèn luyện phẩm chất, năng lực; thường xuyên bám sát, hướng dẫn, động viên học viên học tập, rèn luyện và thực sự như người anh, người thầy thứ hai của học viên.

Nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ cho học viên Dân chủ nhân dân Lào và Cảnh sát Bộ nội vụ Vương quốc Campuchia là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Do vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, vận dụng những kinh nghiệm được đúc rút trong quá trình đào tạo, nhằm góp phần thực hiện tốt yêu cầu, nhiệm vụ đối ngoại phối hợp trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời đại công nghệ 4.0. ■

**P.V.Đ**

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Công an (2007) Giáo trình *Giáo dục quốc phòng*, Hà Nội.
2. Học viện Cảnh sát nhân dân (2022) Tập bài giảng *Giáo dục quốc phòng nâng cao*, Hà Nội.
3. Học viện Cảnh sát nhân dân (2022), Báo cáo Tổng kết năm học 2023 - 2024.

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung đề cập đến vị trí và vai trò của phụ nữ: ngoài việc chăm lo gia đình, nuôi dạy con cái, “giữ lửa” hạnh phúc gia đình, người phụ nữ hiện đại còn phát huy tốt vai trò, trách nhiệm đối với xã hội thông qua nhiều hoạt động, trong đó có việc tích cực tham gia phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

## PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI

□ ThS. VŨ THỊ HƯƠNG GIANG \*  
□ ThS. LƯƠNG VĂN TÚ \*\*

**T**rong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đất nước tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số các lĩnh vực của đời sống xã hội, bên cạnh những thành tựu to lớn về kinh tế xã hội đã đạt được, nảy sinh một số vấn đề xã hội ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, đến việc quản lý, giáo dục con em trong mỗi gia đình nói riêng, thanh thiếu niên nói chung và xa hơn là ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, như nạn bạo hành gia đình, thanh thiếu niên vướng vào tệ nạn xã hội hay vi phạm pháp luật, phạm tội, trẻ em bỏ học, trẻ em gái bị xâm hại tình dục ngày càng nhiều, thậm chí mang thai sớm, làm mẹ sớm... Những vấn đề này đã và đang trở thành là những mối lo ngại lớn, cần được quan

tâm và tìm giải pháp kịp thời của toàn xã hội.

Một trong những hạt nhân tiên quyết, chung tay cùng toàn xã hội giải quyết vấn nạn trên chính là gia đình. Gia đình là nền tảng của xã hội, có chức năng bảo đảm tính ổn định của xã hội, cho nên sự yên ổn của từng gia đình sẽ tạo nên sự bình yên cho toàn xã hội “Gia đình tốt thì xã hội mới tốt”. Vì vậy xây dựng gia đình hạnh phúc là mục tiêu phấn đấu của mỗi gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay. Để phát huy vai trò quan trọng của gia đình, đồng thời làm chuyên biến nhận thức của mỗi người nói riêng cũng như toàn xã hội nói chung về xây dựng gia đình, ngày 04/5/2001 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 28/6 hàng năm là “ngày Gia đình Việt Nam”.

Cùng với sự phát triển của xã hội, gia đình Việt Nam đã có nhiều biến đổi về cấu trúc, quy mô và vai trò, chức năng của các thành viên trong gia đình. Tại Nghị quyết Số 04-NQ/TW, ngày 12 tháng 07 năm 1993 của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Phụ nữ vừa là người lao động, người công dân; vừa là người mẹ, người thầy đầu tiên của con người”. Như vậy phụ nữ không chỉ có vai trò quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội mà còn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc nuôi dạy và hình thành nhân cách ở trẻ, song song đó phụ nữ còn là người duy trì và phát triển những giá trị văn hóa gia đình, giữ gìn bản sắc dân tộc, giữ vai trò chủ đạo trong cuộc sống gia đình

Trong gia đình, người phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong

\*, \*\* Học viện CSND

việc tổ chức cuộc sống, chăm sóc, nuôi dạy các con, giữ gìn hạnh phúc gia đình. Ngoài thiên chức làm vợ, làm mẹ, người phụ nữ hiện đại còn phát huy tốt vai trò, trách nhiệm đối với xã hội thông qua nhiều hoạt động, trong đó có việc tích cực tham gia phòng, chống tội phạm, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Xác định công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, phòng ngừa vẫn là chính, Bộ Công an và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã ký kết Nghị quyết liên tịch Số 01/2002/NQLT, ngày 08 tháng 5 năm 2002 về “Quản lý, giáo dục người thân trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội”. Trên cơ sở nghị quyết này, hơn hai thập kỉ qua lực lượng Công an và Hội Phụ nữ các cấp trong tỉnh tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên phụ nữ và nhân dân về công tác phòng, chống mua bán phụ nữ, trẻ em; bạo lực gia đình; xâm hại tình dục trẻ em, phòng, chống ma túy, mại dâm... từ đó phát huy vai trò của chị em phụ nữ trong công tác phòng, chống tội phạm và bài trừ tệ nạn xã hội. Đồng thời, chị em cũng trở thành “tai mắt” tin cậy của lực lượng Công an trong ngăn chặn, phát hiện, tố giác tội phạm. Hội viên, phụ nữ các địa phương đã cung cấp nhiều tin báo, tố giác quan trọng giúp lực lượng Công an kịp thời xử lý nhiều vụ việc liên quan đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, bài trừ hiệu

quả các tụ điểm tệ nạn xã hội, giữ gìn cuộc sống bình yên cho nhân dân. Bên cạnh đó, chị em cũng đóng góp không nhỏ vào công tác cảm hóa, giáo dục, vận động, giúp đỡ người lầm lỡ hoàn lương. Ngoài ra còn vận động người thân, gia đình, bà con xóm ấp đoàn kết xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự, người người, nhà nhà không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Những hoạt động phối hợp giữa công an và phụ nữ xuất phát từ góc độ gia đình, lấy gia đình là nền tảng bền vững nuôi dưỡng, rèn luyện nhân cách con người và bảo vệ các thành viên trước các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Trong quá trình triển khai Nghị quyết, hai ngành đã bổ sung, điều chỉnh, phát triển, mở rộng cả về đối tượng từ quản lý, giáo dục con em trong giai đoạn trước năm 2012 phát triển thành quản lý, giáo dục người thân; từ phối hợp tuyên truyền trong cộng đồng tới giáo dục nữ phạm nhân đang chấp hành án; cách thức phối hợp ở từng cấp đều có sự đổi mới với nhiều mô hình dựa vào cộng đồng. Từ năm 2017 đến nay, Nghị quyết đã có nhiều đổi mới về công tác chỉ đạo, nội dung, hình thức triển khai, hướng tới hoạt động thực chất, đi vào chiều sâu, quan tâm trực tiếp các đối tượng đặc thù cần thay đổi hành vi. Các hoạt động từ tuyên truyền, giáo dục làm chuyển biến nhận thức, thay đổi hành vi của các đối tượng nguy cơ cao cho đến công tác vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết các

vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ, góp phần hạn chế tội phạm và tệ nạn xã hội trong cộng đồng đều đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Xác định công tác “Quản lý, giáo dục người thân trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội” là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tổ chức Hội, các cấp hội tiếp tục duy trì, nhân rộng hàng trăm mô hình, câu lạc bộ về an ninh trật tự, phòng, chống tội phạm tại cơ sở như: Tổ phụ nữ tự quản bảo vệ an ninh trật tự; hòm thư tố giác tội phạm; hội nàng dâu tự quản; Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; không có người thân nghiện ma túy và vi phạm pháp luật; xây dựng gia đình hạnh phúc gắn với không tệ nạn xã hội; thôn xóm bình yên, gia đình hạnh phúc; xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch; Phụ nữ tự quản, tham gia bảo vệ đường biên, mốc giới; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; phong trào “Mỗi hội viên phụ nữ là một trợ thủ đắc lực cho công an” (Hội đã phát hành hàng chục nghìn móc khóa và tờ “thông tin cần thiết” có số điện thoại của UBND, công an phường, công an phụ trách hình sự... để cấp phát cho từng hộ gia đình hội viên phụ nữ, dán tại điện thoại bàn, nơi dễ thấy để kịp thời thông tin những dấu hiệu nghi vấn về hoạt động của tội phạm cho lực lượng công an), xây dựng chương trình hành động cá nhân “Gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, không tàng trữ, sử dụng, vận chuyển trái phép chất ma túy; không tham gia cờ bạc, mại dâm,



hoạt động mê tín dị đoan và tuyên truyền, vận động người thân không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội”, các cơ sở Hội tổ chức cho hội viên, phụ nữ và gia đình ký cam kết không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội....

Tùy vào tình hình, đặc thù của mỗi phường mà từng câu lạc bộ có nhiều hoạt động phù hợp, như: Tập huấn về kiến thức pháp luật và kỹ năng quản lý, giáo dục con em trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội, kiến thức phòng, chống mua bán người, phòng, chống bạo hành, xâm hại tình dục phụ nữ và trẻ em...”; Hội LHPN các tỉnh, huyện, thành phố chủ động phối hợp với công an nắm thông tin, cập nhật danh sách số phạm nhân nữ đã chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương, thường xuyên thăm hỏi, động viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh gia đình để có biện pháp hỗ trợ kịp thời, giúp chị em tái hòa nhập cộng đồng, phòng ngừa tái phạm tội; Các cơ sở Hội tăng cường tập huấn, đào tạo nghề, tạo việc làm và hỗ trợ hội viên, phụ nữ tiếp cận các nguồn tín dụng phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống, hạn chế phát sinh tệ nạn xã hội.

Đặc biệt, một số đại phương có đường biên giới dài, phần lớn phụ nữ là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, nguy cơ trở thành nạn nhân của tội phạm mua, bán người rất cao. Để đẩy mạnh phòng, chống loại tội phạm này, các cấp Hội tuyên truyền đến cán bộ, hội viên, phụ nữ về Luật Phòng, chống mua, bán người;

phương thức, thủ đoạn lừa gạt của tội phạm và các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm mua, bán người. Cung cấp số điện thoại đường dây nóng về phòng, chống MBN; tham vấn tâm lý cho nạn nhân và người nhà nạn nhân bị mua, bán người (Hội LHPN tỉnh Hà Giang phối hợp với Tổ chức Trẻ em Rồng Xanh (Blue Dragon) của Úc triển khai Dự án “Phòng, chống mua bán người tại Hà Giang”).

Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm mua bán người (nạn nhân chủ yếu là phụ nữ và trẻ em gái), xâm hại trẻ em, bạo lực, bạo hành với phụ nữ, trẻ em diễn biến phức tạp. Mặc dù được kiểm chế xong luôn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng. “Phụ nữ là đối tượng có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm mua bán người và bạo lực gia đình; các giải pháp về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội thời gian qua đã góp phần nâng cao nhận thức mọi mặt cho hội viên, phụ nữ trong việc tuân thủ pháp luật và cùng với các lực lượng chức năng từng bước đẩy lùi, ngăn chặn các loại tội phạm; giúp người dân ổn định cuộc sống”. Thời gian qua, lực lượng cảnh sát hình sự luôn phối hợp chặt chẽ các cấp hội phụ nữ trong việc xác minh, tiếp nhận và giải cứu, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán từ nước ngoài trở về; phối hợp “Ngôi nhà bình yên” của Trung tâm Phụ nữ và Phát triển (Hội LHPN Việt Nam) và hội phụ nữ các địa phương trong tiếp nhận, hỗ trợ, tạm lánh cho hàng trăm

lượt phụ nữ, trẻ em mỗi năm dưới các hình thức trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tâm lý; phối hợp cùng cơ quan điều tra ổn định tâm lý cho nạn nhân, bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất cho họ trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án. Trong đó, Cục Cảnh sát hình sự (Bộ Công an) đã chỉ đạo, phối hợp phòng cảnh sát hình sự công an địa phương triển khai mô hình phòng điều tra thân thiện tại nhiều địa phương, cùng với các cơ quan chức năng, trong đó có các cấp hội phụ nữ áp dụng các biện pháp điều tra thân thiện với các nạn nhân là phụ nữ bị mua bán người và người dưới 18 tuổi là nạn nhân, nhân chứng, người vi phạm pháp luật trong các vụ án, vụ việc.

Kết quả đạt được là nhờ công tác phối hợp toàn diện mọi mặt, song nổi bật và hiệu quả hơn cả là đã xây dựng được các mô hình phụ nữ tự quản, tham gia phòng chống tội phạm. Từ những mô hình, câu lạc bộ, các tổ nhóm giữ gìn an ninh trật tự đến những hoạt động hỗ trợ kiến thức cho đối tượng hội viên, phụ nữ và người thân đã được duy trì ở nhiều nơi trong cả nước. Bên cạnh đó, Hội Phụ nữ các tỉnh đã có nhiều hoạt động để hỗ trợ đối tượng sau khi chấp hành án và tù trở về, nhất là đối tượng phụ nữ trở về để họ có thể hoàn lương và tái hòa nhập cộng đồng thông qua các hoạt động hỗ trợ về sinh kế, hoạt động tư vấn tâm lý.

Qua quá trình thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Bộ Công an và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Quản lý, giáo dục người thân trong gia đình không phạm

tội và tệ nạn xã hội” đã khẳng định được vị trí, vai trò và ý nghĩa quan trọng trong các công tác phối hợp của hai ngành. Đồng thời, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của phụ nữ trong quản lý, giáo dục, hướng dẫn con em, người thân của mình tham gia cùng cộng đồng trong giáo dục thanh, thiếu niên, phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho hội viên phụ nữ và các tầng lớp nhân dân còn gặp nhiều khó khăn nhất định đó là: tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội chưa giảm, các đối tượng tội phạm ngày càng có biểu hiện tinh vi hơn nên khó khăn trong công tác đấu tranh tố giác tội phạm; số người liên quan đến tội phạm, tệ nạn xã hội phần lớn là thanh thiếu niên, đi làm ăn xa nên công tác quản lý đối tượng và phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội còn gặp nhiều khó khăn; trong khi đó công tác phối hợp tuyên truyền, vận động ở một số nơi đạt hiệu quả chưa cao, một số nơi còn mang tính hình thức. Hoạt động của một số mô hình hiệu quả chưa cao, chủ yếu tuyên truyền trong các thành viên.

Để tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền có hiệu quả trong công tác phòng chống tội phạm và tố giác tội phạm, trong thời gian tới, các cấp Hội phụ nữ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Mặt trận, các đoàn thể và lực lượng Công an trong tỉnh tăng cường tập trung đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục, trong đó chú trọng tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, luật pháp

của Nhà nước về các văn bản liên quan đến công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội gắn với tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp và phong trào thi đua “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”, gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, tuyên truyền cuộc vận động xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch” gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đây mạnh phương châm lấy phòng ngừa là cơ bản, đồng thời tích cực phối hợp tuyên truyền đẩy lùi và ngăn chặn các loại tội phạm và tệ nạn xã hội xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh trong từng hộ gia đình. Tuyên truyền giáo dục trong cán bộ hội viên và các tầng lớp phụ nữ nêu cao tinh thần cảnh giác, tích cực phát hiện tố giác các loại tội phạm để kịp thời ngăn chặn, xử lý. Chỉ đạo cộng tác viên công tác phòng chống tội phạm phối hợp cùng với Ban thường vụ phụ nữ các xã, thị trấn tăng cường đi cơ sở, theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của các đối tượng tội phạm, chú ý các cơ sở kinh doanh dịch vụ cà phê vườn, Karaoke, có biểu hiện hoạt động không lành mạnh. Vận động cán bộ, hội viên và các tầng lớp phụ nữ đăng ký thực hiện các tiêu chí gia đình văn hoá gắn với các tiêu chí thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch và đăng ký thực hiện gia đình 02 không “Không vi phạm pháp luật và không có người thân mắc các tệ nạn xã hội”. Phối hợp với các ngành liên quan tăng cường áp dụng các biện pháp phòng ngừa, chủ động tấn

công, trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; kiểm chế và làm giảm sự gia tăng cả các loại tội phạm; Xây dựng cơ chế phối hợp linh động phù hợp trong từng hoàn cảnh, từng môi trường cụ thể, nhất là cơ chế phối hợp trong giải quyết nhanh chóng, kịp thời các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện, mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân nhằm đảm bảo tình hình an ninh nông thôn, không để xảy ra những điểm nóng, phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn”...

Hy vọng thời gian tới, tinh thần của Nghị quyết liên tịch sẽ vẫn có sức lan tỏa hơn nữa, góp phần quan trọng cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trở thành những điểm sáng tích cực, từ chính từng ngôi nhà, mái ấm, thôn xóm, bản làng, ngõ phố và trở thành điểm tựa bình yên vững chắc cho hạnh phúc của nhân dân. ■

**V.T.H.G-L.V.T**

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nghị quyết Số 04-NQ/TW, ngày 12 tháng 07 năm 1993 của Bộ Chính trị
2. Nghị quyết liên tịch Số 01/2002/NQLT, ngày 08 tháng 5 năm 2002 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Bộ Công an
3. <https://www.baosoctrang.org.vn/phap-luat-ban-doc/phat-huy-vai-tro-phu-nu-trong-phong-chong-toi-pham-70662.html>
4. <https://phunuvietnam.vn/phat-huy-vai-tro-phu-nu-trong-cong-tac-phong-chong-toi-pham-mua-ban-nguoi-20200526095212592.htm>
5. <https://baophunuthudo.vn/hoi-va-cuoc-song/phat-huy-vai-tro-phu-nu-trong-phong-chong-toi-pham-22083.html>

# CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ GIỮA CÁC BỘ, NGÀNH - MỘT SỐ QUY ĐỊNH VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ

□ Thiếu tá, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIÊM \*  
□ Thiếu tá, ThS. VĂN HỒNG HẠNH \*\*

**Tóm tắt:** CSDLQG về dân cư là dữ liệu gốc, nền tảng của Chính phủ số, giúp kết nối, chia sẻ thông tin dân cư với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, làm tăng khả năng khai thác, cập nhật thông tin. Việc chia sẻ CSDLQG về dân cư đã mang đến những bước chuyển biến tích cực phục vụ xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số vào năm 2030. Bài viết đánh giá một số vấn đề xung quanh việc chia sẻ CSDLQG giữa các bộ, ngành hiện nay dựa trên cơ sở về quy định pháp luật, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả chia sẻ dữ liệu.

**Từ khoá:** Cơ sở dữ liệu quốc gia/ dân cư/ Đề án 06/ Chính phủ số/ chia sẻ dữ liệu/ công dân.

CMCN 4.0 đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu cùng với những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo làm gia tăng năng suất lao động, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời giúp các quốc gia trên thế giới nâng cao năng lực quản lý điều hành, quản trị quốc gia theo hướng hiện đại. Trong những năm qua cùng với xu thế phát triển chung của thế giới, Việt Nam đã chủ động tham gia CMCN 4.0, coi đây là yêu cầu tất yếu khách quan; là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng; đồng thời

tích cực thực hiện mục tiêu Chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Đây là đề án quan trọng, là cơ sở tiền đề trong chuyển đổi số từ việc thay đổi nhận thức, tư duy đến phương thức quản lý, vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số.

CSDLQG về dân cư được coi là dữ liệu gốc, nền tảng của Chính phủ số, giúp kết nối, chia sẻ thông tin dân cư với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, làm tăng khả năng khai thác, cập nhật thông tin, hạn chế tối đa trùng lặp.

Hiện nay, việc chia sẻ dữ liệu từ CSDLQG về dân cư đã mang đến những bước chuyển biến tích cực phục vụ xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số vào năm 2030. Việc đẩy nhanh Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng Chính phủ số, phát triển nền kinh tế - xã hội theo hướng tăng trưởng cả chiều rộng và chiều sâu. Mục tiêu tổng quát của Đề án 06 giúp phục vụ 5 nhóm tiện ích như sau: Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; phục vụ công dân số; hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Hiện nay, CSDLQG về dân cư là một hệ thống cơ sở dữ liệu duy nhất được xây dựng tại

\* Viện Khoa học Cảnh sát, Học viện CSND

\*\* Viện Khoa học Cảnh sát, Học viện CSND



Trung tâm CSDLQG về dân cư, Bộ Công an, kết nối thống nhất, đồng bộ đến Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện, Công an cấp xã, phường, thị trấn. CSDLQG về dân cư bao gồm thông tin cơ bản của công dân được thu thập, cập nhật vào CSDLQG bao gồm: Họ, tên đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quê quán; nơi đăng ký khai sinh; dân tộc; quốc tịch; tôn giáo; tình trạng hôn nhân; nơi thường trú, tạm trú; nơi ở hiện tại; tình trạng khai báo tạm vắng; quan hệ với chủ hộ; nhóm máu; số định danh cá nhân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; họ, tên đệm, tên, số định danh cá nhân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

Hệ thống CSDLQG về dân cư của Bộ Công an chính thức vận hành từ ngày 01/7/2021. Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đến nay, cơ sở CSDLQG đã kết nối chính thức với 13 đơn vị bộ, ngành: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (chia sẻ dữ liệu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến); Bộ Tài chính (dịch vụ công và hệ thống chuyên ngành của Tổng cục Thuế); Bộ Giáo dục Đào tạo (xác thực, định danh hồ sơ cán bộ, giáo viên và học sinh toàn quốc); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (dữ liệu của Cục quản lý đăng ký kinh doanh); Bộ Y tế (dữ liệu tiêm chủng); Bộ

Giao thông Vận tải (hệ thống dịch vụ công và cơ sở dữ liệu Giấy phép lái xe, cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (liên kết dữ liệu với Cục Trẻ em); Bộ Tài nguyên và Môi trường (CNTT và dữ liệu tài nguyên môi trường); Văn phòng Chính phủ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng (hệ thống dịch vụ công); Ngân hàng nhà nước Việt Nam (hệ thống dịch vụ công); 01 doanh nghiệp nhà nước (EVN), 03 doanh nghiệp viễn thông và 63/63 địa phương để phục vụ khai thác thông tin.

Ngày 19/12/2022 Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 46/2022/TT-BCA quy định về việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác bao gồm các quy định về đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, phương thức kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin như sau:

**Một là, về đối tượng áp dụng:** Bao gồm cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư; cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

**Hai là, về quản lý, sử dụng CSDLQG về dân cư:** CSDLQG về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý. Công dân được khai thác thông tin của mình trong CSDLQG về

dân cư. Thông tin trong CSDLQG về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân.

**Ba là, về nguyên tắc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin:** Thông tin chia sẻ giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm các quy định về bảo mật, an ninh, an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật hiện hành. Không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật khác có quy định. Thông tư quy định, các thông tin được chia sẻ cho hệ thống CSDLQG về dân cư gồm: Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử dùng chung; cơ sở dữ liệu về cư trú; cơ sở dữ liệu Căn cước công dân; cơ sở dữ liệu về y tế; cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác chia sẻ thông tin về công dân cho hệ thống CSDLQG về dân cư theo quy định của pháp luật bảo đảm thống nhất, đầy đủ, chính xác, kịp thời. Các thông tin chuyên ngành gắn với công dân (quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư) do Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận từ các bộ, ban ngành khác để khai thác, sử dụng phục vụ cho công tác quản lý dân cư và đáp ứng yêu cầu công tác nghiệp vụ khác của Công an các đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kết nối, chia sẻ,

khai thác thông tin với CSDLQG về dân cư phải bảo đảm điều kiện hạ tầng hệ thống thông tin, mô hình kết nối, cấu trúc dữ liệu, an ninh, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

**Bốn là, phương thức kết nối, chia sẻ thông tin giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác:** Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG; cơ sở dữ liệu chuyên ngành; cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; hệ thống thông tin khác được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, trực liên thông văn bản quốc gia, các nền tảng kết nối, tích hợp khác theo quy định của pháp luật. Phương thức kết nối thông qua giao diện lập trình ứng dụng.

**Năm là, điều kiện kết nối với CSDLQG về dân cư:** Thông tư quy định, điều kiện kết nối với CSDLQG về dân cư phải đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Việc kiểm tra, đánh giá kết nối được tiến hành bằng các thiết bị, phần mềm nghiệp vụ của Bộ Công an. Đối với các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng quản lý, cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn đơn vị chuyên môn của Bộ Quốc phòng thực hiện việc đánh giá, kiểm tra an ninh, an toàn thông tin theo quy

định trên. Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật nghiệp vụ, cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư Bộ Công an và đơn vị có liên quan thực hiện.

**Sáu là, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, khai thác thông tin với CSDLQG về dân cư:** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin với CSDLQG về dân cư có quyền khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư theo chức năng, nhiệm vụ và mục đích đăng ký với cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư; đề nghị cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư Bộ Công an giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư. Đồng thời có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Thông tư và các quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ và sử dụng thông tin; khai thác và sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư theo đúng phạm vi cho phép, nội dung thông nhất về chia sẻ thông tin; phối hợp với cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư để giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư.

Như vậy, CSDLQG về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan Nhà nước, được kết nối, chia sẻ, phân cấp, phân quyền khai thác, sử dụng thông tin tới toàn bộ các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa

phương. Việc truy xuất thông tin từ CSDLQG về dân cư được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, nhanh chóng, thuận lợi nhưng vẫn bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin. Bên cạnh đó, thông tin của người dân trong CSDLQG về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử là thông tin quan trọng cần bảo vệ, được quy định trong Luật Căn cước 2024 theo nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ an toàn dữ liệu cá nhân. Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được phân cấp, phân quyền cụ thể, bảo đảm đối tượng khai thác chỉ được phép khai thác khi thực hiện trong chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được người dân đó đồng ý thông qua việc xác thực bằng quét vân tay, khuôn mặt qua ứng dụng VNeID.

Để triển khai thực hiện Đề án 06 phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật, đẩy mạnh hạ tầng cung ứng dịch vụ số, hoàn thiện nền tảng dịch vụ công trực tuyến, đầu tư hạ tầng phục vụ kết nối, trong đó tác giả đề xuất một số giải pháp cần tập trung triển khai như sau:

**Một là,** cần tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vị trí, vai trò, mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc triển khai Đề án 06 đối với đời sống xã hội, góp phần phục vụ đắc lực cho việc chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của các dịch

vụ công thiết yếu, để người dân chủ động tham gia, đồng thời trang bị cho người dân các kiến thức an toàn thông tin khi sử dụng dịch vụ công trong không gian số.

**Hai là**, các bộ, ban, ngành, các đơn vị chức năng trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cần tăng cường đôn đốc, kiểm tra trực tiếp tại các địa bàn cơ sở, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh; đẩy mạnh tuyên truyền tạo sự đồng thuận tham gia của các tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong thực hiện Đề án 06 và mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

**Ba là**, các bộ, ngành, địa phương khẩn trương đẩy mạnh các dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là 25 dịch vụ công thiết yếu để phục vụ người dân và doanh nghiệp đã được xác định trong Đề án 06; đẩy mạnh kết nối CS-DLQG về dân cư với các CS-DLQG, chuyên ngành, nhất là các cơ sở dữ liệu về giấy phép lái xe, bảo hiểm, y tế, giáo dục thuế, hải quan, ngân hàng...; bảo đảm dữ liệu dân cư chính xác và luôn được bổ sung, cập nhật thường xuyên; duy trì liên tục tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo đúng quy định của pháp luật; xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn về người dân, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, xây dựng kinh tế số, Chính phủ số, công dân số.

**Bốn là**, để triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống

thông tin khác một cách nhanh chóng, thuận tiện thì điều kiện hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực công nghệ là rất quan trọng. Do đó, cần đẩy mạnh phát triển hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực công nghệ nói chung, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hiện nay để chủ động triển khai các công nghệ hiện đại từ CMCN 4.0 một cách đồng bộ và hiệu quả.

**Năm là**, thời gian tới cần đẩy mạnh triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ Căn cước công dân và ứng dụng VNEID được tích hợp trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh như ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước nhằm thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp vào các hoạt động cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

**Sáu là**, xây dựng nền tảng kết nối chữ ký số và hỗ trợ xác thực doanh nghiệp trong cung cấp chứng thư số cho các ứng dụng giao dịch điện tử, liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giảm thiểu thủ tục hành chính.

Như vậy, việc xây dựng và đồng bộ hệ thống dữ liệu CSDLQG về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước đã góp phần quan trọng trong phương thức quản lý công dân từ thủ công sang hiện đại; quản lý dân cư thông qua mã định danh cá nhân, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong quản lý thông tin cơ bản của công dân

giữa các ngành, các cấp; tiết kiệm thời gian, công sức, cơ sở vật chất trong xây dựng và vận hành các cơ sở dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dịch vụ công. Đồng thời góp phần đổi mới quản lý Nhà nước, con người và an ninh trật tự theo hướng hiện đại; hỗ trợ đắc lực cho nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm; đảm bảo trật tự an toàn xã hội... giai đoạn hiện nay. Việc phân cấp, phân quyền trong chia sẻ, khai thác thông tin từ dữ liệu điện tử công dân giữa CSDLQG về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên quy mô quốc gia là giải pháp mang tính đột phá trong việc đổi mới quản lý dân cư, ứng dụng KHCN vào công tác quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân và phát triển chuyển đổi số quốc gia. Mục tiêu đến năm 2025, Bộ Công an sẽ phát triển hệ sinh thái CSDLQG về dân cư có sự chia sẻ, kết nối với các dữ liệu chuyên ngành và triển khai các ứng dụng phục vụ quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở ứng dụng các thành tựu KHCN của CMCN 4.0, phục vụ xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số vào năm 2030. Đồng thời, dữ liệu điện tử công dân được thu thập, cập nhật thường xuyên sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý dân cư, quản lý chắc biến động dân cư, quản lý các loại đối tượng hỗ trợ công tác tra cứu, xác minh về nhân thân của công dân, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm. ■

N.Đ.K - V.H.H